

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

TRẦN NGUYỄN BÍCH HIỀN

**KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH
TRONG CÁC CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH
Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

TRẦN NGUYỄN BÍCH HIỀN

**KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH
TRONG CÁC CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH
Ở VIỆT NAM**

**Chuyên ngành : Kế toán
Mã số : 62.34.03.01**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS.TS. Đỗ Minh Thành**
- 2. GS.TS. Đặng Thị Loan**

Hà Nội - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong Luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của Luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Tác giả

Trần Nguyễn Bích Hiền

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tác giả xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới Ban lãnh đạo Trường Đại học Thương Mại, Khoa Sau Đại học Trường Đại học Thương Mại cùng các thầy cô giáo tham gia giảng dạy đã cung cấp những kiến thức cơ bản, sâu sắc và đã giúp đỡ tác giả trong quá trình học tập nghiên cứu, bảo vệ Luận án các cấp.

Đặc biệt, tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS. TS Đỗ Minh Thành và GS. TS Đặng Thị Loan – những thầy cô hướng dẫn khoa học đã tận tâm giúp đỡ và chỉ dẫn cho tác giả những kiến thức cũng như phương pháp luận trong suốt thời gian hướng dẫn nghiên cứu, hoàn thành Luận án.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ quý báu trong quá trình thu thập tài liệu, thu thập Bảng câu hỏi phỏng vấn của các nhà quản lý và nhân viên các phòng ban chuyên môn tại các Công ty cho thuê tài chính trực thuộc Ngân hàng Thương mại Việt Nam.

Tác giả cũng chân thành cảm ơn những đồng nghiệp trong và ngoài Khoa Kế toán Kiểm toán, bạn bè đã động viên, giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho tác giả trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành Luận án này.

Cuối cùng, tác giả muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới bố mẹ, chồng và các con đã giúp đỡ, động viên tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu.

Tác giả

Trần Nguyễn Bích Hiền

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bì

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH TRONG CÁC CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH	19
1.1. Tổng quan về hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính	19
1.1.1. Khái niệm, bản chất và ý nghĩa của hoạt động cho thuê tài chính	19
1.1.2. Đặc trưng của hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính	26
1.1.3. Phân loại hoạt động cho thuê tài chính	30
1.1.4. Quy trình hoạt động cho thuê tài chính	35
1.1.5. Rủi ro trong cho thuê tài chính	39
1.2. Nội dung và yêu cầu quản lý hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính	41
1.2.1. Nội dung quản lý hoạt động cho thuê tài chính	41
1.2.2. Yêu cầu quản lý hoạt động cho thuê tài chính	53
1.3. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính	54
1.3.1. Kế toán giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính	54
1.3.2. Kế toán giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính	55
1.3.3. Kế toán giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính	58
1.3.4. Kế toán giai đoạn kết thúc hợp đồng cho thuê tài chính	63
1.3.5. Trình bày và công bố thông tin	65
1.4. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính của một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	65
1.4.1. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính của một số nước trên thế giới	65

1.4.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	74
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	76
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH TRONG CÁC CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH Ở VIỆT NAM.....	77
2.1. Tổng quan về các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam	77
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam	77
2.1.2. Hoạt động cho thuê tài chính tại các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam	82
2.2. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam theo quy định của Chuẩn mực và chế độ kế toán.....	87
2.2.1. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.....	87
2.2.2. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam theo quy định của chế độ kế toán Việt Nam.....	88
2.3. Thực trạng kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam	97
2.3.1. Kế toán giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính	97
2.3.2. Kế toán giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính	100
2.3.3. Kế toán giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính	105
2.3.4. Kế toán giai đoạn kết thúc Hợp đồng cho thuê tài chính	111
2.3.5. Trình bày thông tin trên Báo cáo tài chính.....	113
2.4. Đánh giá thực trạng kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam.....	115
2.4.1. Ưu điểm.....	115
2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế	116
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	122
CHƯƠNG 3 GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH TRONG CÁC CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH Ở VIỆT NAM.....	123
3.1. Định hướng phát triển và những yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam	123

3.1.1. Định hướng phát triển của hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới giai đoạn từ nay đến 2020	123
3.1.2. Những yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty CTTC ở Việt Nam	125
3.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam.....	127
3.2.1. Giải pháp về phương pháp xác định giá trị cho thuê tài chính và tính và hạch toán lãi dự thu	127
3.2.2. Giải pháp về ghi nhận suy giảm giá trị tài sản cho thuê tài chính.....	128
3.2.3. Giải pháp về đo lường và ghi nhận các chỉ tiêu trong kế toán hoạt động cho thuê tài chính	129
3.2.4. Giải pháp về phương pháp kế toán hoạt động cho thuê tài chính tại các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam	130
3.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp	147
3.3.1. Về phía Ngân hàng Nhà nước và các Bộ, ngành liên quan.....	147
3.3.2. Về phía các Ngân hàng Thương mại.....	148
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	149
KẾT LUẬN	150
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	156
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	157
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
ALC	Công ty cho thuê tài chính Agribank
BCTC	Báo cáo tài chính
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BIDV	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển
CTTC	Cho thuê tài chính
CBKH	Cán bộ khách hàng
CB QLN	Cán bộ quản lý nợ
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
DATC	Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng
DTTC	Doanh thu tài chính
GTCL	Giá trị còn lại
GTHL	Giá trị hợp lý
GTGT	Giá trị gia tăng
GTHT	Giá trị hiện tại
IAS	Chuẩn mực kế toán quốc tế
IASC	Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế
KH	Khách hàng
MTV	Một thành viên
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
TCTD	Tổ chức tín dụng
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động
VAMC	Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam
VAS	Chuẩn mực kế toán Việt Nam

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

TT	Tên bảng	Trang
	Bảng 1.1. Bảng phân biệt hoạt động CTTC và cho thuê hoạt động.....	28
	Bảng 1.2. Bảng phân biệt hoạt động CTTC và tín dụng ngân hàng.	29
	Bảng 1.3. Bảng phân biệt hoạt động CTTC với bán hàng trả góp.	29
	Bảng 1.7. Bảng so sánh IAS 17 và UK GAAP	74

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Hoạt động cho thuê tài chính là hình thức tài trợ vốn trung, dài hạn có tính an toàn cao, tiện lợi và hiệu quả đối với các bên tham gia và đối với toàn xã hội. Từ khi ra đời, CTTC luôn được đánh giá là một hình thức tài trợ tín dụng mới so với phương thức cho vay truyền thống của các Ngân hàng thương mại. Với ưu thế nổi bật như chủ động lựa chọn, hạn chế rủi ro, tiết kiệm chi phí, thủ tục tương đối đơn giản, không phải thế chấp, hiện đại hóa sản xuất..., CTTC ngày nay đang là một loại hình kinh doanh dịch vụ được ưa chuộng trên toàn thế giới, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển hoặc có nền kinh tế chuyển đổi.

Ở Việt Nam, sau gần 30 năm thực hiện việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng XHCN, nền kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, đến nay đã bước sang giai đoạn phát triển mới, nhanh hơn, mạnh hơn. Trong bối cảnh hội nhập để nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như tăng năng suất lao động, giảm chi phí, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, thực tế cho thấy việc đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị ở các doanh nghiệp sản xuất là một đòi hỏi bức thiết. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang gặp rất nhiều khó khăn về tài chính, và có thể nói khó khăn lớn nhất chính là thiếu vốn. Hiện nay lượng vốn dài hạn đầu tư cho các dự án ở các doanh nghiệp Việt Nam là hết sức khiêm tốn. Kênh tài trợ quen thuộc vẫn là đi vay ở các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp mới ra đời không có đủ tài sản đảm bảo cũng như uy tín thì việc tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng quả là khó khăn. Trong những trường hợp như vậy, thuê tài chính là một giải pháp tối ưu. Như vậy, có thể khẳng định, thị trường CTTC ra đời như một tất yếu khách quan tạo nên một kênh dẫn vốn mới cho nền kinh tế, đánh dấu một bước phát triển và hoàn thiện của thị trường tài chính Việt Nam.

So với hầu hết các nước Châu Á, ngành công nghiệp cho thuê thâm nhập vào Việt Nam có phần muộn hơn. Năm 1994, công ty thuê mua đầu tiên mới ra đời,

nhưng phải đến ngày 9.10.1995, trên cơ sở Nghị định 64/CP của Chính phủ về Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của công ty CTTC, hoạt động CTTC trong các công ty CTTC mới chính thức ra đời. Hiện nay, cả nước có 11 Công ty CTTC, trong đó: 7 công ty trực thuộc các ngân hàng thương mại Nhà nước, 3 công ty có vốn đầu tư nước ngoài và 1 công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Tàu thủy (*Nguồn Ngân hàng Nhà nước 30/12/2015*) (*Phụ lục 02*). Các công ty CTTC còn ít, mới thành lập trong 20 năm trở lại đây, thành lập, hoạt động theo qui định của Luật các tổ chức tín dụng và một số qui định pháp luật khác có liên quan. Hoạt động CTTC là hoạt động chủ yếu của các công ty CTTC. Mặc dù mới được chính thức thành lập và hoạt động từ năm 1995, nhưng các công ty CTTC đã đạt được những thành công nhất định, từng bước khẳng định vị thế của mình trên thị trường CTTC trong nước, thu hút được sự quan tâm của các khách hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang cần tìm được nguồn tài trợ đầu tư máy móc, cải tiến công nghệ. Thực tế thời gian gần đây cho thấy, hoạt động của các công ty CTTC đang dần có sự thu hẹp lại do nhiều nguyên nhân như suy thoái kinh tế, cơ chế chính sách thiếu đồng bộ, thiếu vốn hoạt động, áp lực tái cấu trúc và hội nhập. Đã có không ít công ty đứng bên bờ vực phá sản. Tuy nhiên, với đặc thù hoạt động riêng có của mình, các công ty CTTC vẫn có hướng phát triển trong tương lai nếu biết phát huy thế mạnh của mình cũng như có sự hỗ trợ thêm lực đẩy từ cơ chế chính sách và từ nhiều phía khách quan khác.

Kế toán là một công cụ quản lý kinh tế trong hệ thống quản lý kinh tế tài chính của các doanh nghiệp nói chung và các công ty CTTC nói riêng. Trong hệ thống thông tin tài chính, thông tin do kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC cung cấp có vai trò quan trọng không chỉ đối với bản thân công ty, mà còn hết sức cần thiết cho những người có lợi ích trực tiếp hay gián tiếp đối với hoạt động của công ty. Thông tin về số nợ phải thu, khoản thu lãi CTTC được xem là một trong những dòng thông tin quan trọng nhất để người sử dụng thông tin phân tích, đánh giá tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty CTTC nói chung và của hoạt động CTTC nói riêng. Qua đó, đánh giá được khả năng tài trợ vốn của công ty CTTC trong nền kinh tế. Do vậy, kế toán hoạt động CTTC trong

các công ty CTTC có vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống kế toán nói riêng và công tác quản lý nói chung. Tuy nhiên, quá trình nghiên cứu về kế toán hoạt động CTTC ở Việt Nam cho thấy các văn bản pháp luật quy định, hướng dẫn quản lý, tổ chức hoạt động và kế toán tại các công ty CTTC còn chưa đầy đủ, đồng bộ, thực tế tại các công ty CTTC còn lúng túng, vướng mắc khi gặp phải những nghiệp vụ CTTC đa dạng, phức tạp. Lý luận cũng như thực tiễn đang đòi hỏi cần phải hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam.

Nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết trên, tác giả chọn ***“Kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam”*** làm đề tài nghiên cứu Luận án tiến sĩ của mình.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Vấn đề về kế toán hoạt động cho thuê tài chính trên thế giới được nhiều học giả khai thác, nghiên cứu ở các khía cạnh khác nhau.

Bài báo “The conceptual Framework and Accounting for Leases” của tác giả Dennis W.Monson đăng tải trong tạp chí Accounting Horizons Vol. 15, No.3 tháng 9/2001, tr. 275-287 [59].

Theo tác giả, trong nhiều năm qua, người sử dụng báo cáo tài chính, các học giả và người xây dựng chuẩn mực đã chỉ trích các chuẩn mực kế toán về thuê tài sản vì tính phức tạp và không hiệu quả trong việc trình bày các khoản nợ phải trả phát sinh từ Hợp đồng cho thuê trên Bảng cân đối kế toán của bên thuê. Các khái niệm về tài sản và nợ phải trả là mâu thuẫn nhau trong các chuẩn mực kế toán về cho thuê tài sản. Đã có một số ý kiến bao gồm của Chủ tịch và một vài thành viên của IASB yêu cầu chuẩn mực mới phải đưa ra các khái niệm về tài sản và nợ phải trả một cách chặt chẽ. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có một thống nhất chung nào trong việc áp dụng các khái niệm về tài sản và nợ phải trả trong Hợp đồng cho thuê. Tác giả cho rằng, đối với các công ty thuê một khối lượng lớn máy móc thiết bị, báo cáo tài chính được lập theo 2 cách giải thích khác về tài sản và nợ phải trả trên trong bài báo này sẽ tương đối khác nhau. Tác giả đã đưa ra một mô hình quyết định cho hai cách giải thích khác về việc khái niệm tài sản và nợ phải trả

trong Hợp đồng cho thuê, minh họa ảnh hưởng trên Báo cáo tài chính của bên đi thuê khi áp dụng cả hai mô hình này, đồng thời đánh giá kết quả của việc sử dụng các mô hình đó. Tuy nhiên, bài báo này chủ yếu tập trung phân tích ở bên thuê đối với các Hợp đồng thuê thiết bị mà không nghiên cứu kế toán ở bên cho thuê.

Bài báo “Commentary: Lease accounting research and the G4+1 Proposal” của Robert C.Lipe đăng tải trong tạp chí Accounting Horizons Vol. 15 No 3 tháng 9/2001 [73].

Trong bài viết, tác giả đã có những phân tích sâu sắc về vấn đề kế toán thuê tài sản ở cả bên đi thuê và bên cho thuê theo đề nghị của nhóm G4+1 có ảnh hưởng đến việc xây dựng chuẩn mực trong một giới hạn nào đó. Về kế toán bên cho thuê, tác giả nhận thấy chỉ có 2 nghiên cứu kinh nghiệm về phía bên cho thuê. Tác giả cho rằng việc thiếu những nghiên cứu về bên cho thuê do tác động của sự lựa chọn trong kế toán bên cho thuê là khó và ít thấy hơn. Theo tác giả, báo cáo về thỏa thuận thuê như là thuê tài chính thay cho thuê hoạt động là không trình bày những khoản nợ phải trả và tài sản trên bảng cân đối kế toán của bên cho thuê. Thay vào đó là các khoản được phân loại lại từ tài sản dưới hợp đồng cho thuê thành khoản nợ phải thu từ cho thuê. Giá trị của các khoản này là giống nhau tại thời điểm khởi đầu thuê. Sau đó, cho thuê hoạt động sẽ tạo ra doanh thu cho thuê và phân bổ chi phí, trong khi đó, cho thuê tài chính tạo ra doanh thu tiền lãi cho thuê tài chính. Kế toán cho thuê tài chính bên cho thuê phải ghi nhận dòng thu nhập lớn hơn vào những năm đầu của hợp đồng cho thuê. Thu nhập hoãn lại phát sinh bởi vì thu nhập lãi được ghi nhận bằng cách sử dụng một tỷ lệ cố định để ghi giảm khoản phải thu từ cho thuê.

Đề nghị của nhóm G4+1 yêu cầu bên cho thuê phải phân loại tất cả các hợp đồng cho thuê không hủy ngang và tách biệt giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê của bên thuê với giá trị còn lại của tài sản cho thuê. Ngoài ra, đề nghị đưa ra nhằm giảm bớt khoản thu nhập của bên cho thuê phải được ghi nhận tại thời điểm khởi đầu.

Trong bài báo, tác giả đã phân tích các kinh nghiệm liên quan đến đo lường giá trị còn lại ước tính trong nghiên cứu của các tác giả khác như Power và Revsine (1989) và John và cộng sự (1993). Theo tác giả, cả hai nghiên cứu kinh

nghiệm về kế toán bên cho thuê đã khẳng định tầm quan trọng của giá trị còn lại. Khi giá trị còn lại vượt quá giá trị ước tính, bên cho thuê ghi nhận một khoản lỗ khi kết thúc hợp đồng cho thuê, theo đó, vượt quá thu nhập trong thời kỳ đầu. Bởi vì giá trị còn lại vượt quá giá trị ước tính, bên cho thuê có thể ghi nhận vào thu nhập của họ theo hai cách hoặc là kế toán cho thuê hoạt động, hoặc là kế toán cho thuê tài chính. Người sử dụng báo cáo tài chính sau đó sẽ bị ngạc nhiên bởi khoản lỗ được ghi nhận tại thời điểm cuối của hợp đồng cho thuê. Power và Revsine (1989) trình bày mô phỏng theo số liệu của công ty Comdisco - một bên cho thuê phần cứng máy tính. Họ nhận thấy rằng tỉ lệ giá trị còn lại đối với giá trị ghi sổ là 5% thấp hơn mong đợi, thu nhập năm trước của Comdisco của hợp đồng cho thuê giảm còn 114%. John và cộng sự (1993) đã phân tích dữ liệu từ Khảo sát các hoạt động công nghiệp bởi Hiệp hội cho thuê thiết bị. Họ nhận thấy rằng tỉ lệ của giá trị còn lại dự kiến so với giá trị ghi sổ tăng lên sau hành động cải tổ thuế của năm 1986. Các tác giả đã cho rằng bên cho thuê tăng giá trị còn lại dự kiến để nhằm ghi giảm chi phí cho thuê để đối phó với quy định thuế mới. Điều được phát hiện là giá trị trung bình được báo cáo thay cho giá trị còn lại vượt quá 100%, và do đó hầu hết bên cho thuê không ghi tăng lợi nhuận của các kỳ gần đây bằng việc giả định tăng giá trị còn lại. Cả hai nghiên cứu về kế toán bên cho thuê đã đưa ra một vài ủng hộ đối với đề nghị của G4+1 trong việc ghi nhận tách biệt khoản phải thu từ cho thuê và giá trị còn lại ước tính. Ngoài ra, những ý kiến 8D – 8F của đề xuất (Nailor và Lennard 2000, 100) giới hạn việc ghi nhận những lợi ích tại thời điểm khởi đầu thuê. Tuy nhiên, bài báo vẫn chưa nghiên cứu đến việc phân biệt tài sản của bên cho thuê thành khoản phải thu từ bên thuê và giá trị còn lại của tài sản, mối quan hệ giữa việc ước tính giá trị còn lại, các khoản thu nhập và các quyết định kinh doanh của nhà quản trị.

Những nghiên cứu từ năm 2009 trở lại đây chủ yếu tập trung vào sự thay đổi của mô hình kế toán cho thuê tài sản và tác động của sự thay đổi đó lên báo cáo tài chính.

Đề tài nghiên cứu trong chương trình học bổng danh dự của Wenqi Ma (April 20, 2011) “Impact on Financial statements of new accounting model for leases”[76].

Trong đề tài này, tác giả phân tích những yếu tố dẫn đến sự khác biệt trong BCTC của bên thuê và bên cho thuê, so sánh với mô hình kế toán mới với mô hình kế toán truyền thống. Theo tác giả, mô hình kế toán mới tác động nhiều đến BCTC của bên thuê tài sản. Tác giả đã phân tích, so sánh hai mô hình kế toán mới và mô hình truyền thống, đồng thời lấy ví dụ minh họa về tác động của mô hình kế toán mới đến BCTC của các công ty hàng không và công ty in ấn. Còn đối với kế toán bên cho thuê, tác giả trình bày hai mô hình đề xuất cho kế toán bên cho thuê: phương pháp tiếp cận nghĩa vụ thực hiện và phương pháp tiếp cận chấm dứt ghi nhận. Các mô hình áp dụng cho hợp đồng thuê cụ thể sẽ căn cứ vào mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cơ bản.

Cách tiếp cận nghĩa vụ thực hiện được áp dụng cho bên cho thuê khi bên cho thuê giữ lại phần lớn rủi ro hay lợi ích của tài sản cơ bản. Cách tiếp cận này ghi nhận quyền nhận được khoản tiền thuê và trách nhiệm cho thuê tương ứng với cùng một khoản tiền trên BCTC. Cách ghi nhận này không giống với việc ghi nhận một khoản lãi tại thời điểm khởi đầu cho thuê. Ngoài ra, cách tiếp cận này cung cấp kế toán cơ bản đối với cách tiếp cận quyền sử dụng tài sản đối với bên thuê.

Cách tiếp cận chấm dứt ghi nhận được sử dụng khi bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cơ bản. Bên cho thuê bán một phần tài sản thuê và ghi nhận lợi nhuận (hoặc lỗ) tại thời điểm khởi đầu cho thuê bằng phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê và giá trị ghi sổ của tài sản cho thuê. Theo mô hình mới đề xuất, bên cho thuê sẽ ghi nhận hai tài sản: một khoản nợ phải thu từ tài sản cho thuê tài chính; giá trị còn lại của tài sản. Theo cách tiếp cận này, khoản đầu tư thuần của tài sản cho thuê bao gồm các giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê và giá trị còn lại không đảm bảo của tài sản cho thuê. Để làm rõ các phương pháp tiếp cận theo mô hình mới này, tác giả đưa ra các ví dụ minh họa cho từng cách tiếp cận mới.

Kết quả đạt được của đề tài mới chỉ dừng lại ở việc phân tích được những tác động của mô hình kế toán mới trên BCTC của bên thuê và bên cho thuê mà chưa đi sâu và nghiên cứu cụ thể các nguyên tắc và phương pháp kế toán về tài sản CTTC, doanh thu, chi phí của hoạt động cho thuê tài chính theo mô hình mới.

Luận án tiến sĩ của Éva Gulyás (2014) “Problems of handling accounting for financial leasing within the framework of domestic and international regulations” [63].

Luận án được nghiên cứu trong bối cảnh Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế và Hội đồng chuẩn mực kế toán Mỹ đang họp bàn đề hướng tới hội tụ trong các nguyên tắc kế toán. Luận án phân tích các yêu cầu cần thiết và phương hướng cho việc xây dựng chuẩn mực kế toán quốc gia hài hòa với chuẩn mực kế toán quốc tế thông qua việc nghiên cứu kỹ lưỡng Luật kế toán Hungary. Trong Luận án, tác giả đã khái quát, hệ thống hóa các vấn đề về hội tụ kế toán; xây dựng các tài liệu về đánh giá và thực hành kế toán cho thuê tài chính; trình bày những đặc điểm nội địa của các hợp đồng về pháp luật, thuế, marketing có ảnh hưởng đến hệ thống kế toán; mô tả các tiêu chuẩn về việc phân loại Hợp đồng cho thuê tài chính và cho thuê hoạt động. Những phân tích, đánh giá, kết luận đưa ra đều được minh họa bằng những ví dụ cụ thể, dựa trên các mẫu hợp đồng cho thuê, trên các sổ sách kế toán. Đồng thời, Luận án cũng trình bày các xu hướng mới nhất trong quy định quốc tế của Hợp đồng cho thuê, và phác thảo ra các tác động của IFRS mới đến Luật kế toán, thuế môi trường của Hungary. Từ đó, tác giả đề xuất những giải pháp để có thể lập BCTC theo nguyên tắc của cả hai chuẩn mực kế toán quốc tế và quốc gia Hungary.

2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Lịch sử hoạt động cho thuê tài chính đã tồn tại trên thế giới từ rất lâu, nhưng mới chỉ chính thức được triển khai ở Việt Nam từ năm 1995 trở lại đây. Từ khi hoạt động cho thuê tài chính ở Việt Nam ra đời đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu, khai thác vấn đề về kế toán hoạt động cho thuê tài chính trên các góc độ và cấp độ khác nhau. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại, chưa có Luận án tiến sĩ đã bảo vệ thành công hay các đề tài NCKH các cấp đã nghiệm thu về đề tài liên quan đến kế toán hoạt động CTTC ở Việt Nam. Các công trình nghiên cứu về kế toán hoạt động CTTC ở Việt Nam chủ yếu được thực hiện dưới dạng các bài báo đăng tải trong các tạp chí chuyên ngành.

Bài báo “Một số suy nghĩ về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng” của tác giả Hà Cúc đăng trên Tạp chí ngân hàng số 16/1998, tr 15-17 [13].

Bài báo được ban hành sau khi Bộ tài chính ban hành hệ thống TKKT doanh nghiệp theo QĐ 1141/TC-QĐ-CDKT ngày 1/11/1995 được 3 năm và Ngân hàng Nhà nước ban hành hệ thống TKKT các tổ chức tín dụng theo QĐ 41/QĐ-NH2 ngày 6/3/1993 được 5 năm. Vì vậy, những phân tích, đánh giá và phương án giải quyết rất có giá trị tại thời điểm đó. Trong bài viết này, tác giả đã có nghiên cứu kỹ lưỡng về hệ thống TKKT của một số nước trên thế giới như Mỹ, Pháp và cũng đưa ra những đánh giá rất có giá trị về hệ thống TKKT theo chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ 1141/TC-QĐ-CDKT ngày 1/11/1995 và hệ thống TKKT các tổ chức tín dụng đang áp dụng, đề xuất phương án cải tiến khả thi để ngành ngân hàng có thể áp dụng hệ thống TKKT thống nhất. Tác giả nhận xét, hệ thống TKKT các tổ chức tín dụng rất đặc thù là thiết lập theo cơ chế kế toán tài chính nhưng có cả tính chất kế toán quản trị (vừa đối ngoại vừa đối nội), hay có thể nói là vừa quản lý nhà nước về chính sách tiền tệ; đồng thời phải phù hợp với hoạt động kinh doanh của ngành mà mỗi loại tài khoản, mỗi tài khoản kế toán phải phản ánh được tình hình thực thi luật pháp và các thể lệ chế độ, đặc biệt nghiêm ngặt của ngành theo tỷ suất được đánh giá, so sánh, các chỉ tiêu cần thiết phải thể hiện đầy đủ trên BCD tài khoản hàng ngày, hàng tháng, hàng năm... Và tính chất đặc biệt của kế toán ngân hàng là nhiều tài khoản trong cùng một loại tài khoản có thể bất kỳ phát sinh số dư trái ngược nhau mà về mặt quản lý khi tổng hợp không thể bù trừ rút gọn lấy một số dư chủ yếu như kế toán doanh nghiệp khác. Tác giả cũng chỉ ra những điểm chưa hợp lý trong hệ thống TKKT các tổ chức tín dụng như việc sắp xếp tài khoản chưa hợp lý. Tác giả cũng có những so sánh để chỉ ra những điểm không thống nhất giữa hai hệ thống TKKT doanh nghiệp và hệ thống TKKT tổ chức tín dụng. Theo tác giả, để thực hiện Luật có liên quan đến kế toán là phải căn cứ hệ thống TKKT thống nhất để xây dựng hệ thống TKKT chuyên ngành, hay nói cách khác, hệ thống TKKT các tổ chức tín dụng cơ bản phải phù hợp với hệ thống TKKT doanh nghiệp chí ít thống nhất đến loại. Tuy nhiên, do sự khác biệt là khá lớn, vì vậy khó có thể chuyển đổi được ngay hệ thống TKKT mà phải thực hiện từng bước, trước hết cải tiến sửa đổi hệ thống TKKT các tổ chức tín dụng hiện hành theo hướng quốc tế hóa về nguyên tắc và chuẩn mực kế toán.

Bài báo “Chuẩn mực kế toán thuê tài sản: Liệu có phù hợp với thực tiễn Việt Nam?” của tác giả Ngô Văn Thịnh đăng tải trên Tạp chí kế toán số 30 (tháng 6/2001) [26].

Bài viết được đăng tải trong tháng 6/2001, tức là trước khi chuẩn mực kế toán số 06 – Thuê tài sản được ban hành. Trong bài viết, tác giả tập trung phân tích những nguyên tắc, phương pháp trong chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 17, xem xét đến điều kiện vận dụng tại thực tiễn ở Việt Nam nhằm đề xuất những ý kiến cho việc xây dựng chuẩn mực kế toán Việt Nam về thuê tài sản. Khi nghiên cứu IAS 17, tác giả cho rằng, phần lớn nội dung chuẩn mực phù hợp với các quy định hiện hành của Việt Nam. Tuy nhiên, tác giả cũng chỉ ra một số nội dung mới, phức tạp chưa phù hợp với điều kiện của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, từ đó, đề xuất một số ý kiến trong quá trình xây dựng chuẩn mực kế toán để vận dụng cho phù hợp với điều kiện thực tế ở Việt Nam. Cụ thể:

Về phương pháp phân loại thuê tài chính: Tác giả cho rằng các tiêu thức phân loại theo IAS 17 mang tính định tính nên rất khó áp dụng vào thực tiễn Việt Nam, vì vậy, tác giả đưa ra những quy định mang tính định lượng như: thời gian thuê chiếm 60% thời gian sử dụng kinh tế của tài sản (theo Nghị định 64-CP ngày 9/10/1995 về quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam); thời gian thuê tài sản phải lớn hơn hoặc bằng 75% tuổi thọ kinh tế của tài sản; hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 90% giá trị thị trường của tài sản tại ngày thuê...” (theo kinh nghiệm của Mỹ).

Về nguyên tắc kế toán cho thuê tài chính: Theo tác giả, hiện tại các phương pháp kế toán thuê tài chính ở Việt Nam được quy định tại rất nhiều văn bản khác nhau, bên cho thuê áp dụng theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước, còn bên đi thuê thì áp dụng các quy định của Bộ Tài chính, vì vậy đã gặp không ít khó khăn trong công tác quản lý và hướng dẫn triển khai thực hiện. Tác giả cho rằng, việc ban hành chuẩn mực kế toán “Thuê tài sản” để thống nhất quy định phương pháp hạch toán đối với bên cho thuê và bên đi thuê là rất cần thiết và phù hợp với thực tế hiện nay.

Về quy định kế toán cho thuê tài chính đối với bên cho thuê là nhà sản xuất hoặc nhà phân phối, trong IAS 17 có đưa ra nguyên tắc kế toán, tuy nhiên, theo tác giả, do điều kiện Việt Nam chưa phát sinh các nghiệp vụ cho thuê tài chính đối với trường hợp bên cho thuê là nhà sản xuất hoặc nhà phân phối nên tác giả đề xuất chưa đưa quy định này vào chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Bài báo “Bàn về chuẩn mực kế toán thuê tài sản” của tác giả ThS. Nguyễn Công Phương – Đại học Đà Nẵng đăng tải trong Tạp chí Tài chính tháng 10/2004 - số 11 (481) 2004 [27].

Trong bài viết này, ThS Nguyễn Công Phương tập trung nghiên cứu các vấn đề trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản ban hành theo QĐ 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 việc áp dụng chuẩn mực này vào thực hành kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam. Tác giả tập trung bàn luận hai vấn đề: *Một là*, về các tiêu chuẩn 3, 4 để phân loại hợp đồng cho thuê. Tiêu chuẩn 3 liên quan đến thời hạn thuê phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản. Tiêu chuẩn 4 liên quan đến giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê. Theo tác giả, việc chuẩn mực không đưa ra một giới hạn cụ thể về thời hạn thuê tài sản mà chỉ đưa ra quy định mang tính định tính khiến cho các doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình vận dụng chuẩn mực. Tác giả cũng đưa ra ví dụ về thời hạn cho thuê theo quy định của các nước trên thế giới như nước Canada quy định thời hạn tối thiểu phải lớn hơn 90% thời gian sử dụng kinh tế của tài sản hay nước Đức thời hạn thuê tối thiểu phải lớn hơn 90% mới được ghi nhận là Hợp đồng thuê tài chính. *Hai là*, việc xác định giá trị hiện tại của tài sản thuê, số nợ gốc phải trả và chi phí tài chính trong một hợp đồng thuê. Tác giả cho rằng, chuẩn mực chỉ đưa ra nguyên tắc mà không trình bày phương pháp cụ thể xác định giá trị tài sản thuê theo giá trị hợp lý hay giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, chi phí tài chính và nợ gốc phải trả theo từng kỳ. Theo tác giả, sự thiếu vắng những phương pháp tính toán và các ví dụ minh họa trong trường hợp này gây không ít khó khăn trong thực tiễn vận dụng và kiểm tra. Bài viết đã có những đề xuất đáng ghi nhận như đưa ra một quy định cụ thể về giới hạn thời gian cho thuê của tài sản cũng như đề

xuất phương pháp và ví dụ minh họa để tính toán xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tiền lãi và nợ gốc và số nợ còn lại phải thanh toán mỗi kỳ cũng như tổng thời hạn thuê. Tuy nhiên, bài viết chỉ dừng lại ở việc tính toán tiền thuê mà chưa đề cập đến số tiền thuế bên thuê phải hoàn trả cho bên cho thuê trong trường hợp bên thuê phải hoàn trả thuế GTGT cho bên cho thuê khi mua tài sản.

Bài báo “Kế toán hợp đồng thuê tài sản – Đòi điều bàn luận” của các tác giả ThS Ngô Thị Thu Hương, Trần Quỳnh Hương đăng trong Tạp chí Kế toán và kiểm toán số tháng 2/2012, tr 37-39. [28]

Trong bài viết này, các tác giả đã đi vào khai thác những điểm khác nhau trong IAS 17 (Chuẩn mực kế toán quốc tế số 17) và FAS 13 (Chuẩn mực kế toán của Mỹ số 13) về Thuê tài sản thông qua việc phân tích 4 tình huống của Hợp đồng thuê tài sản. Đồng thời, bài viết cũng cung cấp những nội dung mới trong bản dự thảo về hội tụ kế toán Thuê tài sản giữa IASB và FASB ban hành 2010. Theo bài viết, sẽ có một số thay đổi trong xử lý kế toán đối với cả bên cho thuê và bên đi thuê. Tuy nhiên, bài viết cũng chỉ dừng lại việc cung cấp thông tin mà chưa đưa ra một bàn luận cụ thể nào đối với những thay đổi mới có ảnh hưởng như thế nào đến kế toán thuê tài sản ở Việt Nam.

Bài báo “Nghiên cứu kế toán thuê tài sản theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và theo Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS)” của các tác giả ThS. Phạm Thị Kiều Trang, PGS.TS. Nguyễn Hữu Ánh đăng trong Tạp chí KT&PT Số 188 (II), tháng 02 năm 2013, trang 54-57 [30].

Bài viết tiến hành so sánh hai Chuẩn mực Kế toán này để từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) Số 06 góp phần thúc đẩy tiến trình hòa hợp và hội tụ hệ thống kế toán Việt Nam với thông lệ kế toán quốc tế. Cũng giống như các bài báo trên, trong bài viết này, các tác giả đã tìm hiểu những nguyên tắc kế toán thuê tài sản trong chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 17 và chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 06, so sánh nhằm tìm được những điểm khác nhau giữa hai chuẩn mực. Trong đó, bài báo cũng chỉ ra điểm khác nhau giữa IAS 17 và VAS 06 là nguyên tắc kế toán cho thuê tài chính đối với bên cho thuê là doanh

nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp thương mại. Tuy nhiên, bài báo lại chưa đưa ra được giải pháp về nguyên tắc kế toán cho thuê tài chính đối với bên cho thuê là doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp thương mại ở Việt Nam như thế nào? Đây là cũng là vấn đề mà NCS sẽ tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện trong Luận án của mình.

Bài báo “Mua nợ phải thu và phương pháp hạch toán” của Ths. Nguyễn Trung Lập đăng trong Tạp chí kế toán số tháng 6/2007, tr 39-40 [29].

Trong bài viết này, tác giả phân tích cụ thể quyền và nghĩa vụ của bên mua khoản nợ phải thu, từ đó đề ra các quy định hạch toán liên quan đến việc mua các khoản nợ phải thu, và đề xuất giải pháp về phương pháp kế toán đối với bên mua nợ phải thu. Bài viết chưa phân tích đầy đủ cơ sở khoa học cho những đề xuất, thêm nữa phạm vi nghiên cứu của tác cũng chỉ giới hạn ở phía bên mua nợ mà không nghiên cứu ở góc độ bên bán nợ là các công ty CTTC. Đây chính là “khoảng trống” nghiên cứu mà NCS sẽ tiếp tục nghiên cứu trong Luận án của mình.

Một số bài báo đăng tải trong các tạp chí chuyên ngành như Bài báo của ThS. Phạm Thị Bích Chi “Về kế toán TSCĐ thuê tài chính ở đơn vị đi thuê” (Tạp chí Kinh tế và phát triển Số 46/2001, tr43-45); Bài báo của ThS Hà Thị Tường Vy, Nguyễn Thu Hà “Phương pháp kế toán thuê tài sản cho các DN sản xuất kinh doanh” (Tạp chí kế toán số 46/2004, tr 37-39); Bài báo của ThS Hà Thị Tường Vy, Nguyễn Thu Hà “Kế toán thuê tài sản là thuê hoạt động” (Tạp chí kế toán số 47/2004, tr 40-43); Bài báo của ThS Nguyễn Thị Hòa “Kế toán TSCĐ thuê tài chính theo Thông tư 105/2003/BTC-TT của Bộ Tài chính” (Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán số 10(15)/2004, tr 26-29); Bài báo của ThS. Nguyễn Thị Lôi “Vận dụng CMKT số 06 Thuê tài sản để hoàn thiện kế toán TSCĐ thuê tài chính” (Tạp chí thương mại số 9/2004, tr 23-24)... cũng nghiên cứu các vấn đề xoay quanh kế toán thuê tài sản, tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của các bài báo đều giới hạn trong việc nghiên cứu kế toán thuê tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động ở đơn vị đi thuê.

2.3. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Qua nghiên cứu các công trình, các tài liệu nghiên cứu dưới hình thức Luận án, đề tài khoa học, bài báo khoa học... (gọi chung là công trình) của các tác giả trong và ngoài nước kể trên, NCS nhận thấy, nhìn chung, các công trình đều tập

trung đề cập, nghiên cứu các vấn đề xung quanh nội dung về CTTC và kế toán CTTC ở Việt Nam với những mức độ và phạm vi khác nhau. Tuy nhiên, NCS nhận thấy có một số vấn đề vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ, có hệ thống, cần tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện như sau:

- Nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về nguyên tắc và phương pháp kế toán các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động CTTC như tài sản phát sinh từ hoạt động CTTC, nợ phải trả phát sinh từ hoạt động CTTC, thu nhập phát sinh từ hoạt động CTTC, chi phí phát sinh từ hoạt động CTTC, kết quả của hoạt động CTTC theo từng giai đoạn của quy trình CTTC, trình bày và công bố thông tin về hoạt động cho thuê tài chính ở bên cho thuê.

- Nghiên cứu quy định pháp lý về kế toán hoạt động CTTC tại các công ty CTTC ở Việt Nam; những nguyên tắc và phương pháp kế toán các chỉ tiêu trong từng giai đoạn của hoạt động CTTC đối với các phương thức cho thuê tài chính như cho thuê tài chính giáp lưng, bắc cầu, hợp vốn, bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC trong các công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại Việt Nam, từ đó bổ sung những vấn đề lý luận và thực tiễn kế toán hoạt động CTTC ở Việt Nam.

- Nghiên cứu về một số giải pháp vừa mang tính nguyên tắc vừa mang tính phương pháp cho các công ty CTTC ở Việt Nam có thể vận dụng.

Hiện nay, ở Việt Nam chưa có công trình nghiên cứu về kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam một cách đầy đủ và bao quát các vấn đề ở trên. Như vậy, có thể khẳng định, Luận án của NCS thực hiện không trùng lặp với các công trình nghiên cứu nào cả về nội dung, không gian và thời gian nghiên cứu.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung của Luận án là hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam. Để đạt được mục tiêu chung đó, Luận án đề ra các mục tiêu cụ thể sau:

- Hệ thống hóa, phân tích làm sáng tỏ những lý luận về hoạt động CTTC và kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC.

- Nghiên cứu môi trường pháp lý của kế toán hoạt động CTTC tại Việt Nam; Đồng thời, phân tích, đánh giá thực trạng kế toán hoạt động CTTC trong các công

ty CTTC ở Việt Nam; Từ đó, chỉ rõ những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân hạn chế nhằm đưa ra giải pháp hoàn thiện.

- Đề xuất những giải pháp hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, NCS đặt ra một số các câu hỏi nghiên cứu đối với những vấn đề cần giải quyết về mặt lý luận và thực tiễn trong Luận án như sau:

- Hoạt động CTTC trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế như thế nào?
- Những nguyên tắc và phương pháp kế toán nào nhằm cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nâng cao hiệu quả hoạt động CTTC trong các doanh nghiệp CTTC?
- Thực trạng hoạt động CTTC và kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam như thế nào? Đã đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế đối với hoạt động CTTC trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế chưa?

- Cần phải có những giải pháp nào để hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế?

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC (Bên cho thuê).

5.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về nội dung nghiên cứu:* Khi nghiên cứu về kế toán hoạt động CTTC, Luận án giới hạn phạm vi về nội dung là nghiên cứu các giao dịch được đề cập trong hoạt động CTTC tại đơn vị cho thuê gắn liền với một Hợp đồng CTTC; các giai đoạn của hoạt động CTTC bao gồm giai đoạn khởi đầu CTTC, giai đoạn bắt đầu thời hạn CTTC, giai đoạn thực hiện Hợp đồng CTTC, giai đoạn kết thúc Hợp đồng CTTC; và kế toán các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động này gắn với Hợp đồng CTTC trên góc độ kế toán tài chính, không nghiên cứu trên góc độ kế toán quản trị.

- *Phạm vi về không gian nghiên cứu:* Luận án tập trung nghiên cứu trong các công ty CTTC, còn gọi là các tổ chức tín dụng. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà

nước Việt Nam, tính đến 30/12/2015, cả nước có 11 công ty CTTC ở Việt Nam, trong đó có 07 công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng thương mại; 04 công ty CTTC độc lập, trong đó có 03 công ty CTTC quốc tế và 01 công ty CTTC Việt Nam. Xuất phát từ đặc điểm, phạm vi hoạt động của các công ty CTTC tại Việt Nam, Luận án xác định phạm vi nghiên cứu về mặt không gian là nghiên cứu kế toán hoạt động CTTC trong 07 công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại ở Việt Nam. Luận án không nghiên cứu kế toán hoạt động CTTC ở các công ty CTTC độc lập, các công ty CTTC trực thuộc các doanh nghiệp phi tài chính, không nghiên cứu các vấn đề về CTTC của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

- *Phạm vi về thời gian nghiên cứu*: Luận án nghiên cứu, khảo sát và thu thập số liệu về kế toán hoạt động CTTC trong 07 công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại trong thời gian từ năm 2008 đến nay.

6. Phương pháp nghiên cứu luận án

Luận án sử dụng các phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử để nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về kế toán hoạt động CTTC.

Các vấn đề lý luận được dựa trên những khái niệm, nguyên lý, phương pháp đã được thừa nhận và áp dụng tại Việt Nam cũng như trên thế giới. Trên cơ sở phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, NCS đã sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau như: phương pháp điều tra, phân tích, hệ thống hóa; phương pháp khảo sát, ghi chép; phương pháp tổng hợp, phân tổ thống kê; phương pháp quy nạp, diễn giải, so sánh; phương pháp thực chứng... để nghiên cứu, phân tích, đánh giá, trình bày các vấn đề có liên quan đến kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam. Trong quá trình thực hiện đề tài, các phương pháp này được sử dụng trong hai giai đoạn: Giai đoạn thu thập dữ liệu; Giai đoạn xử lý dữ liệu.

6.1. Giai đoạn thu thập dữ liệu

*** Thu thập dữ liệu thứ cấp:**

Dữ liệu thứ cấp là dữ liệu do người khác thu thập nhưng có liên quan đến nội dung Luận án. Tác giả sử dụng phương pháp tổng hợp để thu thập các dữ liệu thứ cấp. Nguồn dữ liệu thứ cấp phục vụ trong nghiên cứu Luận án được lấy từ:

- Các văn bản pháp lý về kế toán hoạt động CTTC của Việt Nam từ 1995 đến nay.

- Các chứng từ kế toán, các sổ sách kế toán và các báo cáo kế toán qua các năm của các công ty CTTC.

- Các báo cáo thường niên của các công ty CTTC.

- Các báo cáo số liệu của Hiệp hội CTTC, Ngân hàng Nhà nước về tình hình hoạt động CTTC trong những năm gần đây.

- Các bài viết đăng trên báo hoặc các tạp chí khoa học chuyên ngành và tạp chí mang tính hàn lâm, báo mạng có liên quan đến đề tài luận án.

- Tài liệu giáo trình hoặc các xuất bản khoa học liên quan đến luận án như Giáo trình kế toán ngân hàng của các trường đại học khối kinh tế, Giáo trình nghiệp vụ ngân hàng thương mại, ...

- Luận án tiến sĩ của các nghiên cứu sinh khác (khóa trước) trong và ngoài trường.

*** Đối với dữ liệu sơ cấp:**

Dữ liệu sơ cấp được thu thập qua điều tra, khảo sát tại 07 công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại Việt Nam.

Để phục vụ cho việc nghiên cứu luận án, tác giả đã sử dụng phối kết hợp nhiều phương pháp thu thập dữ liệu như *phương pháp quan sát*, *phương pháp phỏng vấn* bởi vì mỗi một phương pháp đều có ưu, nhược điểm riêng và cung cấp thông tin phục vụ cho Luận án ở các góc độ khác nhau.

- Phương pháp quan sát thực tế:

Trong quá trình nghiên cứu luận án, NCS đã sử dụng phương pháp quan sát trực tiếp để ghi lại các nội dung có liên quan đến luận án như: quy trình CTTC, cách thức tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức bộ máy kế toán, hệ thống sổ sách, cơ sở vật chất thực hiện công tác kế toán hoạt động CTTC của các công ty CTTC ở Việt Nam.

- Phương pháp phỏng vấn:

NCS đã sử dụng các kỹ thuật phỏng vấn khác nhau tùy thuộc vào từng đối tượng được phỏng vấn, có đối tượng phỏng vấn trực tiếp, có đối tượng phỏng vấn gián tiếp qua email hoặc điện thoại. Dù thực hiện phỏng vấn theo kỹ thuật nào thì để đảm bảo cho cuộc phỏng vấn đạt hiệu quả, NCS đã thực hiện phương pháp phỏng vấn theo các bước sau:

+ Bước 1: Thiết lập mục tiêu phỏng vấn.

Mục tiêu phỏng vấn là trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu của Luận án đã đặt ra trong mục 4. Câu hỏi nghiên cứu nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu của Luận án.

+ *Bước 2: Xác định phạm vi phỏng vấn.*

Phạm vi phỏng vấn của Luận án là phạm vi về không gian nghiên cứu đã được xác định trong mục 5.2. Phạm vi phỏng vấn. NCS thực hiện phỏng vấn ở 07 công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại Việt Nam.

+ *Bước 3: Xác định đối tượng phỏng vấn.*

Đối tượng được phỏng vấn là trưởng và nhân viên các phòng ban như phòng tài chính kế toán, phòng quan hệ khách hàng, phòng kinh doanh trong 07 công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại Việt Nam.

+ *Bước 4: Xây dựng mẫu câu hỏi phỏng vấn.*

Câu hỏi phỏng vấn là những câu hỏi liên quan trực tiếp đến nội dung Luận án như: thực trạng hoạt động CTTC và kế toán hoạt động CTTC tại 07 công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại Việt Nam hiện nay. Mẫu phiếu Câu hỏi phỏng vấn được thiết kế dành cho 02 đối tượng được phỏng vấn. Mẫu phiếu tại Phụ lục 1b dành cho các nhà quản lý. Mẫu phiếu tại Phụ lục 1a dành cho đối tượng là nhân viên kế toán và nhân viên phòng ban. Kết quả điều tra được trình bày trong Phụ lục 13, từ đó làm cơ sở để đánh giá thực trạng kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam.

+ *Bước 5: Tiến hành phỏng vấn.*

Trên cơ sở các bước được thiết lập một cách cẩn thận, chi tiết như trên, để thu thập dữ liệu sơ cấp, NCS đã thực hiện phỏng vấn ở 07 công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại, số phiếu phỏng vấn phát ra và nhận về là 21 phiếu.

Đối với các đối tượng phỏng vấn trực tiếp, NCS gặp mặt trực tiếp và tiến hành phỏng vấn trên cơ sở Phiếu Điều tra đã chuẩn bị sẵn.

Đối với các đối tượng phỏng vấn gián tiếp, NCS gửi email Phiếu Điều tra hoặc gọi điện cho người được phỏng vấn.

Nội dung cuộc phỏng vấn được ghi chép, lưu trữ lại một cách đầy đủ để làm căn cứ cho việc viết Luận án.

6.2. Giai đoạn xử lý dữ liệu

Các thông tin thu thập được hệ thống hoá, xử lý bằng phương pháp phân tổ thống kê và chương trình tính toán Excel của Microsoft Office 10 theo các nội dung nghiên cứu.

Để phân tích số liệu đã qua khâu xử lý ở trên, NCS đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả toàn bộ thực trạng kế toán hoạt động CTTC tại các công ty CTTC trên cơ sở số liệu đã được tính toán số tương đối, số tuyệt đối. Từ đó, đánh giá ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế về kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại Việt Nam hiện nay.

7. Các kết quả nghiên cứu đạt được của luận án

- Luận án phân tích, hệ thống hóa làm sáng tỏ những lý luận chung về kế toán hoạt động CTTC, khái quát hóa được mô hình kế toán hoạt động CTTC ở bên cho thuê của một số quốc gia phát triển trên thế giới và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Luận án trình bày và phân tích có hệ thống kế toán hoạt động CTTC của Việt Nam trong hệ thống kế toán Việt Nam qua các thời kỳ. Đồng thời, Luận án đã khảo sát thực trạng kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam, từ đó có những đánh giá khách quan làm cơ sở thực tiễn cho những giải pháp hoàn thiện.

- Luận án đề xuất những giải pháp hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC trên cả hai góc độ lý luận và thực tiễn kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam. Vì vậy, kết quả nghiên cứu của Luận án có thể được áp dụng chung cho các công ty CTTC ở Việt Nam.

8. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần Lời mở đầu và Kết luận, Luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính.

Chương 2: Thực trạng kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH TRONG CÁC CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH

1.1. Tổng quan về hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính

1.1.1. Khái niệm, bản chất và ý nghĩa của hoạt động cho thuê tài chính

1.1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển hoạt động cho thuê tài chính

Trong lịch sử, hoạt động cho thuê tài sản ra đời từ rất sớm và có quá trình phát triển từ thấp đến cao. Theo các văn tự cổ, giao dịch thuê tài sản đã xuất hiện vào khoảng 2000 năm trước công nguyên tại thành phố Sumerians, một thành phố phía Nam của Mesopotamia cổ, gần vịnh Batur, là một phần Iraq ngày nay. Các thầy tu giữ vai trò là người cho thuê, người thuê là những nông dân tự do. Tại thời kỳ này tài sản được đem ra giao dịch bao gồm: Công cụ sản xuất nông nghiệp, súc vật kéo, nhà cửa nhưng chủ yếu là các dụng cụ nông nghiệp và các công cụ cầm tay. Cho thuê đất nông nghiệp đã xuất hiện trong nền văn minh Babylonia khoảng 1800 năm trước công nguyên. Sau đó, tài sản cho thuê được mở rộng cho nhiều loại khác như: các thiết bị, tàu, thuyền, súc vật cho sản phẩm và súc vật làm việc.

Tuy nhiên, các giao dịch cho thuê tài sản thời cổ thuộc hình thức thuê mua kiểu truyền thống (traditional lease). Phương thức giao dịch của hình thức này tương tự như phương thức cho thuê hoạt động ngày nay và trong suốt lịch sử hàng ngàn năm tồn tại của nó đã không có một sự thay đổi lớn về tính chất giao dịch.

Đến thế kỷ XIX, hoạt động cho thuê đã có sự gia tăng đáng kể về số lượng, chủng loại tài sản cho thuê cũng như sự thay đổi rõ rệt về tính chất của giao dịch cho thuê. Vào đầu thập niên 50 của thế kỷ XIX hoạt động cho thuê tài sản mới trở thành một ngành kinh doanh thực sự. Công ty chuyên hoạt động cho thuê đầu tiên được thành lập tại Hoa Kỳ vào tháng 5/1952, đó là công ty cho thuê Hoa Kỳ (United States Leasing Corporation). Sau đó nghiệp vụ này đã phát triển sang Châu Âu và có tên gọi là “Credit Bail”. Vào năm 1960, hợp đồng cho thuê đầu tiên được thảo ra ở Anh có giá trị 18.000 bảng Anh. Từ đó, hoạt động cho thuê tài chính phát triển rộng rãi ở Mỹ và Châu Âu.

Ở Châu Á, Nhật Bản là quốc gia có ngành kinh doanh cho thuê ra đời sớm nhất. Công ty cho thuê đầu tiên của Nhật Bản được thành lập vào năm 1963, đó là công ty cho thuê Orient (Orient Leasing Corporation). Hoạt động của các công ty CTTC ở Nhật Bản được sự hỗ trợ tích cực của các Ngân hàng thương mại, các Công ty thương mại tổng hợp và các Hãng sản xuất, vì vậy ngành cho thuê ở Nhật Bản phát triển khá nhanh. Năm 1970 tổng giá trị hợp đồng cho thuê của 31 công ty cho thuê lớn nhất là 726 triệu USD, năm 1981 là 7.500 triệu USD, tăng hơn 10 lần so với năm 1970.

Đến những năm 70, hoạt động CTTC cũng bắt đầu xuất hiện ở Hàn Quốc, Ấn Độ, Indonexia, đến cuối những năm 70 đầu thập niên 80, hoạt động CTTC đã phát triển ở hầu hết các nước Châu Á.

Ngày nay, hoạt động CTTC đã trở thành hình thức tài trợ vốn trung, dài hạn có tính an toàn cao, tiện lợi và hiệu quả đối với các bên tham gia và đối với toàn xã hội. Hoạt động CTTC đã, đang và sẽ phát triển mạnh mẽ ở các quốc gia đang phát triển và vai trò quan trọng của hình thức này đang ngày càng được khẳng định.

1.1.1.2. Khái niệm và bản chất hoạt động cho thuê tài chính

Từ khi ra đời cho tới nay, thuật ngữ “Leasing” - Cho thuê tài sản được hầu hết các quốc gia trên thế giới sử dụng và được hiểu là một thỏa thuận theo đó bên chủ sở hữu tài sản nhường lại cho một bên khác quyền sử dụng tài sản đó để nhận được các khoản thanh toán tiền thuê trong một khoảng thời gian xác định. Tài sản cho thuê bao gồm bất động sản và động sản, cụ thể là nhà cửa, văn phòng làm việc, nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị xây dựng,...

Cùng với sự phát triển của lịch sử, hoạt động cho thuê cũng ngày càng phát triển cả về chất và lượng. Hoạt động cho thuê được thế giới công nhận dưới hai hình thức là cho thuê tài chính và cho thuê hoạt động.

Cho thuê tài chính xuất phát từ thuật ngữ tiếng anh là “financial leasing” hay còn gọi là cho thuê vốn (capital lease). Ngày nay, thuật ngữ “cho thuê tài chính” đã trở nên quen thuộc trong kinh doanh.

Theo Ủy ban tiêu chuẩn kế toán quốc tế IASC – IAS 17: “*Cho thuê tài chính (Financial Lease) là một giao dịch trong đó một bên (người cho thuê) chuyển giao*

quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình cho bên kia (người đi thuê) trong một thời gian nhất định, mà trong thời gian đó người cho thuê dự định thu vốn tài trợ cùng các chi phí liên quan; quyền sở hữu tài sản có được chuyển giao hay không tùy thuộc vào sự thỏa thuận giữa hai bên” [65].

Trên cơ sở IAS 17, các quốc gia xây dựng khái niệm, tiêu chuẩn giao dịch CTTC phù hợp với luật pháp và những điều kiện khác của quốc gia đó. Về căn bản, khái niệm về CTTC giữa các nước không có sự khác biệt về bản chất, mà chỉ khác nhau ở những chỉ tiêu cụ thể.

Một khái niệm về CTTC xuất phát từ Hiệp hội cho thuê thiết bị Anh quốc đang được dùng khá phổ biến trên thế giới là *“Cho thuê tài chính là thỏa thuận giữa người cho thuê và người đi thuê về việc bên cho thuê cho bên thuê thuê một tài sản do họ chọn lựa, bên cho thuê nắm giữ quyền sở hữu tài sản đó trong suốt thời gian cho thuê, còn bên đi thuê được quyền sử dụng tài sản và có trách nhiệm thanh toán đầy đủ nhưng chia thành nhiều lần tổng chi phí mua tài sản và một khoản lợi nhuận cho bên cho thuê” [17].*

Tại Việt Nam, khái niệm và các tiêu chuẩn giao dịch CTTC được thể hiện trong Nghị định của Chính Phủ và hệ thống các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Theo Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 (Điều 3, khoản 7), *“Cho thuê tài chính là hoạt động cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính giữa bên cho thuê tài chính với bên thuê tài chính. Bên cho thuê tài chính cam kết mua tài sản cho thuê tài chính theo yêu cầu của bên thuê tài chính và nắm giữ quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê tài chính trong suốt thời hạn cho thuê. Bên thuê tài chính sử dụng tài sản thuê tài chính và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính” [25].*

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) 06 – Thuê tài sản: *“Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê” [5].*

Các khái niệm trên, mặc dù cách diễn đạt và sử dụng từ ngữ có khác nhau, nhưng về nội hàm của khái niệm đều có thể thấy CTTC là hình thức cho thuê tài

sản cố định trong thời gian dài, bên thuê có quyền mua lại tài sản thuê khi hết thời hạn hợp đồng với giá cả thỏa thuận hoặc tiếp tục thuê. Trong quá trình CTTC, bên cho thuê vẫn có quyền sở hữu tài sản, bên thuê chỉ được quyền sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản CTTC hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong Hợp đồng CTTC. Tổng số tiền thuê được quy định tại hợp đồng, ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Như vậy, về bản chất, CTTC là một hoạt động tín dụng trung và dài hạn, trong đó mục đích của người cho thuê là thu lãi trên vốn đầu tư, còn mục đích của người thuê là sử dụng vốn. Người cho thuê cung cấp tín dụng dưới dạng hiện vật (tài sản) chứ không phải bằng tiền, nhưng thực chất là cung cấp tài chính (cho thuê vốn) nên được gọi là CTTC, và người thuê chính là người sử dụng nguồn vốn đó nên gọi là đi thuê tài chính.

1.1.1.3. Tiêu chuẩn nhận diện hoạt động cho thuê tài chính

Bất cứ hoạt động tài chính nào cũng cần có những tiêu chuẩn nhận dạng cụ thể, rõ ràng với một hệ thống tiêu chuẩn chính xác để có thể phân biệt các hoạt động tài chính với nhau, từ đó tránh được sự trùng lặp, mâu thuẫn của các văn bản pháp quy.

Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế IASC đã đặt ra năm tiêu chuẩn làm cơ sở chung để phân loại và nhận dạng hợp đồng cho thuê tài sản thuộc hình thức CTTC hay cho thuê hoạt động. Theo IAS 17 (2008) [65], một giao dịch được xem là CTTC khi thỏa mãn một trong năm điều kiện sau:

- Có sự chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho người thuê vào cuối thời hạn thuê.
- Người thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với giá thấp hơn giá thị trường tại thời điểm khởi đầu thuê.
- Thời hạn cho thuê phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, cho dù có hay không sự chuyển quyền sở hữu.
- Tại thời điểm khởi đầu thuê, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu ít nhất phải chiếm phần lớn giá trị hợp lý của tài sản thuê.

- Tài sản cho thuê là những tài sản đặc biệt mà chỉ có người thuê mới có thể sử dụng chúng mà không cần phải có sự thay đổi lớn nào.

Những trường hợp khi đứng riêng biệt hoặc kết hợp sau đây cũng có thể dẫn đến một hợp đồng cho thuê được phân loại là CTTC:

- Nếu bên thuê huỷ hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê;
- Lãi lỗ từ biến động trong giá trị hợp lý của giá trị còn lại gắn với bên thuê (ví dụ, từ việc giảm khoản thanh toán tiền thuê)
- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

Những giao dịch cho thuê tài sản nếu không thoả mãn một trong các điều kiện này đều thuộc phương thức cho thuê hoạt động.

Riêng đối với tài sản cho thuê là đất và nhà, theo IAS 17, khi tài sản cho thuê là đất và nhà thì có thể được phân loại là cho thuê tài chính hoặc cho thuê hoạt động tùy theo các tiêu chuẩn. Để xác định xem Hợp đồng cho thuê đất là Hợp đồng cho thuê hoạt động hay CTTC, thì cần phải xem xét đến đặc điểm quan trọng, đó là, đất thường có một thời gian sử dụng kinh tế vô thời hạn. Khi phân loại và kế toán thuê tài sản là nhà và đất tại thời điểm khởi đầu thuê, khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (bao gồm cả khoản thanh toán trả trước một lần) được phân bổ giữa đất và nhà theo tỷ lệ tương ứng với giá trị hợp lý của tiền lãi trong hợp đồng thuê. Nếu khoản thanh toán tiền thuê không thể phân bổ một cách đáng tin cậy giữa hai yếu tố này, hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính, trừ trường hợp đã xác định rõ ràng tài sản thuê là thuê hoạt động thì hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động.

Trên cơ sở các tiêu chuẩn phân loại theo IAS 17 của IASC, mỗi quốc gia đều có những qui định cụ thể trong luật CTTC của mình dựa trên cơ sở những điều kiện cụ thể của mỗi nước. Những qui định này có những khác biệt nhất định, song về cơ bản chúng không mâu thuẫn với IAS 17 và tùy theo mức độ, những qui định này có thể chi tiết, cụ thể hơn IAS 17.

Theo Hội đồng tiêu chuẩn kế toán tài chính Mỹ (FASB) thì hoạt động cho thuê tài chính phải thoả mãn những điều kiện sau:

- + Quyền sở hữu tài sản được chuyển cho người đi thuê khi chấm dứt hợp thuê.
- + Hợp đồng thuê cho phép người đi thuê được quyền chọn mua tài sản thuê với giá thấp hơn ở một thời điểm nào đó hay đến khi chấm dứt thời hạn thuê.
- + Thời hạn thuê phải bằng hoặc lớn hơn 75% thời gian hoạt động ước tính của tài sản thuê.
- + Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 90% so với giá trị tài sản thuê.

Tại Việt Nam, theo Luật các Tổ chức tín dụng của Việt Nam được Quốc hội khóa XII số 47/2010/QH12 thông qua, các điều kiện ghi nhận một giao dịch CTTC bao gồm:

- “- Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhận chuyển quyền sở hữu tài sản cho thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận của hai bên;
- Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản cho thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản cho thuê tại thời điểm mua lại;
- Thời hạn cho thuê một tài sản phải ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản cho thuê đó;
- Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính ít nhất phải bằng giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng” [21].

Để hiểu rõ thêm về tiêu chuẩn ghi nhận giao dịch cho thuê tài chính, chúng ta xem Bảng 1.1: Những tiêu chuẩn cho thuê tài chính của một số quốc gia (*Phụ lục 03*).

1.1.1.4. Ý nghĩa và vai trò của hoạt động cho thuê tài chính

CTTC có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt là trong nền kinh tế Việt Nam, khi nhu cầu CNH-HĐH đòi hỏi gia tăng mạnh vốn đầu tư. Cụ thể:

- Cho thuê tài chính góp phần thu hút vốn đầu tư cho nền kinh tế.

Vốn đầu tư của quốc gia được tích lũy từ 2 nguồn: Tích lũy trong nước và vốn huy động từ nước ngoài. Huy động có hiệu quả vốn đầu tư đòi hỏi rất nhiều kênh huy động khác nhau phối hợp đồng thời; bao gồm hệ thống tín dụng; ngân sách nhà nước và thị trường chứng khoán.

- Cho thuê tài chính góp phần phát triển hệ thống tài chính.

Một hệ thống tài chính hoàn thiện phải tồn tại các kênh dẫn vốn hiệu quả. Xét riêng về số lượng, CTTC đã đóng góp vào thị trường tài chính một kênh dẫn vốn

trung và dài hạn quan trọng. Về mặt chất, CTTC là một kênh dẫn vốn hấp dẫn, nguyên nhân là ở phạm vi tài trợ rộng lớn, cung ứng đến mọi khu vực, thành phần kinh tế rất có lợi đối với khách hàng, đồng thời giảm bớt rủi ro của người cho thuê.

- Cho thuê tài chính góp phần nâng cao năng lực công nghệ đất nước.

CTTC cho phép các doanh nghiệp tăng năng lực kinh doanh bằng việc thay đổi, nâng cấp dây chuyền sản xuất, cải tiến kỹ thuật, mở rộng quy mô sản xuất. Điều này đem lại cho quốc gia đó khả năng bắt kịp với trình độ công nghệ thế giới, qua đó nâng cao năng lực sản xuất.

Sở dĩ hoạt động CTTC có những tác động tích cực đó là bởi những ưu điểm nhất định sau:

- Về phía người đi thuê:

+ Người đi thuê có thể được tài trợ toàn bộ giá trị tài sản cố định phục vụ cho kinh doanh.

+ Người đi thuê không bị ràng buộc về hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

+ Không đòi hỏi uy tín lớn.

+ Cơ chế thanh toán tiền thuê linh hoạt, như: thanh toán tiền thuê theo phương pháp giảm dần, tăng dần, niên kim cố định; việc thanh toán diễn ra theo mùa vụ hoặc ngắt quãng; thời hạn thanh toán cũng linh hoạt, có thể định kỳ theo tháng, quý.

+ Không cần tài sản thế chấp, sử dụng ngay tài sản thuê làm vật thế chấp.

+ Người đi thuê có thể tiếp cận với công nghệ hiện đại, tiếp cận với nhà sản xuất và những sản phẩm tiên tiến, hiện đại; tạo ra khả năng đổi mới công nghệ nhanh chóng với chi phí thấp; người đi thuê có thể bán tài sản cũ, tài sản không sử dụng để đổi mới công nghệ.

- Về phía người cho thuê:

+ CTTC có mức độ rủi ro thấp hơn cho vay. Trong suốt thời hạn thuê, người cho thuê vẫn nắm quyền sở hữu tài sản thuê cho nên họ có thể nhanh chóng chiếm hữu lại tài sản nếu người thuê không tuân thủ hợp đồng.

+ Tránh được rủi ro đạo đức và sự lựa chọn đối nghịch. Trong các quan hệ tín dụng, rủi ro đạo đức và sự lựa chọn đối nghịch rất dễ xảy ra; người vay có thể sử

dụng sai mục đích cam kết trong hợp đồng các khoản tiền vay, vì thế tạo rủi ro lớn đối với khoản vay đó, mặt khác chính những người này lại có nỗ lực trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ, điều này dẫn đến nguy cơ mất mát khả năng thanh toán các khoản vay. Đây là điều nguy hiểm đối với các tổ chức tín dụng. Hoạt động CTTC tài trợ người đi thuê bằng tài sản đồng thời không chuyển quyền sở hữu nên giảm được những rủi ro trên.

+ Phát triển mối quan hệ với khách hàng và thúc đẩy bán hàng. Do sự chủ động tham gia vào các giao dịch mua bán giữa bên thuê và nhà cung cấp, công ty CTTC phát triển rộng hơn quan hệ của mình và vì thế có điều kiện phát triển hoạt động của mình. Là định chế tài chính, các công ty này thúc đẩy việc giao dịch hàng hóa thông qua việc giới thiệu, quảng bá... dẫn người mua đến với người bán. Là người bán, hình thức CTTC được xem như một dạng khuyến mãi sản phẩm.

1.1.2. Đặc trưng của hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính

Hoạt động CTTC vừa mang đặc trưng của một hoạt động cho thuê tài sản nói chung, vừa mang đặc trưng của một hoạt động tín dụng ngân hàng. Tuy nhiên, với những đặc điểm giao dịch đặc thù của loại hình dịch vụ này, nó tạo nên những đặc trưng riêng có khác với các loại dịch vụ khác, tác động trực tiếp đến kế toán hoạt động CTTC như sau:

Thứ nhất, về hình thức cấp tín dụng. Công ty CTTC tiến hành đầu tư mua sắm tài sản theo sự lựa chọn và yêu cầu của bên đi thuê, chuyển giao quyền sử dụng tài sản cho bên thuê, định kỳ thu tiền thuê để thu hồi vốn và kiếm lợi nhuận, quyền sở hữu tài sản thuộc bên cho thuê. Như vậy, hình thức cấp tín dụng của CTTC là cấp tín dụng hiện vật (cho vay bằng hiện vật) chứ không phải cấp tín dụng bằng tiền như hoạt động cho vay của các NHTM.

Thứ hai, có sự tách biệt về quyền sở hữu pháp lý và quyền sử dụng đối với tài sản cho thuê. Người đi thuê tài sản là người trực tiếp sử dụng tài sản hay thiết bị do người cho thuê chuyển giao vào mục đích kinh doanh hợp pháp của mình. Người cho thuê là chủ sở hữu về mặt pháp lý của tài sản hay thiết bị được dùng làm đối

tượng cho thuê trong thỏa thuận thuê tài sản. Người cho thuê có quyền thu hồi tài sản ngay lập tức nếu có những đe dọa đến sự an toàn của tài sản đang cho thuê. Đặc điểm này cho thấy hoạt động CTTC có độ an toàn rất cao.

Thứ ba, về khả năng kiểm soát của người cấp tín dụng đối với mục đích sử dụng vốn và khả năng hạn chế rủi ro. Trong hoạt động CTTC, tài sản cho thuê thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê cho nên công ty CTTC có quyền và có điều kiện để kiểm soát chặt chẽ quá trình sử dụng tài sản của bên thuê, đảm bảo tính mục đích của tiền vốn đầu tư.

Có thể thấy, đặc điểm rõ nét nhất của hoạt động CTTC là các công ty CTTC cấp tín dụng bằng tài sản cố định và vẫn nắm quyền sở hữu tài sản cho thuê tài chính, tuy nhiên, theo quy định lại không trích khấu hao đối với những tài sản này. Về quy định, các tài sản cố định sau khi chuyển giao cho bên thuê sẽ chấm dứt ghi nhận trên BCĐKT của công ty CTTC, thay vào đó, công ty CTTC sẽ phải khi nhận một khoản đầu tư CTTC dưới dạng khoản nợ phải thu từ CTTC. Tài sản cho thuê tài chính không còn quản lý về vật chất mà quản lý về mặt sở hữu bằng cách theo dõi ngoài hệ thống BCĐKT. Do đó, việc quản lý tài sản CTTC khác với các tài sản thông thường khác của công ty CTTC. Các công ty phải thực hiện quản lý tài sản CTTC theo một quá trình, từ khi bắt đầu cho thuê, trong quá trình cho thuê và chấm dứt hợp đồng cho thuê. Đồng thời, kế toán sẽ phải đo lường, ghi nhận giá trị khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC theo các giai đoạn khi bắt đầu cho thuê, trong quá trình cho thuê, khi chấm dứt Hợp đồng cho thuê và trình bày công bố thông tin trên BCTC.

Thứ tư, thời hạn tín dụng trong giao dịch CTTC là thời hạn của hợp đồng cho thuê. Thời hạn này không được hủy ngang và thường chiếm phần lớn thời gian hữu dụng của tài sản. Hết thời hạn của hợp đồng cho thuê, người cho thuê có thể chuyển quyền sở hữu tài sản hoặc tiếp tục cho thuê theo thỏa thuận của hai bên. Quyền chọn mua hoặc thuê tiếp của bên đi thuê này là một đặc trưng quan trọng để phân biệt CTTC với hình thức cho thuê hoạt động. Đặc điểm này không những ảnh hưởng đến công tác quản lý nợ cho thuê tài chính mà còn ảnh hưởng đến kế toán

doanh thu, chi phí CTTC thông qua việc xác định đúng đắn kỳ hạn thanh toán các khoản tiền thuê, ghi nhận doanh thu, chi phí CTTC theo đúng thời điểm và đảm bảo nguyên tắc phù hợp, từ đó phản ánh đúng kết quả hoạt động CTTC.

Thứ năm, tiền cho thuê tài sản được trả theo hợp đồng cho thuê được tính toán để sao cho toàn bộ hoặc phần lớn giá trị tài sản được khấu trừ hết. Khi tính toán tiền cho thuê và lãi cho thuê phải căn cứ vào đặc điểm hoạt động kinh doanh của khách hàng để lựa chọn phương pháp tính tiền cho thuê và lãi cho thuê một cách phù hợp nhất, nhưng vẫn phải đảm bảo xác định đúng nội dung doanh thu cho thuê tài chính.

Những đặc trưng trên của hoạt động CTTC tác động trực tiếp đến các nội dung kế toán hoạt động cho thuê tài chính, các nguyên tắc và phương pháp kế toán nhằm thu thập, xử lý, cung cấp thông tin đầy đủ, phục vụ yêu cầu quản lý hoạt động cho thuê tài chính tại các công ty CTTC.

Những đặc trưng này giúp phân biệt hoạt động cho thuê tài chính với các hoạt động khác như cho thuê hoạt động, tín dụng ngân hàng, bán hàng trả góp.

Xem Bảng phân biệt hoạt động CTTC với các hoạt động khác [17].

Bảng 1.1. Bảng phân biệt hoạt động CTTC và cho thuê hoạt động.

Tiêu chí	Cho thuê hoạt động	Cho thuê tài chính
Thời gian	Ngắn	Trung và dài hạn. Thường chiếm phần lớn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.
Giá trị	Nhỏ	Lớn vì mục đích là tài trợ vốn
Quyền hủy ngang hợp đồng	Có	Không
Trách nhiệm bảo trì	Thuộc người cho thuê	Thuộc người thuê
Chuyển quyền sở hữu khi kết thúc hợp đồng	Không	Có thể có
Trách nhiệm rủi ro liên quan đến tài sản cho thuê	Người cho thuê	Người thuê

Bảng 1.2. Bảng phân biệt hoạt động CTTC và tín dụng ngân hàng.

Tiêu chí	Cho thuê tài chính	Tín dụng ngân hàng
Quyền sở hữu trong thời hạn cấp tín dụng	Người cho thuê	Người vay
Quyền sở hữu sau thời hạn cấp tín dụng	Người thuê	Người vay
Đối tượng cấp tín dụng	Tài sản	Tiền
Cầm cố và thế chấp	Không	Có
Cách thức xử lý khi không trả được nợ	Kiên tụng về thiết bị thay đổi người thuê trước khi tiến hành tranh chấp	Kiên tụng và tịch thu tài sản thế chấp
Thời hạn tài trợ	Trung và dài hạn	Ngắn, trung và dài hạn
Đảm bảo	Giá trị và tầm quan trọng của thiết bị đối với hoạt động kinh doanh đang tiến hành	Thế chấp, giá trị tài sản
Mức độ rủi ro	Có thể thu hồi lại tài sản khi có biểu hiện rủi ro	Khó thu hồi vốn cho vay khi có rủi ro
Mức độ kiểm soát vốn cấp tín dụng	Đễ dàng hơn do vốn cấp là tài sản	Khó kiểm soát
Mức độ tiếp cận vốn trung và dài hạn của doanh nghiệp	Đễ	Khó

Bảng 1.3. Bảng phân biệt hoạt động CTTC với bán hàng trả góp.

Tiêu chí	Cho thuê tài chính	Bán trả góp
Chủ thể cấp vốn	Tổ chức tín dụng	DNSX, tổ chức bán lẻ
Hình thức vốn tài trợ	Vốn bằng hiện vật	Vốn bằng hiện vật
Tính chất pháp lý đối với tài sản	Người cho thuê là người chủ sở hữu tài sản	Người nhận được tài sản là người chủ sở hữu
Thời hạn hợp đồng	Tín dụng trung và dài hạn	Ngắn và trung hạn
Quyền sở hữu tài sản	Tổ chức tín dụng có quyền sở hữu	Có thể thuộc về DNSX hoặc người mua tùy theo từng trường hợp
Việc chuyển giao tài sản khi kết thúc hợp đồng	Có thể có sự chuyển giao quyền sở hữu cho bên thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc cho thuê tiếp hoặc thu hồi về nếu bên thuê không chấp nhận mua	Tài sản thuộc quyền sở hữu của người mua

1.1.3. Phân loại hoạt động cho thuê tài chính

Trên thực tế có rất nhiều căn cứ để phân loại hoạt động CTTC. Tùy theo từng tiêu thức phân loại mà có thể phân chia hoạt động CTTC thành nhiều phương thức khác nhau. Các phương thức CTTC khác nhau sẽ chi phối đến các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán hoạt động CTTC là khác nhau. Dưới đây tìm hiểu một số phương thức CTTC đang được các nước áp dụng theo hai tiêu thức phân loại là theo chủ thể tham gia và theo tính chất của giao dịch cho thuê.

1.1.3.1. Phân loại dựa trên các chủ thể tham gia

Căn cứ vào số lượng các chủ thể tham gia, cũng như vai trò, vị trí, quyền lợi và trách nhiệm của từng chủ thể trong mối quan hệ giao dịch cho thuê, CTTC được phân thành các loại hình sau:

- **Phương thức cho thuê tài chính có sự tham gia của hai bên (cho thuê trực tiếp)**

Theo phương thức này, chỉ có hai bên tham gia giao dịch cho thuê, bên cho thuê sử dụng thiết bị có sẵn của chính họ để trực tiếp tài trợ cho người đi thuê. Bên cho thuê thường là các công ty cho thuê trực thuộc nhà sản xuất hoặc các định chế tài chính và cũng có thể là công ty cho thuê tài chính độc lập. Phương thức thỏa thuận cho thuê này thường được thực hiện dưới dạng hợp đồng CTTC trực tiếp (direct lease).

Phương thức tài trợ này có những đặc điểm căn bản sau:

- Tài sản thuê thường là những tài sản có giá trị không quá lớn và thuộc các loại máy móc, thiết bị.
- Chỉ có hai bên tham gia trực tiếp vào giao dịch là người cho thuê và người đi thuê.
- Vốn tài trợ hoàn toàn do người cho thuê đảm nhiệm.
- Bên cho thuê có thể mua lại máy móc, thiết bị khi chúng bị lạc hậu.

Phương thức cho thuê tài chính có sự tham gia của hai bên được thực hiện theo sơ đồ 1.1 (*Phụ lục 04*).

• **Phương thức cho thuê tài chính có sự tham gia của ba bên**

Theo phương thức này, bên cho thuê chỉ thực hiện việc mua tài sản theo yêu cầu của bên thuê sau khi bên thuê đã thỏa thuận với bên cung ứng về các điều khoản mua tài sản mà họ có nhu cầu. Phương thức tài trợ có sự tham gia của ba bên còn được gọi là phương thức cho thuê tài chính thuần (net lease). Đây là phương thức cho thuê áp dụng phổ biến nhất chiếm tới 80% các hợp đồng cho thuê tài chính trên thế giới.

Phương thức này có các ưu điểm sau:

- Bên cho thuê không phải mua tài sản trước và như vậy sẽ làm cho vòng quay của vốn nhanh hơn vì không phải dự trữ tồn kho.

- Việc chuyển giao tài sản được thực hiện trực tiếp giữa bên cung cấp và bên thuê và họ phải chịu trực tiếp trách nhiệm về tình trạng hoạt động của tài sản, cũng như việc thực hiện bảo hành, bảo dưỡng tài sản. Như vậy, bên cho thuê không phải chịu trách nhiệm về tình trạng của tài sản cũng như những rủi ro liên quan đến từ chối nhận hàng do những sai sót về mặt kỹ thuật.

Theo thỏa thuận CTTC có mối quan hệ ba (03) bên thì các bên tham gia có những nghĩa vụ và trách nhiệm sau:

- *Bên thuê*: Lựa chọn loại máy móc, thiết bị cần thiết theo nhu cầu của bên thuê, lựa chọn nhà cung ứng tài sản phù hợp. Tiến hành thương lượng với nhà cung ứng về: Các điều khoản bảo hành, bảo dưỡng, giao nhận, thời gian lắp đặt và đào tạo, giá mua, bảo hiểm cho thời gian vận chuyển và trong thời gian thuê, thực hiện thỏa thuận mua bán với các nhà cung ứng tài sản và bên cho thuê và thực hiện Hợp đồng thuê tài chính. Trong quá trình thuê, bên thuê thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền thuê cho bên cho thuê.

- *Bên cho thuê*: Xét duyệt tài trợ qua CTTC cho bên có nhu cầu thuê; Xác nhận các chi tiết và giá cả của máy móc, thiết bị mà bên có nhu cầu thuê đã thương thuyết với nhà cung ứng tài sản; Soạn thảo hợp đồng CTTC và thực hiện hợp đồng đó với bên thuê và bên bảo lãnh (nếu cần); Soạn thảo hợp đồng mua bán với nhà cung ứng; Sau khi máy móc, thiết bị đã được giao nhận phải có thông báo xác nhận đã nhận được tài sản từ phía bên thuê để xác nhận tính phù hợp và tình trạng

làm việc của máy móc, thiết bị; Bên cho thuê thanh toán tiền mua tài sản cho nhà cung ứng; Bên cho thuê đăng ký quyền sở hữu tài sản của họ tại cơ quan chuyên trách theo qui định để đảm bảo quyền định đoạt tài sản trong suốt thời gian cho thuê. Sau khi đã chuyển giao tài sản CTTC cho bên thuê, bên cho thuê tiếp tục theo dõi tài sản CTTC đã giao cho bên thuê, đồng thời theo dõi Hợp đồng CTTC, định kỳ thu nợ gốc và lãi CTTC, và ghi nhận phần vốn đầu tư còn lại khi kết thúc Hợp đồng CTTC theo thỏa thuận trong Hợp đồng CTTC.

- *Nhà cung ứng*: Tiếp cận và thỏa thuận với bên thuê về loại máy móc, thiết bị, công nghệ..., về các điều khoản bảo hành, bảo dưỡng, đào tạo cán bộ quản lý và công nhân vận hành (nếu cần thiết) cho bên thuê; Giao máy móc, thiết bị cho bên thuê theo yêu cầu của bên cho thuê; Thực hiện hợp đồng mua bán với bên cho thuê và bên thuê tài sản.

Phương thức CTTC có sự tham gia của ba bên được thực hiện theo sơ đồ 1.2 (*Phụ lục 05*).

1.1.3.2. Phân loại theo tính chất của giao dịch cho thuê

- **Phương thức mua và cho thuê lại (Buying and lease back)**

Phương thức mua và cho thuê lại là một dạng đặc biệt của phương thức CTTC có sự tham gia của hai bên.

Mua và cho thuê lại là một thỏa thuận tài trợ tín dụng mà công ty CTTC (bên cho thuê) mua tài sản của doanh nghiệp (bên thuê). Đồng thời, ngay lúc đó một Hợp đồng CTTC được thảo ra với nội dung công ty CTTC đồng ý cho doanh nghiệp vừa có vốn để kinh doanh và vẫn duy trì việc sử dụng tài sản. Điểm lưu ý ở đây là tài sản giao dịch phải là những tài sản còn giá trị hữu ích, thuộc sở hữu hợp pháp của bên thuê, không có tranh chấp liên quan đến tài sản, không là tài sản đang được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác. Đối với phương thức này, trách nhiệm và nghĩa vụ của bên cho thuê và bên thuê trong quá trình cho thuê và kết thúc Hợp đồng cho thuê cũng tương tự như phương thức cho thuê hai bên. Điểm khác biệt là thời điểm khởi đầu cho thuê cũng là thời điểm xảy ra giao dịch “Mua và cho thuê lại” tài sản giữa bên thuê và bên cho thuê. Tuy nhiên, đặc trưng của thỏa thuận “Mua và cho thuê lại” là không có sự chuyển

giao tài sản giữa bên thuê và bên cho thuê, thay vào đó, bên thuê vẫn giữ lại quyền sử dụng tài sản và chỉ chuyển giao quyền sở hữu pháp lý cho bên cho thuê, đồng thời nhận được tiền bán tài sản. Bên thuê đã lần lượt giữ các vị thế người chủ sở hữu ban đầu, người sử dụng và người thuê. Còn bên cho thuê thì từ vị thế người mua trở thành người cho thuê.

Phương thức CTTC mua và cho thuê lại thực hiện theo sơ đồ 1.3 (*Phụ lục 06*).

• **Phương thức cho thuê hợp vốn (Syndicated Lease)**

CTTC hợp vốn (hợp tác) là phương thức CTTC gồm nhiều bên cho thuê tài trợ cho một người đi thuê. Phương thức này chủ yếu áp dụng trong trường hợp nhu cầu thuê tài chính của bên thuê vượt giới hạn CTTC của một công ty CTTC hoặc khả năng tài chính, nguồn vốn và tài sản của một công ty CTTC không đáp ứng được nhu cầu CTTC hoặc nhu cầu phân tán rủi ro của công ty CTTC hoặc bên thuê có nhu cầu thuê tài chính từ nhiều công ty CTTC. Khi tham gia cho thuê hợp vốn, các thành viên được yêu cầu đóng góp một khoản vốn tài trợ nhất định và tuân theo những cam kết mà bên cho thuê đứng đầu ký kết với bên thuê. Bên cho thuê hợp vốn thường được phân chia thành bốn loại, mỗi loại có vị trí, vai trò và chức năng riêng trong suốt quá trình tổ chức cho thuê hợp vốn:

- *Bên đầu mối cho thuê*: Bên cho thuê này có trách nhiệm trong việc tổ chức hợp tác các bên cho thuê hợp vốn với nhau, đồng thời chỉ huy việc đàm phán cho thuê với bên thuê, thực hiện các công việc thuộc quy trình của nghiệp vụ CTTC hợp vốn.

- *Bên cho thuê quản lý*: Là một vài bên cho thuê thành viên, sát cánh bên cạnh bên đầu mối cho thuê trong việc tổ chức các bên cho thuê khác tham gia hợp vốn, tham mưu cho bên đầu mối cho thuê trong việc quản lý các khoản nợ CTTC và kiểm soát bên thuê, quản lý tài sản CTTC.

- *Bên cho thuê đầu mối thanh toán*: là bên cho thuê có trách nhiệm thực hiện các chức năng như:

- + Tập hợp vốn từ các bên cho thuê thành viên tham gia cho thuê hợp vốn.
- + Tính toán các khoản nợ, các khoản lãi và các khoản phí phải trả của khách hàng.
- + Phân phối lại cho các bên cho thuê thành viên nợ gốc và lãi.

- *Bên cho thuê thành viên*: Thường là các bên cho thuê có chuyên môn, quy mô nhỏ hơn các bên cho thuê trên, không có được các điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt các chức năng trên.

Phương thức CTTC hợp vốn thực hiện theo sơ đồ 1.4 (*Phụ lục 07*)

- **Phương thức cho thuê bắc cầu (Leveraged lease)**

Đây là hình thức đặc biệt của phương thức CTTC, chỉ mới được phổ biến trong thời gian gần đây, xuất phát từ thực tế là các công ty CTTC có những hạn chế về nguồn vốn không đủ khả năng tự tài trợ cho khách hàng như cho thuê một máy bay hay một tàu chở hàng, hay một tổ hợp chuyên ngành lớn... Theo thể thức cho thuê này, bên cho thuê đi vay để mua tài sản cho thuê từ một hoặc nhiều bên cho vay nào đó.

Theo luật pháp của một số quốc gia, khoản tiền vay này không được vượt quá 80% tổng giá trị tài sản tài trợ. Vật thế chấp cho khoản vay này là quyền sở hữu tài sản cho thuê và các khoản tiền thuê mà bên thuê sẽ trả trong tương lai. Bên cho vay được hoàn trả tiền cho vay từ các khoản tiền thuê, thường do bên thuê trực tiếp trả theo yêu cầu của bên cho thuê. Sau khi trả hết món nợ vay, những khoản tiền còn lại sẽ được trả cho bên cho thuê. Trong hình thức cho thuê này, vốn vay thường chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số tiền tài trợ. Bên cho thuê vẫn đóng vai trò là chủ sở hữu cho thuê và thông thường họ phải thế chấp chính tài sản đó cho bên cho vay.

Phương thức CTTC bắc cầu được thực hiện theo sơ đồ 1.5 (*Phụ lục 08*).

- **Phương thức cho thuê giáp lưng (Sublease)**

Đây cũng là một hình thức CTTC đặc biệt. Cho thuê giáp lưng là phương thức CTTC thông qua sự đồng ý của bên cho thuê, bên thuê thứ nhất cho bên thuê thứ hai thuê lại tài sản đó. Kể từ khi hợp đồng thuê giáp lưng được ký kết, quyền sử dụng tài sản và nghĩa vụ đối với tài sản đó sẽ được chuyển giao từ người đi thuê thứ nhất sang người đi thuê thứ hai. Các chi phí về pháp lý, di chuyển tài sản do bên thuê thứ nhất và bên thuê thứ hai thỏa thuận. Tuy nhiên, người đi thuê thứ nhất vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới đối với những rủi ro thiệt hại liên quan đến tài sản, vì họ là người trực tiếp ký hợp đồng với người cho thuê ban đầu.

Phương thức CTTC giáp lưng được thực hiện theo sơ đồ 1.6 (*Phụ lục 09*).

1.1.4. Quy trình hoạt động cho thuê tài chính

Đứng ở góc độ là bên cho thuê, quy trình của một giao dịch CTTC tuân thủ theo quy trình tín dụng trung, dài hạn. Tất cả các phương thức giao dịch CTTC đều được tiến hành theo một trình tự mang tính phổ biến bao gồm các bước sau: Thẩm định dự án; Ký hợp đồng và tiến hành tài trợ; Kiểm tra, thực hiện thu tiền thuê và chuyển nhượng hợp đồng; Kết thúc hợp đồng.

Xét ở góc độ kế toán hoạt động CTTC, quy trình CTTC thường được tiến hành theo các giai đoạn bao gồm: giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính, giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính, giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính, giai đoạn kết thúc Hợp đồng cho thuê tài chính. Nhiệm vụ kế toán trong từng giai đoạn được xác định là khác nhau.

**** Giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính:***

Giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính là giai đoạn công ty CTTC tiến hành các thủ tục cần thiết để CTTC như tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ khách hàng, thẩm định hồ sơ, đàm phán, thỏa thuận các điều khoản hợp đồng và ký kết hợp đồng. Tuy nhiên, đối với các phương thức CTTC khác nhau thì thủ tục có khác nhau. Đối với phương thức CTTC mua và cho thuê lại, đây là giai đoạn công ty CTTC và bên đi thuê tiến hành các thủ tục cần thiết để mua và cho thuê lại tài sản CTTC như thỏa thuận ký kết Hợp đồng mua tài sản và Hợp đồng CTTC giữa bên cho thuê và bên thuê. Hợp đồng mua tài sản có hiệu lực từ thời điểm Hợp đồng CTTC có hiệu lực. Bên cho thuê và bên thuê sẽ tiến hành đánh giá lại giá trị tài sản CTTC, thỏa thuận về giá mua lại tài sản, phương thức thanh toán, trách nhiệm thực hiện hợp đồng. Còn đối với phương thức CTTC hợp vốn thì đây là giai đoạn công ty CTTC tiến hành các thủ tục cần thiết để CTTC như tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ khách hàng; gửi thư mời, thỏa thuận các điều khoản, ký kết Hợp đồng Hợp vốn giữa các bên tham gia hợp vốn; thẩm định hồ sơ, đàm phán, ký kết Hợp đồng CTTC hợp vốn với khách hàng. Trong khi đó, đối với phương thức CTTC bắc cầu, đây là giai đoạn công ty CTTC tiến hành các thủ tục cần thiết để CTTC như tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ khách hàng; thỏa thuận, ký Hợp đồng vay vốn với các tổ chức tín dụng; thẩm định hồ sơ, đàm phán, ký kết Hợp đồng CTTC với khách hàng. Đối với

phương thức CTTC giáp lưng, việc cho thuê lại tài sản CTTC có thể được thực hiện theo một trong hai trường hợp: khách hàng cho thuê lại ngay tại thời điểm khởi đầu CTTC hoặc khách hàng cho thuê lại trong quá trình CTTC. Trường hợp khách hàng cho thuê lại ngay tại thời điểm khởi đầu CTTC, công ty CTTC vẫn tiến hành các thủ tục CTTC giống như trường hợp CTTC ba bên. Dù là cho thuê tài chính theo phương thức nào thì nhiệm vụ của kế toán trong giai đoạn này là đo lường và ghi nhận các khoản chi phí phát sinh liên quan đến CTTC như chi phí thẩm định, giao dịch, đàm phán, ký kết Hợp đồng...

*** *Giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính:***

Đây là giai đoạn công ty CTTC thực hiện việc giải ngân hợp đồng sau khi đã ký kết Hợp đồng CTTC. Đối với các phương thức CTTC ba bên, mua và cho thuê lại, bắc cầu, giáp lưng, công ty CTTC tiến hành chuyển tiền thanh toán cho nhà cung cấp, đồng thời chuyển giao quyền sử dụng tài sản CTTC cho bên thuê. Nhiệm vụ của kế toán là ghi nhận tài sản CTTC, nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC, thu nhập hoặc chi phí phát sinh từ Hợp đồng CTTC. Tại công ty CTTC thực hiện phương thức cho thuê bắc cầu còn phát sinh nghiệp vụ vay vốn của tổ chức tín dụng để CTTC. Nhiệm vụ của kế toán là phải đo lường và ghi nhận khoản vốn vay theo Hợp đồng vay vốn để CTTC. Còn đối với phương thức CTTC hợp vốn, các công ty CTTC thành viên chuyển tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp vốn. Công ty CTTC đầu mối thanh toán nhận vốn tài trợ từ các công ty CTTC thành viên, tiến hành chuyển tiền thanh toán cho nhà cung cấp. Công ty CTTC đầu mối cho thuê chuyển giao quyền sử dụng tài sản CTTC cho bên thuê. Trong nhiều trường hợp, công ty CTTC đầu mối thanh toán cũng là công ty CTTC đầu mối cho thuê, vừa làm nhiệm vụ chuyển tiền thanh toán cho nhà cung cấp, đồng thời chuyển giao quyền sử dụng tài sản CTTC cho bên thuê. Nhiệm vụ của kế toán tại các bên tham gia trong Hợp đồng hợp vốn là đo lường, ghi nhận khoản vốn góp đồng tài trợ (bên thành viên), khoản vốn góp đồng tài trợ nhận được (bên đầu mối), tài sản CTTC, nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC, thu nhập hoặc chi phí phát sinh từ Hợp đồng CTTC.

*** Giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính:**

Đối với phương thức CTTC ba bên, các công ty CTTC tiến hành thu nợ gốc và lãi CTTC. Đối với phương thức CTTC hợp vốn, tại công ty CTTC đầu mỗi thanh toán sẽ tiến hành thu nợ gốc và lãi CTTC, chuyển tiền thanh toán nợ gốc và lãi tiền CTTC theo tỉ lệ thỏa thuận trong Hợp đồng CTTC cho bên thành viên. Còn tại các công ty CTTC thành viên sẽ ghi nhận nợ gốc và lãi CTTC do bên công ty CTTC đầu mỗi thanh toán chuyển đến. Đối với phương thức CTTC bắc cầu, công ty CTTC tiến hành thu nợ gốc và lãi CTTC, đồng thời chuyển tiền thanh toán nợ gốc và lãi vay cho tổ chức tín dụng cho vay. Đối với phương thức CTTC giáp lưng, trường hợp cho thuê lại tài sản CTTC ngay tại thời điểm khởi đầu CTTC, công ty CTTC vẫn tiến hành thu nợ gốc và lãi tiền CTTC. Trường hợp cho thuê lại tài sản CTTC trong quá trình CTTC, nếu công ty CTTC chấm dứt Hợp đồng CTTC cũ và ký Hợp đồng CTTC mới với khách hàng mới thì sẽ thực hiện và theo dõi Hợp đồng CTTC mới như phương thức CTTC ba bên. Nếu công ty CTTC vẫn tiếp tục theo dõi Hợp đồng CTTC cũ, công ty vẫn tiến hành thu nợ gốc và lãi tiền CTTC như phương thức CTTC ba bên. Ngoài ra, để đảm bảo an toàn trong quá trình cho thuê tài chính, các công ty CTTC cũng phải thường xuyên nhận diện, đánh giá rủi ro CTTC và áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro CTTC trong quá trình CTTC. Nhiệm vụ của kế toán là phải theo dõi khoản nợ gốc và thu nhập từ lãi CTTC, đồng thời phân loại, theo dõi các nhóm nợ, các khoản trích lập và sử dụng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

*** Giai đoạn kết thúc Hợp đồng cho thuê tài chính:**

Đây là giai đoạn công ty CTTC tiến hành thực hiện các thủ tục thanh lý Hợp đồng CTTC. Tùy theo từng trường hợp kết thúc hợp đồng mà công ty CTTC có các cách thức xử lý khác nhau. Một Hợp đồng CTTC có thể được kết thúc trong các trường hợp sau:

- Kết thúc hợp đồng trước thời hạn:

Hợp đồng CTTC có thể kết thúc trước thời hạn trong các trường hợp sau:

✓ *Trường hợp 1:* Bên cho thuê tài chính có thể chấm dứt hợp đồng trước khi kết thúc thời hạn cho thuê, nếu:

+ Bên đi thuê vi phạm một trong các điều khoản của hợp đồng. Ví dụ: bên đi thuê không trả tiền thuê theo qui định của hợp đồng...

+ Bên đi thuê mất khả năng thanh toán, phá sản, giải thể.

+ Trong trường hợp bên đi thuê phải có người bảo lãnh, nếu người bảo lãnh mất khả năng thanh toán, phá sản, giải thể nhưng bên đi thuê không tìm được người bảo lãnh khác thay thế được bên cho thuê chấp nhận.

Trong trường hợp này, bên đi thuê phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền phải trả theo hợp đồng cho công ty CTTC. Công ty CTTC thu hồi ngay lập tức tài sản cho thuê mà không cần đưa việc này ra bất kỳ một tòa án nào. Bởi vì quyền sở hữu của bên cho thuê đối với tài sản thuê không bị ảnh hưởng trong trường hợp bên đi thuê bị phá sản, giải thể. Tài sản cho thuê không được coi là tài sản của bên đi thuê khi xử lý tài sản để trả nợ cho các chủ nợ khác.

✓ *Trường hợp 2:* Bên đi thuê có thể chấm dứt hợp đồng trước thời hạn qui định, nếu:

+ Tài sản cho thuê không được giao đúng thời hạn, không đảm bảo về chất lượng, chủng loại hay các thông số kỹ thuật...

+ Bên cho thuê vi phạm các điều khoản của hợp đồng.

Khi đó bên cho thuê hoặc nhà cung cấp phải bồi thường mọi thiệt hại cho bên đi thuê.

✓ *Trường hợp 3:* Hợp đồng CTTC kết thúc trước thời hạn trong trường hợp tài sản thuê bị mất, hỏng không thể phục hồi sửa chữa, do các nguyên nhân khách quan có ghi nhận trong hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Trong trường hợp này, bên đi thuê phải trả ngay toàn bộ số tiền thuê phải trả theo hợp đồng. Nếu trong hợp đồng không qui định việc bên đi thuê sở hữu tài sản cho thuê khi kết thúc hợp đồng thì bên đi thuê phải trả giá trị còn lại của tài sản thuê cho bên cho thuê. Đồng thời bên cho thuê tiến hành lập hồ sơ để nhận sự bồi thường của công ty bảo hiểm dưới sự trợ giúp của bên đi thuê, sau đó bên cho thuê chịu trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền bảo hiểm cho bên đi thuê nếu bên đi thuê đã trả đủ tiền cho bên cho thuê.

- Kết thúc hợp đồng theo thời hạn thỏa thuận:

Hợp đồng CTTC kết thúc theo thời hạn thỏa thuận là một hợp đồng không có sự vi phạm nào của các bên liên quan. Việc xử lý tài sản khi kết thúc hợp đồng CTTC thường được bên cho thuê và bên thuê thỏa thuận trước và ghi rõ trong hợp đồng. Nếu hợp đồng CTTC có qui định bên thuê được quyền mua tài sản khi kết thúc hợp đồng có nghĩa là bên thuê được quyền lựa chọn mua hoặc không mua. Về nguyên tắc giá bán được tính toán trên cơ sở hiện giá, nghĩa là bên cho thuê sẽ bán theo vốn gốc còn lại phải thu hồi.

Trong trường hợp Hợp đồng CTTC không có qui định về điều khoản này thì sau khi kết thúc hợp đồng hai bên sẽ thỏa thuận xử lý tài sản cho thuê. Thông thường tài sản cho thuê có thể được giải quyết theo một trong các cách sau:

+ *Chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho thuê cho bên đi thuê.* Đối với những hợp đồng cho thuê thanh toán toàn bộ, tức là bên cho thuê đã thu hồi hết hoặc gần hết vốn tài trợ và chi phí tài chính thì bên cho thuê sẽ chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê với giá tương trưng rất nhỏ hoặc không phải trả tiền.

+ *Bên cho thuê sẽ tiếp tục cho thuê tài sản cho bên đi thuê.* Gắn liền với thỏa thuận cho thuê tiếp thường có điều khoản về giá thuê hoặc cơ sở tính tiền thuê. Thông thường tiền thuê trong thời hạn gia hạn thấp hơn so với tiền thuê trước đây.

+ *Bên thuê trả lại tài sản cho bên cho thuê.* Bên cho thuê thu hồi tài sản và tự xử lý theo ý chí của mình.

+ *Bên cho thuê ủy quyền cho bên thuê bán tài sản* và bên thuê sẽ được hưởng một khoản thu nhập theo thỏa thuận.

+ *Bên cho thuê cũng có thể ký gửi tài sản ở bên thuê* để tìm người mua hoặc tìm khách hàng thuê.

1.1.5. Rủi ro trong cho thuê tài chính

1.1.5.1. Các loại rủi ro trong cho thuê tài chính

Mặc dù hoạt động CTTC có mức độ rủi ro thấp hơn so với các hình thức tài trợ vốn trung và dài hạn khác, song do quy mô lớn và thời gian tài trợ dài nên loại hình tài trợ này cũng có những đặc trưng rủi ro riêng có.

Hai loại rủi ro chủ yếu trong hoạt động CTTC bao gồm:

- **Rủi ro tài chính:** Là loại rủi ro đem lại thiệt hại về mặt tài chính cho người cho thuê và xảy ra trong lĩnh vực tiền thuê [17]. Nguyên nhân phát sinh loại rủi ro này có thể do: Người thuê không trả tiền thuê khi đến hạn; Người thuê không có đủ khả năng thanh toán tiền thuê do tình hình tài chính khó khăn; Người thuê không muốn trả tiền thuê; Tiền thuê nhận được không đủ bù đắp vốn gốc; ...

- **Rủi ro liên quan đến tài sản cho thuê:** Là rủi ro liên quan đến giá trị còn lại của tài sản cho thuê [17]. Nguyên nhân phát sinh loại rủi ro này có thể do: Tài sản CTTC bị suy giảm giá trị do những trường hợp như: Tài sản tồn tại những khuyết tật tiềm ẩn; Tài sản đã lỗi thời, không thể tái chế nâng cấp; Tài sản bị hư hỏng, mất phẩm chất; hoặc Người cho thuê không đủ khả năng tìm người thuê hay mua tài sản; Tài sản bị mất; Tài sản do nhà cung cấp giao cho người thuê không đúng theo hợp đồng, là tài sản không được phép kinh doanh...

1.1.5.2. Biện pháp giảm thiểu rủi ro cho thuê tài chính

Theo GS. TS Nguyễn Văn Tiến (2015) [29], các biện pháp giảm thiểu rủi ro CTTC rất phong phú và đa dạng, có thể nêu ra một số biện pháp phổ biến như: cơ cấu lại thời hạn trả nợ; bù đắp tổn thất bằng quỹ dự phòng; bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC.

- **Cơ cấu lại thời hạn trả nợ:** bằng hình thức như gia hạn nợ, cấu trúc lại kỳ hạn trả nợ gốc và lãi, tức là tăng thời gian ân hạn cho khoản cho thuê.

- **Bù đắp tổn thất tín dụng bằng quỹ dự phòng:** Về bản chất, lập dự phòng là việc dự tính trước một khoản sẽ làm giảm lợi ích kinh tế của công ty CTTC trong tương lai. Vì vậy, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, trong quá trình CTTC, công ty CTTC thường xuyên phân loại nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC và trích lập dự phòng theo quy định chế độ tài chính, kế toán hiện hành nhằm có một khoản để trang trải cho những thiệt hại khi thực tế phát sinh rủi ro CTTC, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh luôn ở trạng thái an toàn.

- **Bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC:**

Một trong những rủi ro của hoạt động cấp tín dụng nói chung và hoạt động CTTC nói riêng đó là, có những khoản vốn đầu tư không hiệu quả, không có khả năng thu hồi kéo dài trong nhiều năm; tổ chức tín dụng không có vốn để đầu tư vào những chu kỳ kinh doanh tiếp theo. Khoản vốn cấp tín dụng không có khả năng

thu hồi kéo dài trong nhiều năm được gọi là nợ xấu hoặc nợ khó đòi. Để xử lý nợ xấu, trong quá trình CTTC, các công ty CTTC có thể bán các khoản nợ này cho các tổ chức có chức năng mua - bán nợ chuyên nghiệp. Đây là phương án xử lý nợ xấu nhanh nhất giúp công ty CTTC thu hồi một phần vốn kinh doanh để phục vụ cho các nhu cầu và cơ hội kinh doanh mới, nhằm cải thiện tình hình tài chính. Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động mua bán nợ là hoạt động kinh tế để trao đổi và chuyển giao phần tài sản đặc biệt là các "khoản nợ phải thu" từ đối tượng này sang đối tượng khác. Thực chất, đó là việc chuyển nhượng lại "quyền thu hồi nợ" từ một "khoản nợ phải thu" của Bên bán nợ (chủ nợ) đối với Khách nợ sang cho Bên mua nợ (là các công ty mua bán nợ) để Bên mua nợ trở thành chủ nợ mới của Bên Khách nợ. Đối với các công ty CTTC, theo Điều 1 khoản 1.2 của Thông tư 09/2006/TT-NHNN, *“Giao dịch bán khoản phải thu từ Hợp đồng cho thuê tài chính (sau đây gọi tắt là giao dịch bán khoản phải thu) là việc công ty cho thuê tài chính bán khoản phải thu cho bên mua khoản phải thu trong thời hạn còn lại của Hợp đồng cho thuê tài chính nhằm đa dạng hoá các sản phẩm cho thuê và tăng nguồn vốn hoạt động”*. Khác với nghiệp vụ bán nợ phải thu của ngân hàng, giao dịch bán khoản phải thu từ Hợp đồng CTTC là bán khoản nợ gắn liền với tài sản CTTC, bên mua có quyền truy đòi công ty CTTC khi kết thúc Hợp đồng bán khoản phải thu. Sau khi bán nợ, công ty CTTC vẫn nắm quyền sở hữu với các tài sản CTTC và tiếp tục thu hồi tiền thuê từ bên thuê để trả cho bên mua. Điều kiện đối với khoản phải thu được bán là tài sản cho thuê liên quan đến Hợp đồng bán khoản phải thu phải là tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của bên bán; tài sản không sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác; tài sản này phải không có tranh chấp liên quan đến tài sản cho thuê; tài sản cho thuê đang hoạt động bình thường; và cho đến thời điểm khoản phải thu được chào bán, bên thuê đã thanh toán tiền thuê đầy đủ, đúng hạn theo Hợp đồng CTTC.

1.2. Nội dung và yêu cầu quản lý hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính

1.2.1. Nội dung quản lý hoạt động cho thuê tài chính

Hoạt động CTTC gắn liền với một Hợp đồng CTTC qua các giai đoạn làm phát sinh những chỉ tiêu kinh tế như Tài sản phát sinh từ hoạt động CTTC; Nợ phải

trả phát sinh từ hoạt động CTTC; Thu nhập phát sinh từ hoạt động CTTC; Chi phí phát sinh từ hoạt động CTTC; Kết quả của hoạt động CTTC. Để quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động CTTC trong các công ty CTTC thì cần thiết phải xác định được nội dung và yêu cầu quản lý đối với những chỉ tiêu này.

1.2.1.1. Tài sản phát sinh từ hoạt động cho thuê tài chính

Tài sản là một trong ba yếu tố cơ bản được trình bày trên Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) của doanh nghiệp.

Một trong những định nghĩa kế toán được chấp nhận phổ biến rộng rãi đó là định nghĩa của Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế IASB. Theo IASB Framework, một tài sản được ghi nhận trên BCTC phải thỏa mãn định nghĩa sau: *“Tài sản là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát và có được từ kết quả của các sự kiện trong quá khứ, và từ nó lợi ích kinh tế trong tương lai dự kiến sẽ chảy vào các doanh nghiệp”*.

Theo FASB Conceptual Framework của Hội đồng chuẩn mực kế toán Mỹ, *“Tài sản là lợi ích kinh tế thu được trong tương lai hoặc được kiểm soát bởi một doanh nghiệp cụ thể như là kết quả của các giao dịch hoặc sự kiện trong quá khứ”*.

Theo Statement of Accounting Concepts 04 (SAC 04) của Hội đồng chuẩn mực kế toán Úc AASB, *“Tài sản là lợi ích kinh tế trong tương lai được kiểm soát bởi một doanh nghiệp như là kết quả của các giao dịch hoặc sự kiện trong quá khứ”*.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 (VAS 01) – Chuẩn mực chung: *“Tài sản là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai”*.

Các định nghĩa trên, mặc dù cách diễn đạt và sử dụng từ ngữ có khác nhau, nhưng về nội hàm của định nghĩa đều không nằm ngoài các ý sau:

Một là, để một khoản mục được ghi nhận là tài sản trên BCĐKT thì trước tiên nó phải đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp. Lợi ích kinh tế ở đây được hiểu là nguồn lực kinh tế, tức là nó vừa phải đảm bảo tính khan hiếm, vừa đảm bảo đặc tính sử dụng. Nếu thiếu một trong các điều kiện này, vật đó không được xếp vào là nguồn lực kinh tế. Đặc tính sử dụng của một khoản nào đó được thể hiện thông qua khả năng cung cấp dịch vụ của nó trong tương lai hoặc quyền lợi kinh tế trong tương lai.

Hai là, một khoản nào đó được coi là tài sản khi nó phải được doanh nghiệp kiểm soát. Khái niệm của kế toán không đề cập đến nguồn lợi ích kinh tế nói chung mà chỉ liên quan đến nguồn lợi ích do một doanh nghiệp cụ thể kiểm soát. Tính kiểm soát ở đây được hiểu là khả năng khống chế sự tiếp cận của các đối tượng khác đến nguồn lợi kinh tế của doanh nghiệp, là quyền sử dụng hoặc quản lý một vật nào đó, không phải là tính sở hữu nó. Điều này lý giải vì sao tài sản thuê tài chính lại được báo cáo trên BCĐKT của bên thuê cho dù quyền sở hữu nó thuộc về bên cho thuê.

Ba là, một khoản nào đó được coi là tài sản thì bắt buộc phải là kết quả của các giao dịch hoặc sự kiện trong quá khứ. Điều kiện này là bắt buộc để đảm bảo những tài sản ngẫu nhiên không được coi là tài sản của đơn vị.

Như vậy, trong định nghĩa kế toán về tài sản, ba điều kiện cần thiết để một khoản mục được ghi nhận như là một khoản tài sản, bao gồm: khả năng cung cấp lợi ích kinh tế trong tương lai, được đơn vị kế toán cụ thể kiểm soát và kết quả của các giao dịch quá khứ.

Trong doanh nghiệp có rất nhiều nguồn lực kinh tế đủ điều kiện để được ghi nhận là tài sản của doanh nghiệp trên BCTC, trong đó tài sản phát sinh từ hoạt động CTTC bao gồm tài sản CTTC và nợ phải thu từ CTTC cũng là một trong những đối tượng đó.

*** Tài sản cho thuê tài chính:**

Trong công ty CTTC, tài sản CTTC được hiểu là những tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty CTTC nhưng được chuyển giao cho bên thuê trong một khoảng thời gian nhất định nhằm mục đích thu về một khoản tiền cho thuê. Theo đó, tài sản CTTC là tài sản bằng hiện vật của công ty CTTC đầu tư ra bên ngoài nhằm mục đích sinh lời. Xét ở góc độ là tổ chức tín dụng thì đây là tài sản cấp tín dụng cho bên thuê. Khi chuyển giao tài sản cho bên thuê, công ty CTTC sẽ chấm dứt ghi nhận tài sản trên BCĐKT, nhưng do vẫn còn nắm giữ quyền sở hữu tài sản (ít nhất là cho đến khi quyền sở hữu được chuyển giao cho bên thuê vào cuối thời hạn thuê), nên công ty CTTC vẫn tiếp tục theo dõi ngoài BCĐKT những tài sản này.

*** *Nợ phải thu từ cho thuê tài chính:***

Để hình thành tài sản CTTC, công ty CTTC phải bỏ ra những khoản chi phí hợp lý, hợp lệ được ghi nhận là khoản đầu tư CTTC. Khoản đầu tư CTTC này sẽ được thu hồi về khi khách hàng thanh toán tiền thuê. Như vậy, nợ phải thu từ CTTC là một khoản tiền công ty có quyền thu về trong tương lai thông qua khoản thanh toán tiền thuê của khách hàng.

Khoản nợ phải thu từ CTTC phát sinh từ giao dịch CTTC, được công ty CTTC kiểm soát và đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty thông qua việc thu về các khoản tiền cho thuê trong tương lai, thỏa mãn định nghĩa về tài sản, vì vậy, được trình bày như là một khoản mục tài sản trên BCĐKT của công ty CTTC.

1.2.1.2. Nợ phải trả phát sinh từ hoạt động cho thuê tài chính

Theo VAS 01 – Chuẩn mực chung, “*Nợ phải trả: Là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình*”.

Tại các công ty CTTC, nợ phải trả phát sinh từ hoạt động CTTC khi công ty thực hiện CTTC theo phương thức bắc cầu. Khi không đủ vốn để tài trợ cho Hợp đồng CTTC, công ty CTTC phải tiến hành vay vốn từ các tổ chức tín dụng khác để hình thành tài sản CTTC. Do đó phát sinh một nghĩa vụ tài chính phải thanh toán của công ty CTTC trong thời gian của Hợp đồng vay vốn. Như vậy, nợ phải trả phát sinh từ hoạt động CTTC là nghĩa vụ hiện tại của công ty CTTC phát sinh từ giao dịch vay vốn của các tổ chức tín dụng để CTTC mà công ty CTTC phải có trách nhiệm hoàn trả từ các nguồn lực của mình.

1.2.1.3. Thu nhập phát sinh từ hoạt động cho thuê tài chính

Theo Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) định nghĩa: “*Thu nhập là các yếu tố làm tăng lợi ích kinh tế trong niên độ kế toán dưới hình thức tăng tài sản hay giảm công nợ kết quả là làm tăng vốn tự có mà không phải do việc đóng góp vốn của các bên chủ sở hữu*”.

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế số 18 (IAS 18) định nghĩa: “*Doanh thu là luồng thu góp các lợi ích kinh tế trong kỳ, phát sinh trong quá trình hoạt động thông thường, làm tăng nguồn vốn chủ sở hữu, chứ không phải phần đóng góp của*

những người tham gia góp vốn cổ phần. Doanh thu không bao gồm những khoản thu cho bên thứ ba”.

Học viện Đào tạo các kế toán viên cộng đồng của Mỹ (AICPA) định nghĩa: *“Doanh thu là tổng giá trị gia tăng tài sản hay là sự giảm gộp các khoản nợ được công nhận và được định lượng theo đúng các nguyên tắc kế toán được chấp thuận, là kết quả của các loại hoạt động có lợi nhuận của doanh nghiệp và có thể làm thay đổi vốn chủ sở hữu”.*

Theo FASB Concepts Statement No. 06: *“Doanh thu là dòng thu hoặc những khoản tăng lên của tài sản của doanh nghiệp hoặc quyết toán các khoản phải trả (hoặc sự kết hợp cả hai) từ việc chuyển giao hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc những hoạt động khác mà được tạo ra từ những hoạt động chính và thường xuyên ở doanh nghiệp”.*

Trong kế toán Pháp định nghĩa: *“Lợi tức là khoản tiền xí nghiệp đã thu được hay sẽ thu được do bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp các công trình, lao vụ, các món lãi về cho vay nợ hoặc trả trước kỳ hạn”.*

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác: *“Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.... Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu”.*

Từ các định nghĩa ở trên có thể thấy, những khoản được ghi nhận là doanh thu tạo ra một dòng chảy của vốn vào trong doanh nghiệp, được đo lường bằng tiền tệ, là sự tăng lên của những lợi ích kinh tế tương lai dưới hình thức gia tăng giá trị tài sản, tăng nguồn vốn chủ sở hữu hay giảm công nợ. Tuy nhiên, phải hiểu rằng không phải tất cả các nghiệp vụ kinh tế làm tăng tài sản đều phát sinh doanh thu, đồng thời không chỉ có sự phát sinh doanh thu mới làm thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu. Doanh thu chỉ là một trong những nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm tăng tài sản và làm thay đổi vốn chủ sở hữu.

Các định nghĩa trên tuy khác nhau về cách diễn đạt nhưng về bản chất doanh thu chính là tổng lợi ích phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, là cơ sở tạo ra kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Còn thu nhập khác là tổng lợi ích phát sinh từ hoạt động khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp. Việc nhận thức rõ bản chất, nội dung của doanh thu, thu nhập; phương pháp xác định doanh thu, thu nhập; thời điểm, cơ sở ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động CTTC có tính chất quyết định đến tính khách quan, trung thực của chỉ tiêu doanh thu, thu nhập trên BCTC, từ đó ảnh hưởng đến các quyết định kinh doanh của nhà quản trị.

Thu nhập của tổ chức tín dụng nói chung và công ty CTTC nói riêng gồm nhiều loại khác nhau, mỗi loại có nội dung, tính chất riêng. Nếu xét trong mối quan hệ với chính sách thuế của Nhà nước thì có những loại thu nhập phải chịu thuế GTGT theo phương pháp tính thuế trực tiếp hoặc khấu trừ, có những loại không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Nếu xét theo tính chất phát sinh và mối quan hệ với lãi suất thì trong hoạt động kinh doanh của công ty CTTC có những khoản thu nhập mang tính chất thường xuyên, có những khoản thu mang tính chất bất thường; có khoản thu tính theo lãi suất và những khoản thu không dựa trên cơ sở lãi suất.

Trong các công ty CTTC, các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động CTTC bao gồm:

*** *Thu nhập từ lãi cho thuê tài chính:***

Thu nhập từ lãi CTTC là nguồn thu chủ yếu của công ty CTTC. Bởi vì, hoạt động chính của các công ty CTTC là hoạt động CTTC. Bản chất của hoạt động CTTC là hoạt động cung cấp tài chính dưới hình thức hiện vật cho người thuê, mục đích của hoạt động CTTC là thu lãi trên vốn đầu tư. Do vậy, dòng tiền chảy vào từ hoạt động CTTC được gọi là *thu nhập từ lãi CTTC*.

Thu nhập từ lãi CTTC là khoản thu nhập mà công ty CTTC thu được khi khách hàng thanh toán tiền thuê trong quá trình CTTC. Thu nhập từ tiền lãi CTTC được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tùy thuộc vào phương pháp xác định số tiền nợ gốc phải thu được trả mỗi kỳ, khoản thu nhập từ lãi CTTC được xác định khác nhau. Số tiền nợ gốc phải thu

được trả mỗi kỳ phụ thuộc vào nhiều yếu tố: giá trị tài sản cho thuê, thời hạn cho thuê, lãi suất cho thuê, kỳ hạn nợ, thời điểm thanh toán nợ,... Theo Giáo trình tín dụng ngân hàng của Học viện ngân hàng (2014), có các phương pháp xác định tiền cho thuê như sau:

- *Phương pháp 1*: Tiền thuê trả vào cuối mỗi kỳ, trả theo niên kim cố định.

Tổng số tiền tài trợ là:

$$P = \frac{a}{(1+i)} + \frac{a}{(1+i)^2} + \dots + \frac{a}{(1+i)^n}$$

Số tiền thanh toán mỗi kỳ là:

$$a = \frac{P.i.(1+i)^n}{(1+i)^n - 1}$$

- *Phương pháp 2*: Tiền thuê trả vào đầu mỗi kỳ, niên kim cố định tổng số tiền tài trợ là:

$$P = a + \frac{a}{(1+i)} + \frac{a}{(1+i)^2} + \dots + \frac{a}{(1+i)^{n-1}}$$

$$\Rightarrow P = \frac{a[(1+i)^n - 1]}{i(1+i)^n}$$

Số tiền thanh toán mỗi kỳ là:

$$a = \frac{P.i.(1+i)^n}{(1+i)^n - 1}$$

- *Phương pháp 3*: Phương pháp tính tiền thuê với số vốn gốc được thu hồi đều nhau, cuối mỗi kỳ.

Tiền vốn được thu hồi mỗi kỳ là:

$$Q = P/n$$

Tiền lãi mỗi kỳ là:

$$I = Q.i \frac{P}{n} = Q.(1+i)$$

- *Phương pháp 4*: Thu tiền thuê theo niên kim cố định cuối kỳ, có giá bán ấn định khi kết thúc hợp đồng.

Tổng số tiền tài trợ là:

$$P = \frac{a}{(1+i)} + \frac{a}{(1+i)^2} + \dots + \frac{a}{(1+i)^n} + \frac{V}{(1+i)^n}$$

$$P = \frac{[a(1+i)^n - 1]}{i(1+i)^n} + \frac{V}{(1+i)^n}$$

Giá trị mỗi niên kim là:

$$a = \frac{\left[P - \frac{V}{(1+i)^n} \right] i(1+i)^n}{(1+i)^n - 1}$$

$$a = \frac{[P(1+i)^n - V] i}{(1+i)^n - 1}$$

- *Phương pháp 5*: Tính tiền thuê theo niên kim cố định, đầu kỳ, có giá bán ấn định khi kết thúc hợp đồng.

Tổng số tiền tài trợ là:

$$P = a + \frac{a}{(1+i)} + \frac{a}{(1+i)^2} + \dots + \frac{a}{(1+i)^n} + \frac{V}{(1+i)^n}$$

$$P = \frac{a(1+i)^{n+1} - a}{i(1+i)^n} + \frac{V}{(1+i)^n}$$

Giá trị mỗi niên kim là:

$$a = \frac{\left[P - \frac{V}{(1+i)^n} \right] i(1+i)^n}{(1+i)^{n+1} - 1}$$

$$a = \frac{[P(1+i)^n - V] i}{(1+i)^{n+1} - 1}$$

Trong đó:

P là tổng số tiền tài trợ.

a là niên kim cố định.

i là lãi suất.

n là số kì hạn trả nợ.

Q là tiền vốn được thu hồi.

V là giá trị tài sản khi kết thúc hợp đồng.

*** *Thu nhập bất thường:***

Trong quá trình hoạt động CTTC, những khoản thu nhập phát sinh do chủ quan hoặc khách quan đưa tới mà công ty CTTC không dự tính trước hoặc dự tính trước nhưng ít có khả năng thực hiện, những khoản thu không mang tính chất thường xuyên được gọi là thu nhập bất thường. Thu nhập bất thường là khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ các hoạt động khác liên quan đến hoạt động CTTC ngoài các hoạt động tạo ra thu nhập hoạt động CTTC như: thu nhập từ tiền lãi phạt quá hạn; thu nhập từ tiền phạt do chấm dứt Hợp đồng CTTC trước hạn; thu nhập từ bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC; thu nhập từ việc bán tài sản CTTC khi kết thúc Hợp đồng CTTC; thu nhập từ việc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- *Thu nhập từ tiền lãi phạt quá hạn:*

Ngoài khoản thu nhập từ lãi CTTC trong hạn, trong quá trình cho thuê, bên cho thuê còn ghi nhận vào thu nhập một khoản tiền lãi phạt quá hạn do bên thuê chưa thanh toán tiền thuê khi đến hạn theo Hợp đồng CTTC đã ký kết. Khoản thu nhập này phát sinh không thường xuyên trong quá trình CTTC nên được ghi nhận là thu nhập khác. Thu nhập từ tiền lãi phạt quá hạn được xác định căn cứ theo một tỉ lệ lãi phạt quá hạn trên số dư nợ còn lại và số ngày quá hạn.

- *Thu nhập từ tiền phạt do chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn:*

Đặc trưng của hoạt động CTTC là Hợp đồng không được hủy ngang. Tuy nhiên, vì nhiều lý do dẫn đến vẫn có trường hợp chấm dứt Hợp đồng CTTC trước hạn. Khi đó, nếu trách nhiệm thuộc về bên thuê, bên thuê sẽ phải chịu một khoản tiền phạt theo quy định đã thỏa thuận trước trong Hợp đồng CTTC. Khoản tiền phạt này được bên cho thuê ghi nhận là thu nhập không thường xuyên trong hoạt động CTTC và được xác định tùy thuộc theo thỏa thuận trong Hợp đồng đã ký kết.

- Thu nhập từ bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC:

Khi bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC, một khoản lợi ích kinh tế tăng lên do phát sinh chênh lệch giữa giá trị ghi sổ (đo lường tại ngày chấm dứt ghi nhận) và các khoản tiền nhận được (bao gồm bất kỳ tài sản mới thu được > khoản phải trả mới đảm nhiệm) sẽ được ghi nhận vào lãi của bên bán nợ, gọi là *thu nhập từ bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC*. Hoạt động bán nợ phải thu không phải là hoạt động thường xuyên trong công ty CTTC nên khoản thu từ bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC được ghi nhận là thu nhập khác hay thu nhập không thường xuyên.

- Thu nhập từ việc bán tài sản CTTC khi kết thúc Hợp đồng CTTC:

Khi kết thúc Hợp đồng CTTC, trường hợp bên thuê mua lại tài sản CTTC, khoản lợi ích được phát sinh từ giao dịch bán tài sản CTTC sẽ được ghi nhận là thu nhập khác từ việc bán tài sản CTTC. Khoản thu nhập từ việc bán tài sản CTTC được xác định tùy theo thỏa thuận giữa bên cho thuê và bên thuê.

- Thu nhập từ việc hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng:

Để tuân thủ nguyên tắc thận trọng, đảm bảo doanh nghiệp luôn ở trạng thái an toàn trong quá trình hoạt động thì vào cuối mỗi kỳ báo cáo, các tổ chức tín dụng nói chung và các công ty CTTC nói riêng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh khi số dự phòng đã trích lập của kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng cần phải trích lập của kỳ tới. Phần chênh lệch này cũng được coi là khoản thu nhập khác phát sinh trong việc hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng.

1.2.1.4. Chi phí phát sinh từ hoạt động cho thuê tài chính

Chi phí là một trong những yếu tố trung tâm của công tác quản trị doanh nghiệp. Chi phí được định nghĩa theo nhiều phương diện khác nhau, nhưng chi phí được hiểu chung nhất là sự ghi nhận trên góc độ chủ sở hữu những gì đã bỏ ra với mục đích sẽ thu được những lợi ích lớn trong tương lai.

Trong công ty CTTC, chi phí hoạt động CTTC là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế của công ty CTTC, phát sinh từ hoạt động CTTC nhằm thu được những lợi ích trong tương lai từ hoạt động CTTC. Chi phí phát sinh từ hoạt động CTTC

bao gồm: chi phí trực tiếp ban đầu; chi phí trả lãi tiền vay; chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Chi phí trực tiếp ban đầu:

Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh là những khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng CTTC như chi phí thẩm định, chi phí pháp lý, chi phí hoa hồng...

- Chi phí trả lãi tiền vay:

Chi phí trả lãi tiền vay là số lãi phải trả cho các khoản vay từ NHTM hoặc các tổ chức tín dụng khác trong nước và nước ngoài được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Khi những khoản đầu tư CTTC vượt quá khả năng tài chính của công ty CTTC, để có thể tiếp tục thực hiện hoạt động CTTC, công ty sẽ phải huy động vốn từ các tổ chức tín dụng khác. Khi đó, đồng thời với việc ghi nhận khoản thu nhập từ lãi CTTC, công ty CTTC sẽ phải ghi nhận một khoản chi phí lãi vay phát sinh từ khoản vốn đã huy động nhằm tài trợ cho Hợp đồng CTTC. Khoản chi phí lãi vay được xác định trên cơ sở số dư nợ công ty còn phải trả cho bên cho vay và tỉ lệ lãi suất đi vay theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay nợ.

*** Chi phí khác:**

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh liên quan đến các hoạt động xảy ra không thường xuyên, hoạt động bất thường doanh nghiệp không dự kiến trước được. Trong công ty CTTC, ngoài các chi phí hoạt động CTTC còn phát sinh các khoản chi phí khác liên quan đến quá trình CTTC như: chi phí bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC; chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Chi phí bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC:

Trong quá trình cho thuê, khi công ty CTTC bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC, nếu giá trị ghi sổ của khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC lớn hơn giá bán nợ phải thu thì sẽ phát sinh chi phí bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC. Chi phí bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC và số tiền nhận được từ giao dịch bán nợ.

- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về bản chất, lập dự phòng là việc dự tính trước một khoản sẽ làm giảm lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong tương lai, vì vậy để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, doanh nghiệp sẽ được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhằm có một khoản để trang trải cho những thiệt hại khi thực tế phát sinh rủi ro. Đối với công ty CTTC, định kỳ vào cuối mỗi kỳ báo cáo, công ty sẽ được phép trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và ghi tăng vào chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc xác định mức trích lập dự phòng được quy định trong Chuẩn mực kế toán, Chế độ tài chính và kế toán hiện hành.

1.2.1.5. Kết quả hoạt động cho thuê tài chính

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 08: “*Kết quả hoạt động kinh doanh thông thường là kết quả những doanh nghiệp được tiến hành với tư cách là một phần hoạt động kinh doanh của mình và cả những hoạt động liên quan mà doanh nghiệp tham gia*” [65].

Trong công ty CTTC, kết quả kinh doanh được xác định vào cuối năm tài chính, là chênh lệch giữa tổng thu nhập và tổng chi phí trong năm.

Kết quả kinh doanh trong các công ty CTTC là kết quả của hoạt động CTTC và kết quả hoạt động khác.

Kết quả hoạt động CTTC là kết quả từ hoạt động CTTC của công ty CTTC.

Kết quả hoạt động khác là kết quả của các hoạt động diễn ra bất thường, không thường xuyên liên quan đến hoạt động CTTC của công ty CTTC. Kết quả hoạt động khác được tính bằng phần chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác.

Có thể hình dung phương pháp xác định kết quả hoạt động CTTC trong công ty CTTC như sau:

Kết quả kinh doanh = Kết quả hoạt động CTTC + Kết quả hoạt động khác

Trong đó:

Kết quả hoạt động CTTC = Thu nhập từ lãi CTTC – (Chi phí liên quan nghiệp vụ CTTC + Chi phí trả lãi tiền vay)

Kết quả hoạt động khác = (Thu nhập từ tiền lãi phạt quá hạn + Thu nhập từ tiền phạt do chấm dứt Hợp đồng trước hạn + Thu nhập từ bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC + Thu nhập từ bán tài sản CTTC khi kết thúc Hợp đồng + Thu nhập từ việc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi) – (Chi phí từ bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC + chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi)

1.2.2. Yêu cầu quản lý hoạt động cho thuê tài chính

Từ nội dung hoạt động CTTC được xác định ở trên, yêu cầu quản lý đặt ra đối với hoạt động CTTC theo từng nội dung như sau:

- *Quản lý tài sản phát sinh từ hoạt động CTTC*: Để quản lý tài sản CTTC, kế toán phải phản ánh được toàn bộ giá trị và chủng loại tài sản hiện có, cũng như quá trình vận động của tài sản; qua đó góp phần quản lý an toàn tài sản trên cả hai mặt chất lượng và số lượng. Đối với tài sản CTTC đã chuyển giao cho bên thuê, cần phải quản lý chặt chẽ tài sản cả về mặt hiện vật và giá trị bao gồm giá trị đầu tư ban đầu và giá trị còn lại của tài sản CTTC theo từng loại tài sản cho thuê, theo từng Hợp đồng cho thuê, từng đối tượng cho thuê; quản lý tài sản CTTC phải theo một quá trình từ khi bắt đầu cho thuê tài chính, thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính, đến khi kết thúc Hợp đồng cho thuê. Đối với khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC, cần phải quản lý tổng số dư nợ phải thu, số nợ đã thu được và số dư nợ còn phải thu theo từng Hợp đồng cho thuê, từng đối tượng cho thuê, từng giai đoạn của Hợp đồng cho thuê, tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với những khoản nợ thuộc diện nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

- *Quản lý nợ phải trả phát sinh từ hoạt động CTTC*: Do tính chất, phạm vi và thời hạn của các khoản nợ phải trả khác nhau, do đó cần phải quản lý một cách chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả. Cuối niên độ kế toán trước (hoặc đầu niên độ kế toán hiện hành), công ty CTTC phải phân loại các khoản nợ phải trả thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, căn cứ vào thời hạn thanh toán của từng khoản nợ phải trả, đồng thời, theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả, số nợ còn phải trả cho từng chủ nợ để lên kế hoạch trả nợ, đảm bảo thanh toán đúng thời hạn, chính xác, an toàn, nâng cao uy tín của công ty với các tổ chức tín dụng.

- *Quản lý thu nhập phát sinh từ hoạt động CTTC*: Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài chính là một chỉ tiêu quan trọng trên BCKQHĐKD, vì vậy cần phải quản lý tốt thu nhập để thực hiện tính toán đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh của công ty CTTC. Để quản lý chặt chẽ thu nhập từ hoạt động CTTC, công ty CTTC cần phải quản lý theo từng loại thu nhập, xác định nội dung, đo lường thu nhập khác theo đúng nguyên tắc, đồng thời xác định đúng thời điểm ghi nhận thu nhập theo từng loại, từng giao dịch phát sinh, từ đó áp dụng những phương pháp kế toán doanh thu, thu nhập cho phù hợp.

- *Quản lý chi phí phát sinh từ hoạt động cho thuê tài chính*: Kế toán chi phí hoạt động CTTC ảnh hưởng đến tính trung thực, hợp lý của các thông tin trên BCTC, cũng như tính đúng đắn của các quyết định cho thuê trong quản trị doanh nghiệp. Chính vì vậy cần phải quản lý tốt chi phí theo từng nội dung, từng loại hoạt động, để từ đó tạo điều kiện tối đa hóa lợi nhuận, nâng cao chất lượng tín dụng cung cấp cho khách hàng.

- *Quản lý kết quả hoạt động CTTC*: Có thể nói, kế toán kết quả hoạt động CTTC (lợi nhuận thuần từ hoạt động CTTC) là điều kiện cần thiết và là cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty CTTC trong một kỳ kế toán nhất định. Vì vậy, quản lý kết quả hoạt động CTTC một mặt phải quản lý tốt các yếu tố cấu thành như thu nhập hoạt động CTTC và chi phí hoạt động CTTC, mặt khác phải xác định từng nội dung kết quả hoạt động CTTC, áp dụng phương pháp xác định kết quả hoạt động CTTC để tính toán xác định lợi nhuận thuần từ hoạt động CTTC, trên cơ sở đó quản lý tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách của công ty thông qua số liệu về thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước thuế.

1.3. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính

1.3.1. Kế toán giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính

Thời điểm khởi đầu cho thuê là ngày xảy ra trước của một trong hai ngày: Ngày quyền sử dụng tài sản được chuyển giao cho bên thuê và ngày tiền thuê bắt đầu được tính theo các điều khoản quy định trong hợp đồng. Tại thời điểm này, Hợp đồng cho thuê sẽ được phân loại là CTTC hay cho thuê hoạt động. Trường

hợp là CTTC, số tiền sẽ được ghi nhận tại thời điểm bắt đầu thời hạn cho thuê sẽ được xác định.

Trong giai đoạn này phát sinh các khoản chi phí trực tiếp ban đầu như chi phí thẩm định, giao dịch, đàm phán, ký kết Hợp đồng CTTC.

Nguyên tắc đo lường chi phí trực tiếp ban đầu: Theo nguyên tắc giá phí, các khoản chi phí trực tiếp ban đầu bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết, hợp lệ đã chi ra có liên quan trực tiếp đến việc thẩm định, giao dịch, đàm phán, ký kết Hợp đồng CTTC.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trực tiếp ban đầu: Các khoản chi phí này được ghi nhận vào khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC trong suốt thời hạn cho thuê mà không phân bổ vào chi phí trong kỳ.

Theo đó, để theo dõi khoản chi phí trực tiếp ban đầu, kế toán cần mở TK nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC. Khi phát sinh các khoản chi phí này, kế toán ghi tăng vào TK nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC, đồng thời ghi giảm các khoản tiền.

1.3.2. Kế toán giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính

Thời điểm bắt đầu thời hạn cho thuê là thời điểm ghi nhận ban đầu của Hợp đồng cho thuê. Trong giai đoạn này, tại các công ty CTTC phát sinh giao dịch mua bán và chuyển giao tài sản CTTC, đồng thời phát sinh khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC. Nhiệm vụ của kế toán là thực hiện đo lường, ghi nhận tài sản CTTC và nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC.

Ngoài việc đo lường và ghi nhận các chỉ tiêu trên, trường hợp CTTC theo phương thức bắc cầu, tại công ty CTTC còn phải thực hiện đo lường, ghi nhận khoản nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn của các tổ chức tín dụng khác để CTTC. Trường hợp CTTC theo phương thức hợp vốn, ở các công ty CTTC đầu mỗi thanh toán còn phải đo lường và ghi nhận khoản vốn nhận được để CTTC hợp vốn; còn ở các công ty CTTC thành viên thì phải đo lường và ghi nhận khoản vốn góp để CTTC hợp vốn.

*** Đo lường, ghi nhận tài sản CTTC:**

Nguyên tắc đo lường tài sản CTTC: Tài sản CTTC được đo lường theo nguyên tắc giá gốc. Theo nguyên tắc giá gốc, tại thời điểm bắt đầu thời hạn cho thuê, bên cho thuê phải bỏ ra các khoản chi phí trực tiếp ban đầu là các khoản chi

phí cần thiết, hợp lý, hợp lệ để hình thành tài sản CTTC như giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp như chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ, các khoản thuế không được hoàn lại... Các khoản chi phí đó được tính vào giá trị của tài sản CTTC và được gọi là khoản đầu tư thuần CTTC. Khoản đầu tư thuần được đo lường bằng cách chiết khấu khoản đầu tư gộp theo tỉ lệ lãi suất ngầm định trong hợp đồng. Trong đó, khoản đầu tư gộp bao gồm khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu và giá trị còn lại không được đảm bảo. Khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là khoản thanh toán trong thời hạn hợp đồng cho thuê mà bên thuê hoặc có thể được yêu cầu để thực hiện, không bao gồm chi phí thuê, chi phí cho các dịch vụ và các khoản thuế phải nộp bằng và hoàn trả cho bên cho thuê, và giá trị còn lại đảm bảo cho bên cho thuê bởi bên thuê hoặc bên liên quan với bên thuê; hoặc là một bên thứ ba không liên quan với bên cho thuê có khả năng tài chính thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Giá trị còn lại không được đảm bảo là phần giá trị còn lại của tài sản cho thuê không được đảm bảo bởi bên thứ ba liên quan đến bên cho thuê. Tỷ lệ lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê là tỷ lệ chiết khấu tại thời điểm khởi đầu thuê, làm cho tổng giá trị hiện tại của (a) các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu và (b) giá trị còn lại không được bằng tổng của (i) giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và (ii) bất kỳ chi phí trực tiếp ban đầu của bên cho thuê. Như vậy có thể hiểu khoản đầu tư thuần là giá trị hiện tại của dòng tiền, còn khoản đầu tư gộp là giá trị của dòng tiền trong tương lai.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản CTTC: Tại thời điểm bắt đầu thời hạn cho thuê, bên cho thuê phải ghi nhận tài sản cho thuê tài chính trên BCTC và trình bày chúng như là một khoản nợ phải thu với một khoản tiền bằng khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê.

Theo đó, để theo dõi tài sản CTTC, kế toán cần mở TK tài sản CTTC. Khi mua tài sản CTTC để cho thuê, kế toán ghi nhận tăng vào TK này, khi chuyển giao tài sản cho bên thuê, kế toán ghi nhận giảm vào TK này.

*** Đo lường, ghi nhận nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC:**

Để hình thành tài sản CTTC, công ty CTTC phải bỏ ra những khoản chi phí hợp lý, hợp lệ được ghi nhận là khoản đầu tư thuần CTTC. Khoản đầu tư thuần CTTC chỉ bao gồm phần gốc của khoản thanh toán tiền thuê công ty CTTC thu về

trong tương lai, không bao gồm phần lãi, được gọi là khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC. Nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC là khoản nợ phải thu phát sinh khi bên cho thuê chuyển giao quyền sử dụng tài sản cho bên thuê trong suốt thời hạn của Hợp đồng CTTC.

Nguyên tắc đo lường nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC: Khoản nợ phải thu được xác định ngay tại giai đoạn khởi đầu cho thuê theo tỉ lệ tài trợ của bên cho thuê trên tổng giá trị khoản đầu tư CTTC đã thỏa thuận trong Hợp đồng CTTC.

Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC: Khoản nợ phải thu từ CTTC phát sinh từ giao dịch CTTC, được công ty CTTC kiểm soát và đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty thông qua việc được thanh toán các khoản tiền cho thuê trong tương lai, thỏa mãn định nghĩa về tài sản, vì vậy, được ghi nhận và trình bày như là một khoản mục tài sản tài chính trên BCĐKT của công ty CTTC.

Theo đó, để theo dõi khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC, kế toán cần mở TK nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC. Khi chuyển giao tài sản CTTC cho bên thuê, kế toán ghi nhận tăng vào TK nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC. Định kỳ, khi nhận được tiền thanh toán của bên thuê, kế toán ghi nhận giảm trên TK nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC tương ứng với số tiền gốc nhận được.

*** Đo lường, ghi nhận khoản nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn để CTTC:**

Đối với các công ty CTTC theo phương thức bắc cầu, nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn được hiểu là nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ giao dịch vay vốn của tổ chức tín dụng khác để CTTC mà công ty CTTC phải hoàn trả bằng chính nguồn lực của mình.

Nguyên tắc đo lường khoản nợ phải trả từ Hợp đồng vay để CTTC: Nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn để CTTC được đo lường bằng tổng số tiền vốn mà tổ chức tín dụng cho vay theo Hợp đồng vay vốn.

Nguyên tắc ghi nhận khoản nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn để CTTC: Khoản nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn để CTTC được ghi nhận và trình bày trên khoản mục nợ phải trả trên BCĐKT của công ty CTTC.

Theo đó, để theo dõi khoản nợ phải trả này, kế toán cần mở TK nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn để CTTC. Khi vay nợ, kế toán ghi nhận tăng vào TK nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn để CTTC.

*** Đo lường, ghi nhận khoản vốn nhận để CTTC hợp vốn:**

Theo thỏa thuận trong Hợp đồng hợp vốn, tại bên đầu mỗi thanh toán sẽ tập hợp toàn bộ vốn góp của các bên thành viên để CTTC hợp vốn làm phát sinh khoản vốn nhận tài trợ từ các bên thành viên. Về bản chất, khoản vốn nhận để CTTC hợp vốn là nghĩa vụ phải trả của công ty CTTC đầu mỗi thanh toán, phát sinh từ giao dịch nhận vốn để CTTC hợp vốn.

Nguyên tắc đo lường khoản vốn nhận được để CTTC hợp vốn: Khoản vốn nhận được để CTTC hợp vốn được đo lường theo tỉ lệ phần trăm trên tổng số vốn tài trợ CTTC được thỏa thuận trong Hợp đồng hợp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận khoản vốn nhận được để CTTC hợp vốn: Khi nhận được khoản vốn góp để CTTC, bên cho thuê đầu mỗi thanh toán phải ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên BCDKT của mình. Theo đó, để theo dõi khoản nợ phải trả này, kế toán cần phải mở TK vốn nhận để CTTC hợp vốn. Khi nhận vốn, kế toán ghi nhận tăng vào TK này, khi hoàn trả vốn, kế toán ghi nhận giảm vào TK này.

*** Đo lường, ghi nhận khoản vốn góp để CTTC hợp vốn:**

Theo thỏa thuận trong Hợp đồng hợp vốn, khi nhận được thông báo chuyển tiền góp vốn, bên CTTC thành viên sẽ thực hiện chuyển tiền góp vốn cho bên đầu mỗi thanh toán, làm phát sinh khoản vốn góp để CTTC hợp vốn.

Nguyên tắc đo lường khoản vốn góp để CTTC hợp vốn: Khoản vốn góp để CTTC hợp vốn được đo lường theo tỉ lệ phần trăm trên tổng số vốn tài trợ CTTC được thỏa thuận trong Hợp đồng hợp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận khoản vốn góp để CTTC hợp vốn: Khi chuyển tiền góp vốn để CTTC hợp vốn, bên CTTC thành viên phải ghi nhận một khoản nợ phải thu trên BCDKT của mình. Theo đó, để theo dõi khoản nợ phải thu này, kế toán cần mở TK vốn góp để CTTC hợp vốn. Khi chuyển tiền góp vốn, kế toán ghi tăng vào TK vốn góp để CTTC hợp vốn, khi được hoàn trả vốn, kế toán ghi giảm vào TK này.

1.3.3. Kế toán giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính

1.3.3.1. Kế toán thu nợ gốc và lãi CTTC

*** Đối với phương thức CTTC ba bên, giúp lưng, mua và cho thuê lại:**

Khoản thanh toán tiền thuê định kỳ của khách hàng sẽ được phân tích thành hai phần: nợ gốc và thu nhập từ lãi CTTC.

- *Đo lường, ghi nhận tiếp theo đối với khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC:*

Định kỳ, khi nhận được tiền thanh toán của bên thuê, bên cho thuê phải ghi giảm khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC tương ứng với khoản thanh toán tiền cho thuê gốc đã nhận được theo phương pháp lãi suất thực tế. Khi đó, kế toán cần ghi nhận giảm trên TK nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC.

- *Đo lường, ghi nhận thu nhập từ lãi CTTC:*

Nguyên tắc đo lường thu nhập từ lãi CTTC: Khoản thu nhập từ lãi CTTC được xác định trên cơ sở lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần CTTC. Theo đó, thu nhập từ lãi CTTC được xác định theo công thức:

$\text{Thu nhập từ lãi CTTC} = \text{Khoản đầu tư thuần} \times \text{Tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định}$

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập từ lãi CTTC: Khoản thu nhập từ lãi CTTC được ghi nhận vào thu nhập tài chính trên BCKQKD. Theo đó, để theo dõi khoản thu nhập từ lãi CTTC, kế toán cần mở TK lãi CTTC. Định kỳ, khi nhận được khoản tiền thanh toán của bên thuê, kế toán ghi nhận tăng vào TK lãi CTTC.

*** Đối với phương thức CTTC bắc cầu:**

Để đảm bảo nguyên tắc phù hợp, đồng thời với việc đo lường và ghi nhận các chỉ tiêu nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC và thu nhập từ lãi CTTC như các trường hợp CTTC ở trên, tại công ty CTTC theo phương thức bắc cầu, còn phải đo lường và ghi nhận các chỉ tiêu nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn để CTTC và lãi tiền vay phải trả cho người cho vay.

- *Đo lường, ghi nhận tiếp theo nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn để CTTC:*

Định kỳ, khi thanh toán tiền vay cho tổ chức tín dụng, công ty phải ghi nhận giảm khoản nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn để CTTC. Khi đó, kế toán cần ghi nhận giảm trên TK nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn để CTTC.

- *Đo lường, ghi nhận khoản lãi tiền vay phải trả cho tổ chức tín dụng:*

Nguyên tắc đo lường khoản lãi tiền vay phải trả: Khoản lãi tiền vay phải trả cho tổ chức tín dụng được xác định trên cơ sở tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số tiền vốn mà tổ chức tín dụng cho vay theo Hợp đồng vay vốn. Theo đó, khoản lãi tiền vay phải trả được xác định theo công thức:

$\text{Lãi tiền vay phải trả} = \text{Tổng vốn vay} \times \text{Tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định}$

Nguyên tắc ghi nhận khoản lãi tiền vay phải trả: Khoản lãi tiền vay phải trả cho tổ chức tín dụng được ghi nhận là chi phí trên BCKQKD của công ty CTTC. Theo đó, để theo dõi khoản lãi tiền vay phải trả, kế toán cần mở TK chi phí trả lãi tiền vay để CTTC. Khi thanh toán tiền vay cho tổ chức tín dụng, kế toán ghi nhận tăng vào TK chi phí trả lãi tiền vay để CTTC.

*** Đối với phương thức CTTC hợp vốn:**

Bên cạnh việc đo lường và ghi nhận các chỉ tiêu như đối với phương thức CTTC ba bên, tại các công ty CTTC hợp vốn còn phải đo lường và ghi nhận tiếp theo khoản nợ phải thu và nợ phải trả từ Hợp đồng hợp vốn.

Tại công ty CTTC đầu mỗi thanh toán sẽ tiến hành thu nợ gốc và lãi CTTC, chuyển tiền thanh toán nợ gốc và lãi tiền CTTC theo tỉ lệ thỏa thuận trong Hợp đồng CTTC cho bên thành viên. Còn tại các công ty CTTC thành viên sẽ ghi nhận nợ gốc và lãi CTTC do bên công ty CTTC đầu mỗi thanh toán chuyển đến.

1.3.3.2. Kế toán áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro cho thuê tài chính trong quá trình thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính

*** Kế toán ghi nhận suy giảm giá trị khoản đầu tư thuần từ Hợp đồng CTTC:**

Trong quá trình CTTC, theo yêu cầu của nguyên tắc thận trọng, khi giá trị của khoản đầu tư thuần bao gồm khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC và GTCL của tài sản CTTC bị suy giảm giá trị, công ty CTTC sẽ phải đánh giá, đo lường và ghi nhận mức độ thiệt hại do rủi ro tín dụng dự kiến của khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC và GTCL của tài sản CTTC.

- Đánh giá rủi ro tín dụng dự kiến.

Vào cuối mỗi kỳ báo cáo, công ty CTTC phải đánh giá liệu rủi ro tín dụng trên khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC có tăng lên đáng kể từ thời điểm ghi nhận ban đầu hay không. Khi thực hiện đánh giá, công ty CTTC phải sử dụng những thay đổi trong nguy cơ vỡ nợ xảy ra trong suốt thời gian dự kiến của khoản nợ phải thu thay cho những thay đổi trong tổng số tổn thất tín dụng dự kiến. Để thực hiện đánh giá, căn cứ vào những thông tin hợp lý, chắc chắn và hướng đến tương lai, công ty CTTC sẽ phải so sánh nguy cơ vỡ nợ xảy ra đối với khoản nợ phải thu tại ngày báo cáo với nguy cơ vỡ nợ xảy ra đối với khoản nợ phải thu tại

thời điểm ghi nhận ban đầu. Những thông tin hợp lý, chắc chắn và hướng đến tương lai là những bằng chứng khách quan về khả năng suy giảm giá trị. Đó là kết quả của một hoặc nhiều sự kiện lỗi xảy ra sau ghi nhận ban đầu mà có ảnh hưởng đến dòng tiền tương lai ước tính. Bằng chứng khách quan về việc khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC bị suy giảm bao gồm các dữ liệu quan sát được về các sự kiện lỗi sau đây:

- Khó khăn tài chính của bên thuê.
- Phát sinh nợ quá hạn do bên thuê chậm thanh toán.
- Bên thuê có khả năng phá sản.
- Bên cho thuê căn cứ vào tình hình tài chính khó khăn của bên thuê, cấp cho bên thuê một ưu đãi, nhượng bộ.
- Sự biến mất của thị trường hoạt động của tài sản tài chính do khó khăn tài chính.
- Những thay đổi đáng kể với một hiệu ứng bất lợi về công nghệ, thị trường, môi trường kinh tế, pháp lý, và chỉ ra rằng chi phí đầu tư vào tài sản tài chính có thể không thu hồi được.

Thời gian tối đa để xem xét khi đánh giá rủi ro tín dụng dự kiến là thời gian tối đa của hợp đồng (bao gồm cả tùy chọn gia hạn) mà có phát sinh rủi ro tín dụng.

- Đo lường rủi ro tín dụng dự kiến.

Công ty CTTC đo lường rủi ro tín dụng dự kiến của khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC bằng cách phản ánh:

- Việc sử dụng tỉ suất bình quân được xác định bằng việc đánh giá khả năng xảy ra tổn thất tín dụng.
- Giá trị thời gian của tiền.
- Thông tin hợp lý, chắc chắn và khách quan có được tại ngày báo cáo về những sự kiện quá khứ, điều kiện hiện tại và dự đoán về điều kiện kinh tế trong tương lai.

Rủi ro tín dụng của khoản đầu tư thuần từ Hợp đồng CTTC là giá trị hiện tại của phần chênh lệch giữa: giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thuần với giá trị hiện tại của các ước tính dòng tiền tương lai được chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu, bao gồm

giá trị có thể thu hồi được của tài sản CTTC (nếu có). Rủi ro tín dụng sẽ được ghi nhận vào lỗ như là một sự suy giảm giá trị khoản đầu tư thuần từ Hợp đồng CTTC.

- *Ghi nhận suy giảm giá trị khoản đầu tư thuần từ Hợp đồng CTTC.*

Vào cuối mỗi kỳ báo cáo, khi có bằng chứng hợp lý, chắc chắn và hướng đến tương lai về việc khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC và giá trị còn lại của tài sản CTTC bị suy giảm giá trị, công ty CTTC phải ghi nhận trường hợp suy giảm giá trị khoản đầu tư thuần từ Hợp đồng CTTC theo phương pháp tiếp cận đơn giản.

Kế toán cần ghi nhận số tiền lỗ được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản và giá trị hiện tại của các ước tính dòng tiền tương lai (không bao gồm rủi ro tín dụng trong tương lai chưa được phát sinh) được chiết khấu theo phương pháp lãi suất thực tế (tức là lãi suất hiệu quả tính toán thời điểm ghi nhận ban đầu). Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư thuần từ Hợp đồng CTTC sẽ được ghi giảm trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản điều chỉnh.

*** *Kế toán bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC:***

Khi bên cho thuê đã bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC và giao dịch đó đủ điều kiện chấm dứt ghi nhận, bên cho thuê sẽ chấm dứt ghi nhận khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC. Mặc dù đã chuyển giao khoản nợ phải thu cho bên mua nợ, nhưng bên cho thuê (bên bán nợ) vẫn nắm các quyền theo Hợp đồng để nhận được dòng tiền của tài sản tài chính, đảm nhiệm một trách nhiệm phải thanh toán dòng tiền theo nghĩa vụ Hợp đồng cho người nhận chuyển nhượng. Theo đó, khi bán nợ phải thu, bên cho thuê đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC, do đó, bên cho thuê sẽ chấm dứt ghi nhận khoản nợ phải thu này trên BCTC và ghi nhận một cách riêng biệt một tài sản hoặc khoản phải trả đối với bất kỳ quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc được giữ lại trong quá trình chuyển giao.

Giao dịch bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC sẽ được ghi nhận bằng cách sử dụng một trong hai phương pháp kế toán ngày giao dịch và kế toán ngày thanh toán. Các phương pháp được sử dụng phải được áp dụng thống nhất cho tất cả các giao dịch bán nợ phải thu.

✓ Ngày giao dịch là ngày mà bên cho thuê cam kết bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC. Phương pháp kế toán theo ngày giao dịch được thực hiện như sau:

- Ghi nhận một tài sản nhận được từ việc bán và trách nhiệm trả tiền vào ngày giao dịch.

- Chấm dứt ghi nhận tài sản đã bán, ghi nhận lãi, lỗ do thanh lý và ghi nhận khoản phải thu của bên mua nợ vào ngày giao dịch. Nhìn chung, lãi suất không được sử dụng để tính cho tài sản và khoản phải trả cho đến sau ngày thanh toán.

✓ Ngày thanh toán là ngày mà khoản nợ phải thu được chuyển giao cho bên mua nợ. Kế toán ngày thanh toán thực hiện như sau:

- Ghi nhận tài sản nhận được.

- Chấm dứt ghi nhận tài sản và ghi nhận các khoản lãi, lỗ do thanh lý vào ngày mà nó được phân bổ. Khi áp dụng phương pháp ngày thanh toán kế toán ghi nhận sự thay đổi trong giá trị hợp lý của tài sản nhận được trong khoảng thời gian giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán như là kế toán mua tài sản. Nói cách khác, sự thay đổi trong giá trị không được ghi nhận đối với tài sản theo giá gốc hoặc chi phí khấu hao; nó được ghi nhận là lãi/lỗ của các tài sản được phân loại là tài sản tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; và nó được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác với tài sản được phân loại để bán.

1.3.4. Kế toán giai đoạn kết thúc hợp đồng cho thuê tài chính

Tùy từng trường hợp kết thúc hợp đồng CTTC mà nguyên tắc xử lý kế toán có khác nhau.

1.3.4.1. Kế toán trường hợp hợp đồng chấm dứt trước hạn

Hợp đồng CTTC có thể kết thúc trước thời hạn trong các trường hợp sau:

- *Trường hợp 1:* Bên CTTC chấm dứt hợp đồng trước khi kết thúc thời hạn cho thuê. Trong trường hợp này, bên cho thuê ghi nhận toàn bộ số tiền nợ phải thu còn lại do bên thuê thanh toán, đồng thời ghi nhận lại tài sản CTTC thu hồi theo giá trị còn lại của tài sản.

- *Trường hợp 2:* Bên đi thuê chấm dứt hợp đồng trước thời hạn qui định nếu bên cho thuê vi phạm các điều khoản của hợp đồng. Khi đó, bên cho thuê phải bồi thường mọi thiệt hại cho bên đi thuê và ghi nhận vào chi phí khác.

- *Trường hợp 3*: Hợp đồng CTTC kết thúc trước thời hạn trong trường hợp tài sản thuê bị mất, hỏng không thể phục hồi sửa chữa, do các nguyên nhân khách quan có ghi nhận trong Hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Trong trường hợp này, kế toán bên cho thuê ghi nhận toàn bộ số tiền nợ phải thu còn lại do bên thuê thanh toán. Nếu trong hợp đồng không quy định việc chuyển giao quyền sở hữu cho bên đi thuê khi kết thúc hợp đồng thì bên cho thuê phải ghi nhận lại tài sản CTTC theo giá trị còn lại của tài sản cho thuê.

1.3.4.2. Kế toán trường hợp hợp đồng chấm dứt đúng hạn

Việc xử lý tài sản khi kết thúc Hợp đồng CTTC thường được bên cho thuê và bên thuê thỏa thuận trước và ghi rõ trong hợp đồng.

Nếu Hợp đồng CTTC có quy định bên thuê được quyền mua tài sản khi kết thúc hợp đồng có nghĩa là bên thuê được quyền lựa chọn mua hoặc không mua. Về nguyên tắc, giá bán thường thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản CTTC tại ngày thực hiện quyền chọn mua.

Trong trường hợp Hợp đồng CTTC không có quy định về điều khoản này thì sau khi kết thúc hợp đồng hai bên sẽ thỏa thuận xử lý tài sản cho thuê. Thông thường tài sản cho thuê có thể được giải quyết theo một trong các cách sau:

- *Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho thuê*. Đối với những hợp đồng cho thuê thanh toán toàn bộ, tức là bên cho thuê đã thu hồi hết hoặc gần hết vốn tài trợ và chi phí tài chính thì bên cho thuê sẽ chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê với giá tương ứng rất nhỏ hoặc không phải trả tiền.

- *Bên cho thuê tiếp tục cho thuê*. Gắn liền với thỏa thuận cho thuê tiếp thường có điều khoản về giá thuê hoặc cơ sở tính tiền thuê. Thông thường tiền thuê trong thời hạn gia hạn thấp hơn so với tiền thuê trước đây.

- *Bên cho thuê sẽ nhận lại tài sản CTTC*. Bên cho thuê sẽ phân loại lại tài sản CTTC và ghi sổ tài sản CTTC căn cứ theo giá trị còn lại của tài sản CTTC. Giá trị còn lại của tài sản CTTC là giá trị ước tính mà bên cho thuê dự kiến thu được vào thời điểm kết thúc Hợp đồng cho thuê. Giá trị còn lại của tài sản có thể bao gồm giá trị còn lại của tài sản được đảm bảo hoặc giá trị còn lại của tài sản không được đảm bảo bởi bên thứ ba. Khi ước tính giá trị còn lại của tài sản cho thuê cần phải

lưu ý đến 2 vấn đề: *Một là*, tài sản cho thuê sẽ bị cũ, lạc hậu và vì vậy sẽ bị suy giảm giá trị tại thời điểm kết thúc Hợp đồng cho thuê; *Hai là*, bên cho thuê sẽ không có được quyền sử dụng lợi ích kinh tế của tài sản trong suốt quá trình cho thuê, tức là bên cho thuê không có khả năng thu được dòng tiền từ giá trị còn lại của tài sản cho đến khi Hợp đồng cho thuê chấm dứt. Do đó, khi ước tính giá trị còn lại của tài sản cần phải tính đến giá trị thời gian của dòng tiền.

Phương pháp kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC được thể hiện qua sơ đồ 1.7 (*Phụ lục 10*).

1.3.5. Trình bày và công bố thông tin

Công ty CTTC phải trình bày sự nhất quán giữa đầu tư gộp trong hợp đồng cho thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu vào ngày lập báo cáo. Ngoài ra, công ty được công bố đầu tư gộp trong hợp đồng cho thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu đối với mỗi sau giai đoạn:

- ✓ Các năm tiếp theo
- ✓ Năm 2 đến 5 kết hợp
- ✓ Hơn năm năm

Đồng thời, công ty phải trình bày những yếu tố sau:

- ✓ Thu nhập tài chính chưa thực hiện
- ✓ Giá trị còn lại không được đảm bảo
- ✓ Dự phòng nợ phải thu CTTC khó đòi
- ✓ Tiền thuê bất ngờ được ghi nhận trong thu nhập
- ✓ Mô tả chung về những thỏa thuận cho thuê đáng kể

1.4. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính của một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

1.4.1. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính của một số nước trên thế giới

1.4.1.1. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính của Mỹ

Mỹ là một quốc gia có ngành công nghiệp cho thuê phát triển, nguồn thu từ cho thuê là lớn nhất, lớn hơn các khoản vay ngân hàng, trái phiếu, cổ phiếu và các khoản thế chấp thương mại. Hệ thống các công ty cho thuê của Mỹ được chia thành ba (3) loại: Các ngân hàng; Các công ty cho thuê phụ thuộc nhà sản xuất

hoặc Tập đoàn; Các công ty độc lập. Tại các công ty CTTC của Mỹ thường áp dụng các phương thức cho thuê phổ biến như: Phương thức CTTC kiểu bán hàng; Phương thức CTTC trực tiếp; Phương thức CTTC bắc cầu; Phương thức CTTC giáp lưng. Kế toán hoạt động CTTC của Mỹ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán FAS 13 – Kế toán cho thuê tài sản được ban hành vào tháng 11/1976 [64].

Theo FAS 13, CTTC được gọi là cho thuê vốn. Một hợp đồng cho thuê tài sản được xác định là hợp đồng cho thuê vốn khi nó thỏa mãn một trong bốn tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1: Chuyển giao quyền sở hữu của tài sản cho bên đi thuê vào cuối thời hạn thuê.

Tiêu chuẩn 2: Hợp đồng cho thuê bao gồm tùy chọn mua tài sản với giá mặc cả.

Tiêu chuẩn 3: Thời hạn thuê bằng hoặc lớn hơn 75% thời gian sử dụng kinh tế ước tính của tài sản.

Tiêu chuẩn 4: Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu bằng hoặc vượt quá 90% giá trị hợp lý của tài sản cho thuê trừ đi khoản nợ thuê giữ lại bởi bên cho thuê.

Ngoài thỏa mãn 1 trong 4 tiêu chuẩn trên, Hợp đồng cho thuê tài sản khi thỏa mãn hai tiêu chuẩn sau cũng được ghi nhận là Hợp đồng cho thuê vốn:

Tiêu chuẩn 5: Khả năng thu hồi của các khoản tiền thuê tối thiểu là có thể dự đoán một cách hợp lý. Bên cho thuê không bị cản trở từ việc phân loại Hợp đồng cho thuê loại bán hàng hay cho thuê tài chính trực tiếp bởi vì khoản phải thu là một ước tính của việc không thu hồi được dựa trên kinh nghiệm với các nhóm thu tương tự.

Tiêu chuẩn 6: Không có sự không chắc chắn quan trọng liên quan đến số tiền chi phí hoàn lại chưa phát sinh ở bên cho thuê theo hợp đồng cho thuê.

Tùy thuộc vào một giao dịch thỏa mãn những tiêu chuẩn nào mà Hợp đồng CTTC sẽ được phân thành các loại khác nhau, như:

- *Hợp đồng CTTC kiểu bán hàng:* Hợp đồng thỏa mãn bất kỳ 1 trong 4 tiêu chuẩn và cả hai tiêu chuẩn 5, 6 và làm phát sinh lợi nhuận hoặc lỗ của nhà sản xuất hoặc đại lý.

Nếu hợp đồng cho thuê bao gồm bất động sản, thì được phân loại là Hợp đồng CTTC kiểu bán hàng nếu có sự chuyển giao quyền sở hữu (thỏa mãn tiêu chuẩn 1 và 2). Nếu không được phân loại là cho thuê hoạt động.

- *Hợp đồng CTTC trực tiếp*: Hợp đồng thỏa mãn 1 trong 4 tiêu chuẩn và cả hai tiêu chuẩn 5, 6 và không làm phát sinh lợi nhuận hoặc lỗ của nhà sản xuất hoặc nhà đại lý (và không thỏa mãn tiêu chuẩn đối với cho thuê bắc cầu).

- *Hợp đồng CTTC bắc cầu*: Ngoài thỏa mãn 1 trong 4 tiêu chuẩn ở trên, một hợp đồng cho thuê bắc cầu còn bao gồm những đặc điểm sau:

Một là, Hợp đồng bao gồm ba (03) bên: bên thuê, nhà cho vay dài hạn, và bên cho thuê (bên chủ sở hữu).

Hai là, cung cấp tài chính miễn truy đòi cho bên cho thuê và đủ để cung cấp đòn bẩy đáng kể trong giao dịch.

Ba là, khoản đầu tư thuần của bên cho thuê được ghi giảm trong những năm đầu và tăng trong những năm sau của hợp đồng cho thuê.

Trong cho thuê bắc cầu, bên thứ ba cung cấp tài chính miễn truy đòi cho bên cho thuê để tài trợ cho hợp đồng cho thuê. Sau đó, bên cho thuê thanh toán định kỳ cho bên cho vay để đáp ứng nghĩa vụ nợ.

- *Hợp đồng CTTC giáp lưng*: Ngoài thỏa mãn 4 tiêu chuẩn ở trên, theo FAS 13, Hợp đồng CTTC giáp lưng còn có đặc điểm đó là một giao dịch trong đó Bên thuê gốc (hoặc “bên cho thuê trung gian”) cho thuê lại một tài sản cơ bản cho một bên thứ ba, và Hợp đồng CTTC (hoặc “Hợp đồng cho thuê gốc”) giữa bên cho thuê và bên thuê gốc vẫn còn hiệu lực. Trong Hợp đồng cho thuê lại, bên cho thuê trung gian sẽ đóng hai vai trò: Một là bên thuê, thuê một tài sản cơ bản từ một bên cho thuê đứng đầu; và Hai là bên cho thuê, cho thuê lại tài sản cơ bản cho bên thuê lại.

Theo FAS 13, kế toán cho thuê vốn thực hiện như sau:

a. Kế toán giai đoạn khởi đầu cho thuê

Các khoản chi phí trực tiếp ban đầu được tính trừ vào thu nhập phát sinh trong kỳ.

b. Kế toán giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính

- *Đối với Hợp đồng CTTC kiểu bán hàng hoặc Hợp đồng CTTC trực tiếp:*

Tài sản CTTC được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được tính bằng toàn bộ chi phí hợp lý, hợp lệ đã chi ra để có được tài sản.

Tài sản CTTC được ghi nhận là khoản đầu tư thuần trên BCTC, đồng thời ghi nhận một khoản thu nhập chưa thực hiện. Thu nhập chưa thực hiện được tính bằng phần chênh lệch giữa khoản đầu tư gộp trong Hợp đồng cho thuê và khoản đầu tư thuần trong Hợp đồng cho thuê. Trong đó, đầu tư gộp trong Hợp đồng cho thuê là các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm chi phí quản lý như phí bảo trì, bảo hiểm được trả bởi bên cho thuê) cộng với giá trị còn lại không được đảm bảo của tài sản.

- *Đối với Hợp đồng CTTC bắc cầu:*

Bên cho thuê phải ghi nhận giá trị đầu tư thuần của khoản nợ không truy đòi theo ba yếu tố: Nợ phải thu từ Hợp đồng cho thuê, bao gồm vốn gốc và lãi suất của khoản nợ không truy đòi; giá trị còn lại ước tính của tài sản; và thu nhập hoãn lại chưa thực hiện bao gồm: (thu nhập trước thuế ước tính – chi phí trực tiếp ban đầu); các khoản tín dụng thuế đầu tư còn lại sẽ được phân bổ cho thu nhập trong suốt thời hạn thuê.

c. Kế toán giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính

*** Kế toán thu nợ gốc và lãi CTTC:**

- *Đối với Hợp đồng CTTC kiểu bán hàng hoặc Hợp đồng CTTC trực tiếp:*

Khoản đầu tư thuần được ghi giảm tương ứng với khoản tiền thanh toán bên cho thuê nhận được. Thu nhập chưa thực hiện được phân bổ vào thu nhập trong kỳ tạo ra khoản thu nhập định kỳ cố định của khoản đầu tư thuần trong Hợp đồng cho thuê.

- *Đối với Hợp đồng CTTC giáp lưng:*

Theo FAS 13, kế toán cho thuê giáp lưng được thực hiện ở các bên như sau:

✓ *Đối với bên cho thuê gốc:*

Hợp đồng cho thuê gốc vẫn còn hiệu lực, bên thuê gốc tham gia vào một hợp đồng cho thuê lại hoặc hợp đồng cho thuê gốc được bán hoặc chuyển giao từ bên

thuê gốc cho một bên thứ ba, bên cho thuê gốc sẽ tiếp tục kế toán cho thuê tài chính như trước.

Nếu Hợp đồng cho thuê gốc được thay thế bởi một Hợp đồng mới với một người thuê mới, thì bên cho thuê sẽ kế toán việc chấm dứt Hợp đồng cho thuê gốc theo quy định, phân loại và kế toán Hợp đồng cho thuê mới như một giao dịch cho thuê tài chính riêng biệt.

✓ *Đối với bên thuê gốc/bên cho thuê trung gian:*

Kế toán bên thuê gốc/bên cho thuê trung gian hạch toán theo một trong hai trường hợp:

○ *Trường hợp 1:* Nếu Hợp đồng cho thuê gốc chuyển giao quyền sở hữu hoặc có chứa một quyền chọn mua và nếu Hợp đồng cho thuê mới đáp ứng bất kỳ một trong bốn tiêu chuẩn quy định (ví dụ như tiêu chuẩn về chuyển giao quyền sở hữu, quyền chọn mua, tiêu chuẩn 75% thời gian sử dụng kinh tế, hoặc 90% giá trị hợp lý của tài sản cho thuê) và cả các tiêu chuẩn về khả năng thu hồi và không chắc chắn, thì bên cho thuê phân loại lại Hợp đồng cho thuê mới như là Hợp đồng cho thuê kiểu bán hàng hoặc cho thuê tài chính trực tiếp. Trong trường hợp này, bên thuê gốc/bên cho thuê trung gian tiếp tục kế toán Hợp đồng cho thuê gốc như trước.

○ *Trường hợp 2:* Nếu Hợp đồng cho thuê gốc không chuyển giao quyền sở hữu hoặc có chứa một quyền chọn mua, nhưng nó vẫn đủ điều kiện là cho thuê tài chính, thì bên thuê gốc/bên cho thuê trung gian sẽ áp dụng các tiêu chuẩn thông thường trong việc phân loại hợp đồng cho thuê mới. Nếu Hợp đồng cho thuê mới đủ điều kiện, bên thuê gốc/bên cho thuê trung gian kế toán nó như là Hợp đồng cho thuê tài chính trực tiếp, số dư của tài sản chưa được khấu hao theo Hợp đồng cho thuê gốc được tính vào chi phí của tài sản thuê. Tuy nhiên, bên thuê gốc/bên cho thuê trung gian cần ghi nhận một khoản lỗ về cho thuê lại nếu giá trị ghi sổ của tài sản vượt quá tổng số tiền cho thuê lại và giá trị còn lại ước tính (ASC 840-20-25). Trong trường hợp này, bên thuê gốc/bên cho thuê trung gian vẫn tiếp tục kế toán Hợp đồng cho thuê gốc như trước kia.

- *Đối với Hợp đồng CTTC bắc cầu:*

Định kỳ, khi nhận được khoản thanh toán từ bên đi thuê, kế toán sẽ ghi giảm khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê. Đồng thời, phân bổ thu nhập hoãn lại chưa thực hiện vào thu nhập.

Khi phân bổ thu nhập hoãn lại chưa thực hiện vào thu nhập kế toán trước thuế và tín dụng thuế đầu tư, về nguyên tắc kế toán phải phân bổ với cùng tỉ lệ như phân bổ tổng thu nhập.

Cuối kỳ, kế toán phải ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vào chi phí thuế thu nhập. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh do có sự khác biệt giữa thu nhập của kế toán và thu nhập chịu thuế.

*** Áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro CTTC trong quá trình CTTC:**

Trong quá trình cho thuê, vào cuối mỗi kỳ kế toán, kế toán đánh giá lại giá trị còn lại ước tính của tài sản. Nếu các kết quả là có một sự suy giảm giá trị tài sản so với giá trị ước tính ban đầu không phải là tạm thời thì kế toán phải hạch toán lại theo các ước tính thay đổi. Khi đó, kế toán sẽ ghi giảm khoản đầu tư thuần, đồng thời ghi nhận tăng chi phí theo mức suy giảm giá trị tài sản khi đánh giá lại.

d. Kế toán giai đoạn kết thúc Hợp đồng cho thuê tài chính

- Trường hợp chấm dứt Hợp đồng cho thuê trước hạn, kế toán sẽ hạch toán ghi giảm các khoản đầu tư thuần trên các tài khoản, ghi nhận lại những tài sản cho thuê theo giá thấp hơn giá gốc của nó, giá trị hợp lý hiện tại hoặc giá trị ghi sổ hiện tại. Khoản tiền phạt do chấm dứt Hợp đồng trước hạn được tính vào thu nhập trong kỳ.

- Trường hợp Hợp đồng cho thuê có chứa một khoản đảm bảo giá trị còn lại hay một khoản phạt do không gia hạn hợp đồng vào cuối thời hạn của Hợp đồng cho thuê, khi đó, kế toán sẽ xác định số dư của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu sẽ bằng với số tiền được đảm bảo hoặc tiền phạt tại ngày đó.

- Trường hợp Hợp đồng gia hạn hoặc không phát sinh khoản phạt, số dư của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu và giá trị còn lại ước tính sẽ được điều chỉnh theo những thay đổi của điều khoản trong Hợp đồng mới điều chỉnh, khi đó, khoản điều chỉnh ròng sẽ được ghi nhận vào thu nhập chưa thực hiện.

Xem Bảng 1.5. Bảng so sánh IAS 17 và US GAAP. (Phụ lục 11)

1.4.1.2. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính của Nhật Bản

Nhật Bản là quốc gia có ngành kinh doanh cho thuê ra đời sớm nhất và có khối lượng cho thuê lớn nhất trong khu vực. Các công ty CTTC được chia thành ba (03) hệ thống, đó là: Hệ thống công ty cho thuê độc lập; Hệ thống công ty cho thuê

phụ thuộc ngân hàng (gắn với công ty CTTC của ngân hàng thương mại Việt Nam); Hệ thống công ty cho thuê phụ thuộc vào công ty sản xuất.

Để cung cấp thông tin về CTTC, các công ty CTTC Nhật Bản lập và trình bày báo cáo tài chính theo những nguyên tắc kế toán doanh nghiệp do Hội đồng kế toán doanh nghiệp (BAC) xây dựng, chuẩn mực kế toán số 13 – Chuẩn mực kế toán các giao dịch cho thuê do Ban Chuẩn mực Kế toán của Nhật Bản (ASBJ 13) [58] ban hành và Hướng dẫn thực hành số 16 - Hướng dẫn chuẩn mực kế toán các giao dịch cho thuê của JICPA (The Japanese institute of Certified Public Accountants) được coi là các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung (GAAP 16) [70].

Chuẩn mực và hướng dẫn thực hành kế toán tập trung vào các vấn đề như: Phân loại cho thuê tài sản, nguyên tắc kế toán CTTC.

*** Phân loại cho thuê tài sản:**

ASBJ 13 phân loại giao dịch CTTC thành hai loại:

- *Cho thuê tài chính có chuyển giao quyền sở hữu:*

✓ Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi kết thúc hợp đồng thuê.

✓ Hợp đồng thuê bao gồm quyền chọn mua.

✓ Quyền sở hữu được chuyển giao bởi vì tài sản thuê được sản xuất hoặc xây dựng để phục vụ cho bên thuê mà bên cho thuê không thể bán hoặc cho một bên nào khác thuê được nữa.

- *Cho thuê tài chính không chuyển giao quyền sở hữu:*

Một hợp đồng thuê mà không chuyển quyền sở hữu là vẫn được coi là một hợp đồng cho thuê tài chính nếu một trong các tiêu chuẩn sau đây được thỏa mãn:

✓ *Tiêu chuẩn về việc thu hồi lại giá trị đầu tư:* Nếu giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu đối với hợp đồng không bị hủy ngang chiếm 90% hoặc hơn giá trị hợp lý của tài sản, cụ thể là giá bán ước tính của tài sản, thì hợp đồng cho thuê tài sản là cho thuê tài chính.

✓ *Tiêu chuẩn về thời gian sử dụng kinh tế của tài sản:* Nếu thời hạn của hợp đồng không hủy ngang chiếm 75% hoặc hơn nữa so với thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho thuê, thì bên thuê sẽ được hưởng phần lớn lợi ích kinh tế phát sinh

từ việc sử dụng tài sản và phải chịu phần lớn chi phí. Theo đó, hợp đồng cho thuê được ghi nhận là cho thuê tài chính.

Trong những trường hợp nhất định, bên thuê có thể không phải chịu phần lớn chi phí mặc dù thời gian thuê chiếm 75% hoặc hơn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản thuê. Trong trường hợp này sẽ áp dụng tiêu chuẩn về thu hồi giá trị đầu tư ở trên.

Cách xác định một hợp đồng cho thuê tài sản được phân loại là cho thuê tài chính hay cho thuê hoạt động được biểu thị bằng sơ đồ 1.8. (*Phụ lục 12*)

*** Nguyên tắc kế toán CTTC ở bên cho thuê:**

- *Giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính:*

Các khoản chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu được ghi nhận vào khoản phải thu từ CTTC.

- *Giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính:*

Trong cả hai trường hợp giao dịch có chuyển giao quyền sở hữu và không chuyển giao quyền sở hữu, kế toán ghi nhận khoản phải thu từ CTTC trên Bảng cân đối kế toán với giá trị bằng với giá bán tài sản cho thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu được xác định theo tỉ lệ lãi suất chiết khấu ngầm định trong hợp đồng. Lãi suất trong khoản thu từ CTTC được coi là lợi nhuận biên gộp về việc bán một tài sản. Lãi suất được xác định bằng phần chênh lệch giữa khoản thu từ cho thuê tài chính và giá trị tương lai của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (bao gồm cả chi phí của quyền chọn mua).

- *Giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính:*

Trong quá trình cho thuê, khoản thu từ CTTC được kế toán theo một trong hai phương pháp sau:

✓ Phương pháp ghi nhận riêng biệt doanh thu bán hàng và chi phí từ tài sản cho thuê. Phương pháp này xử lý khoản thu từ cho thuê tài chính như là doanh thu bán hàng và khoản nợ gốc tương ứng như là chi phí của doanh thu bán hàng này một cách riêng biệt.

✓ Phương pháp ghi nhận lợi nhuận trên doanh thu bán tài sản cho thuê. Theo phương pháp này, khoản tiền thu từ cho thuê tài chính được phân biệt thành lợi

nhuận từ doanh thu bán hàng (lãi suất) và nợ gốc. Lãi suất được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực tế căn cứ vào tỉ lệ lãi suất ngầm định ghi trong hợp đồng.

- *Giai đoạn kết thúc hợp đồng CTTC:*

Khi hết thời hạn CTTC, giá trị còn lại ước tính của tài sản cho thuê phải được phân loại lại vào một tài khoản thích hợp, như là tài sản cố định, phù hợp với ý định của bên cho thuê.

Khi xử lý tài sản, phần chênh lệch giữa số tiền thu được xử lý vào giá trị ghi sổ phải được ghi nhận là lãi hoặc lỗ. Giá trị còn lại được đảm bảo theo hợp đồng cho thuê tài chính phải được tính toán trong khoản lãi và lỗ đó.

*** *Trình bày báo cáo tài chính ở bên cho thuê***

Đối với bên cho thuê, giao dịch cho thuê tài chính cũng có thể được hạch toán cho các giao dịch như cho thuê trong trường hợp giả định quyền sở hữu tài sản cho thuê không được chuyển giao cho bên thuê theo các điều khoản của hợp đồng cho thuê. Tương tự như vậy, Chuẩn mực yêu cầu bên cho thuê được trình bày các thông tin sau trong phần thuyết minh báo cáo tài chính:

✓ Chi phí mua lại, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại tại ngày bảng cân đối, của tài sản thuê.

✓ Giá trị tương đương với khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu giảm dần hàng năm sau mỗi năm khi kết thúc năm tài chính.

✓ Khoản tiền thu từ cho thuê tài chính, chi phí khấu hao và lãi suất liên quan đến kỳ kế toán hiện tại; và

✓ Phương pháp được sử dụng để tính toán lãi suất.

Xem Bảng 1.6. Bảng so sánh JGAAP và IAS 17 (*Phụ lục 13*).

1.4.1.3. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính của Anh

Về cơ bản, kế toán CTTC của Anh cũng khá tương đồng với IAS 17. Trong phần này Luận án chỉ trình bày những điểm khác biệt giữa UK GAAP và IAS 17, thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1.7. Bảng so sánh IAS 17 và UK GAAP

Tiêu chí	UK GAAP	IAS 17
Phân loại Hợp đồng cho thuê	UK GAAP sử dụng tỉ lệ 90% làm giới hạn so sánh giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu và giá trị hợp lý của tài sản cho thuê. Thời điểm bắt đầu thuê là trước thời điểm tài sản được đưa vào sử dụng và là ngày tiền cho bắt đầu được tích lũy.	IAS 17 bao gồm một số tình huống mà riêng hoặc kết hợp sẽ dẫn đến một hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính. Không có tiêu chí 90%. Phân loại Hợp đồng cho thuê được thực hiện tại thời điểm khởi đầu thuê, là ngày trước ngày ký kết Hợp đồng cho thuê.
Kế toán bên cho thuê tài chính	- Đầu tư thuần trong hợp đồng thuê là tổng đầu tư trong việc cho thuê thu nhập trừ tổng thu nhập được phân bổ cho các kỳ tương lai. - Chi phí trực tiếp ban đầu có thể được hoãn hoặc ghi nhận vào chi phí ngay tức thì. - Tổng thu nhập gộp được phân bổ cho kỳ kế toán để tạo ra một khoản thu nhập định kỳ cố định trên khoản đầu tư tiền mặt thuần trong Hợp đồng CTTC.	- Các khoản đầu tư thuần là đầu tư gộp trong hợp đồng thuê tức là, các khoản tiền thuê tối thiểu và giá trị còn lại không được đảm bảo ích của bên cho thuê, chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê. - Chi phí trực tiếp ban đầu được tính vào khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC và là nhân tố trong việc tính toán lãi suất ngầm trong Hợp đồng cho thuê. - Thu nhập tài chính được ghi nhận trên một mô hình phản ánh một thu nhập định kỳ cố định trên vốn đầu tư ròng trong Hợp đồng cho thuê tài chính.

(Nguồn: UK GAAP VS. IFRS – The basis của Ernst & Young)

1.4.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Với vai trò cung cấp thông tin tài chính làm nền tảng cho việc ra quyết định kinh doanh, kế toán là một lĩnh vực gắn liền với mọi hoạt động kinh tế tài chính, trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng trong hệ thống công cụ quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế. Trong những năm gần đây, nền kinh tế thế giới đã và đang phát triển theo xu hướng toàn cầu hóa. Đây là xu hướng phát

triển tất yếu của thế giới trong giai đoạn hiện nay và cả trong tương lai. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Hội nhập với thế giới, tranh thủ tối đa các cơ hội do toàn cầu hóa mang lại là cách tốt nhất để giúp Việt Nam rút ngắn, thu hẹp khoảng cách và từng bước đuổi kịp các nước tiên tiến về kinh tế. Muốn vậy, các thông tin tài chính cung cấp về hoạt động đầu tư tài chính cần phải dễ hiểu, có thể đo lường và so sánh được bất kể sự khác nhau về thời gian và không gian địa lý. Điều đó đòi hỏi Việt Nam phải cải tiến hệ thống kế toán cho phù hợp với các thông lệ quốc tế, cung cấp được những thông tin trung thực và đáng tin cậy giúp cho các nhà đầu tư có niềm tin khi đưa ra quyết định. Do đó, việc nghiên cứu vận dụng những kinh nghiệm của các nước phát triển là cần thiết.

Trên cơ sở các nghiên cứu kinh nghiệm kế toán ở một số quốc gia trên thế giới ở trên, Luận án rút ra một số bài học cho Việt Nam trong việc hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC trong từng giai đoạn của quy trình CTTC, theo từng phương thức CTTC như sau:

- *Giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính*: Đây là giai đoạn phát sinh các khoản chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến giao dịch cho thuê tài chính. Các khoản chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu cần phải tập hợp đầy đủ theo nguyên tắc giá gốc và ghi nhận vào nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC trong suốt thời hạn cho thuê.

- *Giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính*: Đối với các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến việc hình thành tài sản CTTC cần phải được tính toán và tập hợp đầy đủ theo nguyên tắc giá gốc. Bên cạnh đó, kế toán cần đo lường, ghi nhận tài sản CTTC, nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC, nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn để CTTC trên sổ sách kế toán. Đồng thời, kế toán cần phải đo lường và ghi nhận khoản vốn nhận và vốn góp để CTTC hợp vốn.

- *Giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính*: Tùy từng phương thức CTTC mà kế toán thu nợ gốc và lãi CTTC thực hiện khác nhau. Đối với phương thức CTTC ba bên, giáp lưng, mua và cho thuê lại, kế toán cần đo lường, ghi nhận khoản nợ gốc, lãi CTTC thu được từ hoạt động CTTC. Việc đo lường khoản nợ gốc và lãi phải áp dụng theo phương pháp tính tiền gốc, lãi CTTC phù hợp và tuân thủ nguyên tắc nhất quán. Đối với phương thức CTTC bắc cầu, kế toán cần đo

lượng và ghi nhận tiếp theo khoản nợ phải trả từ Hợp đồng vay vốn để CTTC và khoản lãi vay phải trả cho tổ chức tín dụng. Đồng thời, việc ghi nhận thu nhập từ lãi CTTC và chi phí lãi vay để CTTC cần phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp. Đối với phương thức CTTC hợp vốn, kế toán cần phải đo lường và ghi nhận tiếp theo khoản nợ phải thu và nợ phải trả từ Hợp đồng hợp vốn. Bên cạnh đó, kế toán cần theo dõi chặt chẽ và hạch toán đầy đủ các biện pháp giảm thiểu rủi ro CTTC phát sinh trong quá trình cho thuê như biện pháp ghi nhận suy giảm giá trị khoản đầu tư từ Hợp đồng CTTC hay bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC.

- *Giai đoạn kết thúc Hợp đồng cho thuê tài chính:* Đối với từng trường hợp chấm dứt Hợp đồng cho thuê, cần phải áp dụng các phương pháp kế toán cho phù hợp và nhất quán, cần đo lường và ghi nhận các chỉ tiêu như chi phí, thu nhập phát sinh từ việc chấm dứt Hợp đồng CTTC.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, Luận án đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận về hoạt động CTTC trong các công ty CTTC trên nhiều khía cạnh như: khái niệm, bản chất của hoạt động CTTC; đặc trưng hoạt động CTTC có ảnh hưởng đến kế toán hoạt động CTTC. Đặc biệt, Luận án tập trung phân tích làm sáng tỏ những nguyên tắc kế toán hoạt động CTTC theo từng giai đoạn của quy trình hoạt động CTTC trên nền chuẩn mực kế toán quốc tế về Thuê tài sản và một số chuẩn mực kế toán quốc tế có liên quan. Đồng thời, Luận án tìm hiểu kế toán CTTC theo hệ thống kế toán của một số quốc gia trên thế giới, từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm làm cơ sở hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC của Việt Nam.

Những vấn đề lý luận được trình bày và phân tích trong Chương 1 là cơ sở để xem xét, đánh giá thực trạng kế toán hoạt động cho thuê tài chính ở Việt Nam và đề xuất các giải pháp hoàn thiện ở chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH TRONG CÁC CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH Ở VIỆT NAM

2.1. Tổng quan về các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam

2.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển của các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam*

So với hầu hết các nước Châu Á, ngành công nghiệp cho thuê thâm nhập vào Việt Nam có phần muộn hơn. Có thể khái quát quá trình hình thành và phát triển của các công ty CTTC ở Việt Nam qua các thời kỳ phát triển kinh tế sau:

*** Trước năm 1986:**

Trước năm 1986, nền kinh tế nước ta vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp. Trong nền kinh tế không tồn tại sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp. Trong thời kỳ này, hoạt động cho thuê tài sản cũng đã “manh nha” xuất hiện khi các doanh nghiệp cho thuê lẫn nhau các loại máy móc, thiết bị, nhà kho... Mặc dù vậy, hoạt động thuê và cho thuê tài sản lúc này tồn tại dưới hình thức cho thuê hoạt động và đây cũng chỉ là các hoạt động tự phát do nhu cầu phát sinh từ cả hai phía, bên thuê và bên cho thuê.

*** Giai đoạn 1986 – 1994:**

Sau Đại hội lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt Nam năm 1986, nền kinh tế nước ta chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Các doanh nghiệp Việt Nam đa số là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (chiếm khoảng 95% trong tổng số doanh nghiệp) rất thiếu vốn để đầu tư chiều sâu, mua sắm, đổi mới thiết bị, công nghệ nhằm mở rộng sản xuất, kinh doanh, lại không thể tìm kiếm nguồn vốn từ các ngân hàng do thủ tục chặt chẽ và điều kiện vay vốn khó khăn. Nhằm giảm bớt tình trạng thiếu vốn trầm trọng mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang gặp phải, năm 1991, dưới sự giúp đỡ của Ngân hàng thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), nghiệp vụ cho thuê tài chính được chính thức đề cập đến trong Thông tư 34/TC-DN ngày 31/07/1991 của Bộ Tài chính. Thông tư này cho phép các doanh nghiệp dùng tài sản như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chưa sử dụng đến cho

các tổ chức khác thuê. Từ năm 1992, theo đề nghị của Ngân hàng nhà nước Việt Nam (NHNN), công ty tài chính quốc tế (IFC) đã hỗ trợ NHNN xây dựng bản nghiên cứu khả thi về việc thiết lập nghiệp vụ tài trợ thuê mua máy móc thiết bị ở Việt Nam. Nhận thức được sự cần thiết phải thực hiện hoạt động CTTC, các Ngân hàng thương mại quốc doanh đã thành lập các tổ chức để đưa nghiệp vụ CTTC vào hoạt động, như:

- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam: thành lập Công ty thuê mua cuối năm 1994.

- Ngân hàng Công thương Việt Nam: thành lập Phòng tín dụng thuê mua vào cuối năm 1994.

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam: thành lập Công ty thuê mua năm 1995.

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: thành lập Công ty thuê mua và tư vấn đầu tư năm 1994.

*** Giai đoạn 1995 – 1997:**

Năm 1995, NHNN đã ban hành Quyết định số 149/QĐ-NH5 ngày 27/5/1995 về việc ban hành “*Thẻ lệ tín dụng thuê mua*”, quy định về thẻ lệ tín dụng thuê mua cho phép TCTD thực hiện nghiệp vụ tín dụng thuê mua bao gồm: các NHTM quốc doanh, NHTM cổ phần, ngân hàng liên doanh, công ty tài chính. Có thể nói đây là bước mở đường cho hoạt động CTTC ở Việt Nam. Hoạt động CTTC ở Việt Nam đã được khuyến khích phát triển như là một phương thức bổ sung, hỗ trợ cho hoạt động ngân hàng truyền thống. Tuy nhiên, do quá trình thực hiện nghiệp vụ này có nhiều bất cập, để tạo lập cơ sở pháp lý nhằm thúc đẩy hoạt động này tại Việt Nam, ngày 09/10/1995, Chính phủ đã ban hành “*Qui chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam*” theo Nghị định số 64/CP. Đây là một loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng mới nên trong giai đoạn thí điểm ban đầu NHNN mới chỉ cho phép thành lập công ty CTTC dưới hình thức doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và công ty trực thuộc ngân hàng thương mại nhà nước.

Công ty CTTC đầu tiên được thành lập tại Việt nam là công ty CTTC quốc tế Việt Nam vào tháng 10/1996. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng Công thương Việt

Nam, Công ty tài chính quốc tế, Ngân hàng ngoại thương Pháp, Công ty cho thuê công nghiệp Hàn Quốc và Ngân hàng tín dụng Nhật bản với vốn điều lệ là 5 triệu USD. Đến tháng 11/1996 công ty CTTC Việt Hàn ra đời với hình thức sở hữu là 100% vốn nước ngoài, vốn điều lệ là 10 triệu USD do Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc cấp. Đến tháng 7/1997, công ty CTTC Việt Nam được thành lập có vốn điều lệ 10 triệu USD với sự liên doanh giữa Ngân hàng ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng tài sản Nhật bản, Công ty thuê mua Nhật bản và Ngân hàng phát triển Đông Nam Á. Trong giai đoạn này, chưa thấy sự có mặt của các công ty CTTC 100% vốn Việt Nam.

*** Giai đoạn 1998 – 2005:**

Ngày 12/12/1997 Luật NHNN số 01/1997/QH10 và Luật các TCTD số 02/1997/QH10 đã được Quốc Hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/1998. Các công ty CTTC bị chi phối bởi 2 luật này.

Nếu như trước đó hình thức sở hữu là liên doanh thì năm 1998 có 5 công ty CTTC ra đời thuộc sở hữu nhà nước có vốn điều lệ như nhau là 55 tỷ đồng. Đó là công ty CTTC Ngân hàng Công thương Việt nam, Công ty CTTC Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam, Công ty CTTC Ngân hàng ngoại thương Việt nam, Công ty CTTC I và Công ty CTTC II của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Tháng 12/1999, công ty CTTC 100% vốn nước ngoài được thành lập. Đó là Công ty CTTC ANZ-VTRACT với sự tham gia của Ngân hàng ANZ và Công ty VTRACT, có vốn điều lệ là 5 triệu USD.

Để tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý cho ngành CTTC tại Việt Nam, ngày 2/5/2001, Chính phủ đã ký ban hành Nghị định 16/2001/NĐ-CP về “*Tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính*” đồng thời NHNN cũng đưa ra thông tư 08/2001/TT-NHNN nhằm hướng dẫn thực hiện Nghị định này. Theo Điều 2 - NĐ 16/2001/NĐ-CP [21], công ty cho thuê tài chính là một tổ chức tín dụng phi ngân hàng, là pháp nhân Việt Nam. Công ty cho thuê tài chính được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức sau: Công ty cho thuê tài chính Nhà nước; Công ty cho thuê tài chính cổ phần; Công ty cho thuê tài chính trực thuộc của tổ chức tín dụng; Công ty cho thuê tài chính liên doanh; Công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.

Tháng 3/2001, công ty CTTC Việt Nam (Vinalease) sáp nhập với công ty CTTC Ngân hàng ngoại thương Việt Nam. Tháng 12/2004, công ty CTTC II Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ra đời với vốn điều lệ là 150 tỷ đồng.

*** Giai đoạn 2006 – nay:**

Ngày 25/08/2008, Chính phủ ban hành Nghị định số 95/2008/NĐ-CP [23] sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/05/2001 về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính. Theo Nghị định mới thì công ty cho thuê tài chính là một tổ chức tín dụng phi ngân hàng; được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới ba hình thức: Công ty cho thuê tài chính TNHH hai thành viên trở lên; Công ty cho thuê tài chính TNHH một thành viên; Công ty cho thuê tài chính cổ phần.

Bên cạnh việc hoàn thiện hành lang pháp lý, quy mô hoạt động của các công ty CTTC cũng ngày càng mở rộng. Trong năm 2006, 2 công ty CTTC ra đời, trong đó có 1 công ty CTTC của NHTM cổ phần đó là công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín có vốn điều lệ 100 tỷ và công ty TNHH CTTC quốc tế Chailease.

Sau 20 năm hoạt động, đến nay, thị trường CTTC Việt Nam bao gồm 11 công ty CTTC. (*Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam –30/06/2016*) (*Phụ lục 02*). Trong đó, có 07 công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng thương mại; 04 công ty CTTC độc lập, trong đó có 03 công ty CTTC quốc tế; 01 công ty CTTC Việt Nam.

Nhìn chung, trong 20 năm thực hiện nghiệp vụ CTTC ở Việt Nam, có thể thấy hoạt động CTTC đã đem lại những lợi ích lớn cho nền kinh tế, như: giải quyết khó khăn về vốn đầu tư dài hạn vào máy móc thiết bị của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận với thiết bị và công nghệ hiện đại, nhất là đối với các doanh nghiệp đang trong giai đoạn tái cấu trúc và các doanh nghiệp mới thành lập có nhu cầu cơ cấu lại dây chuyền công nghệ sản xuất.

Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp, thời gian qua các doanh nghiệp Việt Nam trong đó có các công ty CTTC Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn.

Theo thống kê của Hiệp hội CTTC, hoạt động của các công ty CTTC đang giảm dần về số lượng cũng như thu hẹp quy mô hoạt động, tỉ lệ nợ xấu cao. Song, điều đó không phản ánh toàn bộ bức tranh hoạt động thực tại của các công ty CTTC. Năm 2014, một số công ty CTTC ghi nhận hoạt động hiệu quả như VCB Leasing dư nợ tăng 19,74% đạt hơn 1.612 tỷ đồng. Còn VietinBank Leasing có tổng tài sản của công ty đạt 1.421 tỷ đồng, dư nợ cho thuê 1.443 tỷ đồng, thu nợ ngoại bảng 21,2 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 83,5 tỷ đồng. Công ty tiếp tục là doanh nghiệp dẫn đầu về lợi nhuận trong khối các công ty cho thuê tài chính trong nước, nợ xấu chỉ chiếm 2,11%, nợ nhóm 2 giảm 25%. Năm 2015, VietinBank Leasing đặt mục tiêu lợi nhuận và tổng tín dụng tăng tối thiểu 15% so với năm 2014, tỉ lệ nợ xấu dưới 2%. (Nguồn: Báo đầu tư). Với Sacombank Leasing, ACB Leasing, mặc dù tăng trưởng dư nợ không cao nhưng chất lượng tăng trưởng khá tốt với tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu hơn 20%.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, một trong những nguyên nhân lớn là do những hạn chế về mặt pháp lý và vốn. Trong thời gian qua, các văn bản pháp luật quy định, hướng dẫn về việc tổ chức, hoạt động CTTC đã được ban hành và đi vào thực tiễn. Song chúng chưa thực sự đồng bộ, còn thiếu những sửa đổi, đặc biệt là những chế tài pháp lý đủ mạnh để kiểm soát hoạt động này. Hơn nữa, nguồn vốn của các công ty CTTC còn thiếu và yếu cũng khiến cho hoạt động CTTC bị hạn chế, bó hẹp, rủi ro thanh khoản cao. Hầu hết các công ty CTTC của Việt Nam hiện nay đều hình thành trên cơ sở các công ty con trực thuộc NHTM lớn, vốn điều lệ thấp, chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn vay từ Ngân hàng mẹ.

Để giải quyết bài toán khó cho sự phát triển của thị trường CTTC Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015. Theo đó, hiện đang có một làn sóng thành lập các công ty con hoạt động CTTC trực thuộc NHTM, tái cơ cấu toàn diện về tổ chức và hoạt động, hoặc chuyển đổi mô hình nhằm đa dạng hoá sản phẩm và gia tăng lợi nhuận. Mặt khác, Ngân hàng Nhà nước cũng đang tiếp tục sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện về mặt pháp lý điều chỉnh cơ chế, chính sách hoạt động CTTC ở Việt Nam.

Về phía các doanh nghiệp, theo thống kê của Bộ Kế hoạch và đầu tư, hiện có khoảng 97% doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp trên cả nước.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giúp huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, xóa đói giảm nghèo ở địa phương, hỗ trợ tích cực cho sự phát triển của doanh nghiệp lớn, trong đó có lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, vấn đề khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp này là tình trạng thiếu vốn hoặc không có vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Phần lớn các doanh nghiệp có trình độ sản xuất còn yếu kém, cơ sở vật chất còn nghèo nàn, chưa tạo dựng được thương hiệu, uy tín trên thị trường, thiếu tài sản đảm bảo, thiếu phương án kinh doanh khả thi,... Tất cả những điều đó là những trở ngại lớn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc tiếp cận với nguồn vốn vay từ ngân hàng. Chính vì vậy, trong thời gian qua, nhiều doanh nghiệp đã tìm đến hình thức huy động vốn trực tiếp bằng thuê tài chính, và điều này được xem là một trong những giải pháp tối ưu.

Như vậy, mặc dù thời gian qua thị trường CTTC chưa phát triển đúng với tầm của nó nhưng tiềm năng phát triển của thị trường CTTC là vẫn còn rất lớn, các công ty CTTC vẫn có hướng phát triển trong tương lai nếu biết phát huy thế mạnh của mình cũng như có sự hỗ trợ thêm lực đẩy từ cơ chế chính sách và từ nhiều phía khách quan khác.

2.1.2. Hoạt động cho thuê tài chính tại các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam

2.1.2.1. Phân loại hoạt động cho thuê tài chính

Theo kết quả khảo sát, các phương thức CTTC được áp dụng tại công ty bao gồm: *(Phụ lục 14)*

- *Phương thức CTTC có sự tham gia của ba bên:*

Theo kết quả khảo sát, 100% công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại ở Việt Nam đều thực hiện CTTC theo phương thức này.

Về tỉ lệ tài trợ trên giá trị tài sản cho thuê, theo kết quả khảo sát cho thấy, thông thường các công ty CTTC chỉ tài trợ một phần giá trị căn cứ vào nhu cầu vốn và xếp hạng tín dụng của khách hàng, một phần còn lại bên thuê phải tự thanh toán cho bên cung cấp có thể trực tiếp hoặc thông qua công ty. Cụ thể, đối với công ty VietinBank Leasing, Vietcombank Leasing, Sacombank Leasing, Vina Leasing,... tỉ lệ tài trợ thường khoảng từ 70 – 85%, BIDV Leasing là 50-80%...

- Phương thức cho thuê hợp vốn:

Theo kết quả khảo sát, chỉ có 2/7 công ty (chiếm 29%) thực hiện CTTC hợp vốn, các công ty CTTC còn lại không thực hiện cho thuê hợp vốn với các công ty CTTC khác trên thị trường. Đó là trường hợp CTTC hợp vốn giữa Vietcombank Leasing và BIDV Leasing, trong đó, Vietcombank Leasing đóng vai trò là bên đầu mối cho thuê và thanh toán, BIDV Leasing đóng vai trò là bên thành viên.

- Phương thức mua và cho thuê lại:

Theo kết quả khảo sát, 100% các công ty CTTC áp dụng phương thức mua và cho thuê lại. Tùy thuộc vào tình trạng tài sản và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định để xác định thời gian cho thuê và tỉ lệ tài trợ. Tại các công ty CTTC như VietinBank Leasing hay BIDV Leasing,... thì tùy theo thỏa thuận trong từng Hợp đồng CTTC để xác định tỉ lệ tài trợ giống như các phương thức cho thuê ở trên. Riêng đối với Vietcombank Leasing, thông thường tỉ lệ tài trợ theo phương thức này thấp hơn so với các phương thức khác, công ty chỉ tài trợ với mức từ 50% - 60% giá trị của tài sản thuê. Trong khi đó, Sacombank Leasing có tỉ lệ tài trợ khá cao, chiếm 75% giá trị của tài sản thuê.

- Phương thức cho thuê tài chính bắc cầu:

Theo kết quả điều tra, 100% công ty được khảo sát đều thực hiện cho thuê tài chính theo phương thức CTTC bắc cầu. Các công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại có nguồn vốn eo hẹp, để tài trợ cho một Hợp đồng CTTC, các công ty phải huy động vốn chủ yếu từ Ngân hàng Mẹ.

- Phương thức cho thuê tài chính giáp lưng:

Theo kết quả khảo sát, 2/7 công ty chiếm 29% (bao gồm Vietcombank Leasing và Vietinbank Leasing) áp dụng phương thức cho thuê giáp lưng, 5/7 công ty còn lại chiếm 71% (bao gồm Sacombank Leasing, ACB Leasing, Agribank Leasing 1, 2, BIDV Leasing) không cho phép thực hiện phương thức cho thuê này. Theo kết quả phỏng vấn sâu, tại Vietcombank Leasing và Vietinbank Leasing, phương thức CTTC giáp lưng được áp dụng theo 02 trường hợp: *Một là*, khi khách hàng thuê không có khả năng thanh toán nợ hoặc xét thấy không cần thiết phải sử dụng tài sản CTTC nữa, chủ động chấm dứt hợp đồng CTTC, công ty sẽ chấm dứt Hợp đồng CTTC với khách hàng cũ và ký kết Hợp đồng CTTC với khách hàng

thuê mới. *Hai là*, nếu khách hàng thông báo về việc cho thuê lại tài sản, các công ty thẩm định khả năng tài chính của khách hàng thuê lại và đồng ý cho thuê tiếp, thì vẫn tiếp tục theo dõi Hợp đồng CTTC với khách hàng thuê cũ, còn khách hàng thuê cũ sẽ ký kết và theo dõi Hợp đồng cho thuê mới với khách hàng thuê lại. Việc cho thuê lại của khách hàng có thể thực hiện trong thời gian thực hiện Hợp đồng CTTC gốc hoặc ngay tại thời điểm khởi đầu CTTC.

2.1.2.2. Quy trình cho thuê tài chính

Theo kết quả khảo sát, các công ty cho thuê tài chính Việt Nam đã tự xây dựng cho mình một quy trình nghiệp vụ cho thuê phù hợp với đặc điểm, tình hình thị trường tài chính và các văn bản pháp luật hiện hành. Qua tìm hiểu tại các công ty CTTC, dù mỗi công ty có ban hành một quy trình CTTC riêng, song, về nội dung, quy trình CTTC tại các công ty CTTC ở Việt Nam vẫn là một quy trình tín dụng trung, dài hạn. Thông thường quy trình nghiệp vụ CTTC tại các công ty CTTC Việt Nam được thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Lập hồ sơ đề nghị thuê tài chính

Bước 2: Thẩm định tín dụng.

Bước 3: Quyết định cấp tín dụng CTTC.

Bước 4: Giải ngân Hợp đồng.

Bước 5: Giám sát thu nợ và thanh lý Hợp đồng CTTC.

Xem Bảng 2.1. Quy trình thực hiện cho thuê tài chính (*Phụ lục 15*)

Xét ở góc độ kế toán, 100% công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại Việt Nam được khảo sát thường tiến hành kế toán hoạt động CTTC theo một quy trình bao gồm các giai đoạn sau: giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính; giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính, giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính, giai đoạn kết thúc Hợp đồng cho thuê tài chính.

- *Giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính:* Trong giai đoạn này, tại hầu hết các công ty được khảo sát đều yêu cầu khách hàng ký quỹ và thanh toán các khoản chi phí phát sinh liên quan đến Hợp đồng CTTC như chi phí thẩm định, giao dịch, đàm phán, ký kết Hợp đồng.

Ngoài ra, trường hợp CTTC bắc cầu, tại công ty CTTC còn phải thực hiện đo lường, ghi nhận khoản nợ phải trả và lãi vay phải trả từ Hợp đồng vay vốn của

Ngân hàng Mẹ để CTTC. Trường hợp CTTC hợp vốn, tại công ty Vietcombank Leasing là đầu mối cho thuê và thanh toán phải thực hiện ghi nhận vốn góp của công ty BIDV Leasing theo Hợp đồng hợp vốn, đồng thời, tại công ty BIDV Leasing là bên thành viên thì phải thực hiện việc chuyển vốn đem góp cho công ty Vietcombank Leasing để CTTC theo Hợp đồng hợp vốn.

- *Giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính:* Tại các công ty CTTC thì đây là giai đoạn giải ngân Hợp đồng CTTC, kế toán phải ghi nhận nghiệp vụ chuyển tiền thanh toán cho nhà cung cấp, chuyển giao tài sản CTTC cho khách hàng thuê.

- *Giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính:* Đây là giai đoạn kế toán phải ghi nhận nghiệp vụ thu nợ gốc và lãi; và hạch toán trường hợp áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro CTTC. Tại công ty Vietcombank Leasing cho thuê theo Hợp đồng hợp vốn còn phải ghi nhận nghiệp vụ chuyển tiền gốc và lãi cho công ty BIDV Leasing là bên thành viên. Còn tại công ty BIDV Leasing thì phải ghi nhận nghiệp vụ nhận tiền gốc và lãi do công ty Vietcombank Leasing chuyển đến.

- *Giai đoạn kết thúc Hợp đồng cho thuê tài chính:* Đây là giai đoạn kế toán phải ghi nhận các trường hợp kết thúc hợp đồng cho thuê. Theo kết quả khảo sát, 100% công ty đều có phát sinh 02 trường hợp chấm dứt Hợp đồng cho thuê là kết thúc hợp đồng cho thuê trước hạn và kết thúc hợp đồng cho thuê đúng hạn. Đối với trường hợp kết thúc hợp đồng cho thuê trước hạn, nguyên nhân chủ yếu là do khách hàng chủ động chấm dứt hợp đồng; 2/7 công ty chiếm 29% có hợp đồng chấm dứt là do tài sản bị hỏng, mất không thể phục hồi, sửa chữa được; không có trường hợp nào do công ty chủ động chấm dứt hợp đồng.

2.1.2.3. Phương pháp xác định tiền cho thuê tài chính

Khảo sát cho thấy, 100% công ty xác định tiền thuê bao gồm nợ gốc, chi phí hợp lý, lãi cho thuê tài chính và lãi quá hạn (nếu có). Phương pháp xác định tiền cho thuê thường được áp dụng trong các công ty hiện nay là phương pháp thanh toán “gốc trả đều”. Theo phương pháp này, tiền gốc được trả đều nhau giữa các kỳ, còn lãi cho thuê tài chính sẽ khác nhau do lãi suất thay đổi theo lãi suất trên thị trường và số dư nợ cho thuê tài chính đã giảm dần qua các kỳ hạn nợ.

Công thức tính:

$$\text{Số tiền thuê gốc trả từng kỳ} = \frac{\text{Tổng số tiền thuê gốc} - \text{GTCL của TS thuê khi kết thúc HĐ}}{\text{Số kỳ thanh toán}}$$

$$\text{Số tiền lãi thuê} = \text{Số dư nợ gốc} * \text{Lãi suất cố định} * \text{Số ngày thuê thực tế/30 ngày}$$

2.1.2.4. *Rủi ro cho thuê tài chính*

Theo kết quả khảo sát, 5/7 công ty (chiếm 71%) phát sinh rủi ro do khách hàng không có đủ khả năng thanh toán tiền thuê do tình hình tài chính khó khăn; 2/7 công ty (chiếm 29%) phát sinh rủi ro tài sản bị hư hỏng, mất, không thể phục hồi, sửa chữa được.

Để giảm thiểu rủi ro trong CTTC, 100% công ty được khảo sát áp dụng các biện pháp như cơ cấu lại thời hạn trả nợ và lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, không có công ty nào áp dụng biện pháp bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC.

- Biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

100% công ty đều áp dụng biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay hoặc không có khả năng trả nợ hết nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Các công ty thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo hai phương thức: *Một là*, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ: là việc công ty chấp thuận thay đổi kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền thuê tài chính (bao gồm cả điều chỉnh số tiền trả nợ của mỗi kỳ hạn) trong phạm vi thời hạn cho thuê tài chính đã thỏa thuận trước đó trong Hợp đồng CTTC, mà kỳ hạn trả nợ cuối cùng không thay đổi. *Hai là*, gia hạn nợ: là việc công ty chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền thuê tài chính vượt quá thời hạn cho thuê đã thỏa thuận trước đó trong Hợp đồng cho thuê tài chính.

- Biện pháp lập dự phòng:

Theo khảo sát, 7/7 công ty đều căn cứ vào thời gian quá hạn của các khoản cho thuê tài chính thuộc các nhóm nợ, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chính sách dự phòng, thông tin từ Trung tâm tín dụng (CIC) để trích lập dự phòng.

Thời điểm trích lập dự phòng được các công ty tuân thủ theo Thông tư 02/2013, tức là ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

2.2. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam theo quy định của Chuẩn mực và chế độ kế toán

2.2.1. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2002, Bộ trưởng Bộ tài chính ra quyết định số 165/2002/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố chuẩn mực số 06 “Thuê tài sản” [5] với mục đích hướng dẫn các nguyên tắc, phương pháp kế toán đối với các bên thuê và bên cho thuê tài sản, làm cơ sở để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

*** Giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính:**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 (VAS 06) – Thuê tài sản, việc đo lường và ghi nhận đối với các chi phí trực tiếp ban đầu thường do bên cho thuê chi trả và được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn cho thuê tài sản phù hợp với việc ghi nhận doanh thu.

*** Giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính:**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 06 – Thuê tài sản quy định bên cho thuê phải ghi nhận *giá trị tài sản cho thuê tài chính* là *khoản phải thu* trên Bảng cân đối kế toán bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính phải được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê.

*** Giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính:**

Kế toán thu nợ gốc và lãi CTTC:

Theo VAS 06, việc ghi nhận doanh thu tài chính phải dựa trên cơ sở lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần CTTC. Bên cho thuê phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê định kỳ cố định trên số dư đầu tư thuần CTTC. Các khoản thanh toán tiền thuê tài chính cho từng kỳ kế toán (không bao gồm chi phí cung cấp dịch vụ) được trừ vào đầu tư gộp để làm giảm đi số vốn gốc và doanh thu tài chính chưa thực hiện.

*** Giai đoạn kết thúc Hợp đồng cho thuê tài chính:**

VAS 06 quy định các trường hợp kết thúc Hợp đồng CTTC như sau:

- Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản CTTC cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.

- Bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản CTTC với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản vào cuối thời hạn thuê.

- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

- Trường hợp bên thuê huỷ hợp đồng thì sẽ phải đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê.

*** Trình bày Báo cáo tài chính:**

VAS 06 qui định bên cho thuê tài sản phải trình bày các thông tin về cho thuê tài chính, sau:

- Bảng đối chiếu giữa tổng đầu tư gộp cho thuê tài sản và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản phải thu vào ngày lập Báo cáo tài chính của kỳ báo cáo theo các thời hạn:

- + Từ một (1) năm trở xuống;
- + Trên một (1) năm đến năm (5) năm;
- + Trên năm (5) năm.

- Doanh thu cho thuê tài chính chưa thực hiện;

- Giá trị còn lại của tài sản thuê không được đảm bảo theo tính toán của bên cho thuê;

- Dự phòng lữ kế cho các khoản phải thu khó đòi về khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu;

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

2.2.2. Kế toán hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam theo quy định của chế độ kế toán Việt Nam

Kế toán hoạt động CTTC tại Việt Nam được quy định trong Chế độ kế toán Ngân hàng theo Thông tư 03/1997/TT-NH2 ban hành ngày 14/7/1997 về hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ cho thuê tài chính trong các công ty CTTC. Thông tư 03/1997/TT-NH2 chưa có quy định cụ thể về việc tính và hạch toán thu lãi CTTC; tính và hạch toán trả lãi trong trường hợp CTTC theo phương thức bắc cầu; đồng thời cũng chưa có quy định về việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro cho thuê tài chính; ngoài ra, kế toán bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC cũng chưa được đề cập đến. Kế toán các trường hợp nêu trên được quy định trong QĐ 652/2001/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

2.2.2.1. Nguyên tắc kế toán

- Thông tư 03/1997/TT-NH2 quy định vốn gốc về CTTC được đo lường bằng giá mua tài sản và các khoản chi mà bên thuê phải trả, không tính vào vốn gốc các khoản chi mà bên thuê không phải trả.

- Kế toán thu nợ gốc và lãi CTTC:

Theo Thông tư 03/1997/TT-NH2, doanh thu hoạt động CTTC được ghi nhận là số lãi về CTTC. Định kỳ, khi đến hạn thanh toán, ngoài việc thu hồi giá trị tài sản CTTC (còn gọi là vốn gốc về CTTC), công ty được thu một số lãi về CTTC. Số lãi này cần được tính và hạch toán riêng với số vốn gốc về CTTC.

Để đo lường số vốn gốc và lãi về CTTC, Thông tư 03/1997/TT-NH2 quy định rất cụ thể nguyên tắc xác định tiền thuê bên thuê phải trả từng kỳ, số vốn gốc và số lãi thu từng kỳ. Các nguyên tắc đó là:

+ Đảm bảo thu hồi đủ số vốn gốc về CTTC khi hết hạn CTTC.

+ Tính đúng số lãi về CTTC trên cơ sở lãi suất và số vốn gốc còn lại bên thuê chưa thanh toán.

Để đảm bảo việc tính tiền thuê, phân tích tiền thuê thành vốn gốc và lãi thu từng kỳ được chính xác, Thông tư hướng dẫn một số phương pháp tính và phân tích tiền thuê như sau:

✓ Nếu số tiền thuê bên thuê phải trả trong mỗi kỳ thanh toán là bằng nhau thì công ty CTTC căn cứ vào số vốn gốc, lãi suất, số kỳ thanh toán để xác định số tiền bên thuê phải trả mỗi kỳ như sau:

$$P = \frac{A \times r \times (1 + r)^n}{(1 + r)^n - 1}$$

Trong đó:

+ P là số tiền bên đi thuê phải trả từng kỳ.

+ A là số vốn gốc phải thu hồi trong suốt thời hạn cho thuê.

+ r là lãi suất thoả thuận giữa công ty và khách hàng trong hợp đồng cho thuê tài chính, phù hợp với các quy định hiện hành.

+ n số kỳ thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn cho thuê.

✓ Định kỳ, khi nhận được tiền thuê do khách hàng trả thì phân tích số tiền lãi và vốn gốc thu được trong kỳ như sau:

$$\text{Tiền lãi} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản}}{\text{cho thuê tài chính tính đến đầu kỳ thanh toán}} \times \text{Lãi suất}$$

$$\text{Vốn gốc} = \frac{\text{Số tiền bên thuê trả từng kỳ}}{\text{Tiền lãi}}$$

- Phương pháp tính và hạch toán thu lãi CTTC còn được quy định cụ thể theo QĐ 652/2001/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

Theo QĐ 652, có 03 phương pháp hạch toán thu lãi công ty CTTC có thể áp dụng, tùy theo từng phương pháp mà tài khoản kế toán sử dụng và vận dụng tài khoản vào các nghiệp vụ thu lãi cũng khác nhau:

Một là, phương pháp thực thu – thực chi: Là việc hạch toán vào tài khoản thu nhập theo số tiền thực tế đã thu vào.

Hai là, phương pháp phân bổ: Là việc thực hiện tính và chuyển dần (phân bổ) vào tài khoản thu nhập theo từng định kỳ đối với những khoản lãi đã thu trước.

Ba là, phương thức dự thu: Là việc thực hiện tính và hạch toán vào tài khoản thu nhập theo định kỳ những khoản lãi sẽ thu được tại một thời điểm nhất định trong tương lai (lãi phải thu), không phụ thuộc việc tại thời điểm tính và hạch toán, lãi vẫn chưa được thu.

Tùy thuộc vào quy định của Công ty CTTC hoặc thoả thuận với khách hàng mà có 3 cách tính thu lãi: Tính thu lãi theo định kỳ; Tính thu lãi trước; Tính thu lãi sau.

- Phương pháp tính và hạch toán trả lãi trong trường hợp CTTC theo phương thức bắc cầu:

Đối với phương thức CTTC bắc cầu, chi phí trả lãi tiền vay do huy động vốn của các tổ chức tín dụng khác để tài trợ cho Hợp đồng CTTC cũng được tính và hạch toán theo quy định cụ thể theo QĐ 652/2001/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

Theo QĐ 652, có 03 phương pháp hạch toán trả lãi công ty CTTC có thể áp dụng, tùy theo từng phương pháp mà tài khoản kế toán sử dụng và vận dụng tài khoản vào các nghiệp vụ trả lãi cũng khác nhau:

Một là, phương pháp thực thu – thực chi: Là việc hạch toán vào tài khoản chi phí theo số tiền thực tế đã chi ra.

Hai là, phương pháp phân bổ: Là việc thực hiện tính và chuyển dần (phân bổ) vào tài khoản chi phí theo từng định kỳ đối với những khoản lãi đã chi trả trước.

Ba là, phương thức dự chi: Là việc thực hiện tính và hạch toán dần vào tài khoản chi phí theo định kỳ những khoản lãi sẽ phải trả tại một thời điểm nhất định trong tương lai, không phụ thuộc việc tại thời điểm tính và hạch toán, lãi vẫn chưa được chi trả.

Tùy thuộc vào quy định của Công ty CTTC hoặc thoả thuận với khách hàng mà có 3 cách tính trả lãi: Tính trả lãi theo định kỳ; Tính trả lãi trước; Tính trả lãi sau.

- Kế toán ghi nhận suy giảm giá trị tài sản CTTC:

Để xử lý rủi ro trong hoạt động CTTC, các công ty CTTC phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng theo quy định trong các văn bản pháp lý sau:

✓ QĐ số 48/1999/QĐ-NHNN5 ban hành ngày 08/02/1999 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

✓ QĐ 488/2000/QĐ-NHNN5 ban hành ngày 27/11/2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

✓ QĐ 493/2005/QĐ-NHNN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng;

✓ QĐ 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

✓ Thông tư 02/2013/TT-NHNN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 này quy định về việc phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng đối với các tài sản có;

✓ Thông tư 12/2013/TT-NHNN ban hành ngày 27 tháng 05 năm 2013 sửa đổi một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 quy định về

phân loại tài sản có mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

✓ Thông tư 09/2014/TT-NHNN ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 quy định về phân loại tài sản có mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Xem Bảng 2.2 - Bảng so sánh thay đổi quy định về trích lập và sử dụng dự phòng đối với khoản cho thuê tài chính của các công ty CTTC (*Phụ lục 16*).

Nội dung chính được quy định trong các văn bản quy phạm về phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng bao gồm: Phân loại các khoản CTTC; Thời điểm phân loại nợ và trích lập dự phòng; Mức trích lập dự phòng. Cho đến thời điểm hiện tại, văn bản có hiệu lực hiện hành là Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 12/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

Về cơ bản, điểm khác biệt lớn nhất giữa QĐ 493 và TT 02 đó là việc xác định mức trích lập dự phòng. Khi xác định mức trích lập dự phòng, Quyết định 493 chưa quy định cụ thể việc định giá tài sản bảo đảm khi tính giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm, gây nhiều tranh cãi khi tính toán thì Thông tư 02 đã quy định cụ thể tại khoản 5, Điều 12. Thông tư 02 đã có yêu cầu chặt chẽ hơn đối với tài sản bảo đảm được khấu trừ như: đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá đối với tài sản bảo đảm có giá trị cao (trên 50 tỷ đồng đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của TCTD và các đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo Luật các TCTD 2010; có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên đối với tài sản bảo đảm của các đối tượng khác).

2.2.2.2. Phương pháp kế toán

a. Giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính

Theo Thông tư 03/1997/TT-NH2, để theo dõi khoản vốn gốc về CTTC, kế toán cần sử dụng TK 4311 - Tạm ứng mua tài sản CTTC bằng đồng Việt Nam hoặc TK 4321 – Tạm ứng mua tài sản CTTC bằng ngoại tệ để phản ánh khoản tạm ứng

để mua tài sản CTTC. Khi tạm ứng mua tài sản CTTC theo Hợp đồng, kế toán ghi nhận tăng vào TK này. Đồng thời, nếu tài sản mua xong đang tạm thời quản lý tại công ty thì sử dụng TK 941 – Tài sản dùng để CTTC đang quản lý tại công ty để theo dõi ngoại bảng tài sản CTTC.

b. Giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính

Khi bắt đầu CTTC, bàn giao tài sản CTTC cho khách hàng, kế toán sẽ chuyển giá trị tài sản CTTC trên TK 4311 sang TK 4312 – Nợ CTTC bằng đồng Việt Nam hoặc từ TK 4321 sang TK 4322 – Nợ CTTC bằng ngoại tệ trong hạn và đã được gia hạn nợ để theo dõi nợ cho thuê tài chính. Đồng thời sử dụng TK 942 – Tài sản dùng để CTTC đang giao cho khách hàng thuê để theo dõi tài sản CTTC.

c. Giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính

** Kế toán thu hồi nợ gốc và lãi hoạt động CTTC:*

- Định kỳ, khi nhận được tiền thuê do bên thuê trả, căn cứ vào số vốn gốc được thu hồi và số tiền lãi, kế toán sẽ ghi giảm số dư nợ cho thuê tài chính trên TK 4312 – Nợ cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam trong hạn hoặc TK 4322 – Nợ cho thuê tài chính bằng ngoại tệ trong hạn và đã được gia hạn nợ (số vốn gốc), đồng thời ghi nhận tăng số tiền lãi trên TK 8018 – Thu lãi cho thuê tài chính.

Trường hợp đến hạn mà bên thuê chưa trả tiền thuê thì hạch toán chuyển phần vốn gốc về cho thuê tài chính bên thuê phải trả trong kỳ sang tài khoản "Cho thuê tài chính quá hạn" thích hợp.

Số lãi chưa thu được được hạch toán vào tài khoản ngoại bảng 93 (931 hoặc 932) - Lãi chưa thu được (đối với công ty cho thuê tài chính, được hiểu là lãi cho thuê tài chính chưa thu được).

- Kế toán hạch toán thu lãi:

Nếu hạch toán thu lãi theo phương pháp thực thu – thực chi: Khi thu lãi, kế toán sẽ ghi nhận khoản lãi thu được vào TK thu lãi thích hợp.

Nếu hạch toán thu lãi theo phương pháp phân bổ: Khi thu lãi trước, kế toán ghi tăng vào TK các khoản phải trả khác: lãi cho thuê thu trước chờ phân bổ. Định kỳ, tính và phân bổ dần vào thu nhập, kế toán ghi nhận tăng khoản lãi thu được vào TK thu lãi thích hợp.

Nếu hạch toán thu lãi theo phương thức dự thu: Định kỳ, công ty CTTC tính số lãi phải thu trong kỳ, ghi tăng vào TK tiền lãi cộng dồn dự thu trên tiền cho thuê, đồng thời ghi tăng số lãi phải thu trong kỳ vào TK Thu lãi thích hợp. Đến hạn thu lãi, khi đã thu được tiền thì ghi giảm tiền lãi cộng dồn dự thu thích hợp. Đối với số lãi phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng được ghi giảm thu theo chế độ quy định, kế toán sẽ ghi giảm khoản thu lãi thích hợp, đồng thời ghi giảm tiền lãi cộng dồn dự thu thích hợp. Đồng thời theo dõi ngoại bảng số lãi chưa thu được vào TK Lãi chưa thu được.

- Kế toán hạch toán trả lãi:

Nếu hạch toán trả lãi theo phương pháp thực thu – thực chi: Khi trả lãi, kế toán ghi nhận giảm khoản lãi phải trả cho bên cho vay trên TK Trả lãi thích hợp.

Nếu hạch toán trả lãi theo phương pháp phân bổ: Khi chi trả lãi trước, kế toán ghi nhận tăng khoản lãi tiền vay trả trước và TK Chi phí chờ phân bổ. Theo từng định kỳ, kế toán tính và phân bổ dần số lãi đã chi trước vào chi phí, khi đó, kế toán ghi nhận giảm vào TK Chi phí chờ phân bổ.

Nếu hạch toán trả lãi theo phương pháp dự chi: Định kỳ, kế toán tính số lãi phải trả trong kỳ và khi nhận tăng số lãi phải trả trong kỳ vào TK Tiền lãi cộng dồn dự trả thích hợp. Đến hạn trả lãi, khi đã chi trả cho người hưởng lãi, kế toán ghi nhận số lãi đã chi cho khách hàng bằng việc ghi giảm trên TK Trả lãi cộng dồn dự trả thích hợp. Trường hợp số lãi phải trả đã hạch toán chi phí nhưng không còn phải chi trả nữa hoặc được miễn lãi, giảm lãi theo quy định, kế toán phải ghi giảm trên TK Tiền lãi cộng dồn dự trả thích hợp, đồng thời ghi giảm trên TK Trả lãi thích hợp với giá trị bằng số lãi không phải trả.

** Kế toán ghi nhận suy giảm giá trị tài sản CTTC:*

Ngày 04/01/2001, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Công văn 14/CV-KTTC nhằm hướng dẫn hạch toán trích lập và sử dụng các khoản dự phòng trong chi phí của tổ chức tín dụng theo QĐ 488/2000/QĐ-NHNN5. Theo CV 14/CV-KTTC, kế toán trích lập và sử dụng dự phòng các khoản phải thu CTTC thực hiện như sau:

- Kế toán khi trích lập dự phòng rủi ro:

+ Hàng quý, trong thời hạn 15 ngày đầu tiên của tháng thứ ba của mỗi quý, sau khi tiến hành phân loại khoản cho thuê tài chính và xác định mức trích dự phòng của

quý đó theo quy định, công ty CTTC lập đầy đủ các chứng từ kế toán gồm các Bảng tính toán khoản CTTC theo từng nhóm, tỷ lệ trích dự phòng rủi ro, số tiền trích dự phòng của từng nhóm, có đầy đủ chữ ký của những người liên quan.

+ Trường hợp trích dự phòng lần đầu tiên (TK 239 dự phòng rủi ro trong hoạt động CTTC chưa có số dư), công ty CTTC phải trích đủ số tiền phải lập dự phòng theo quy định vào chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi, đồng thời ghi tăng khoản dự phòng phải thu CTTC cần trích lập.

+ Trường hợp trích dự phòng các lần sau, công ty CTTC so sánh số dự phòng phải trích lập quý này với số dự phòng hiện có trên TK 239 và xử lý:

✓ Nếu số dự phòng phải trích quý này lớn hơn số dự phòng hiện còn thì công ty CTTC phải trích bổ sung số chênh lệch thiếu và hạch toán tăng vào chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi.

✓ Nếu số dự phòng phải trích quý này nhỏ hơn số dự phòng hiện còn thì tổ chức tín dụng chỉ hoàn nhập số chênh lệch thừa và hạch toán giảm dự phòng rủi ro đồng thời ghi tăng vào TK 79 - Các khoản thu bất thường.

- *Kế toán sử dụng dự phòng:*

Trước khi sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro trong hoạt động CTTC, công ty CTTC phải tìm mọi biện pháp để thu hồi các khoản nợ.

+ Khi phát sinh các khoản nợ có đủ điều kiện xử lý bằng dự phòng rủi ro theo quy định tại Quyết định số 488/2000/QĐ-NHNH5, công ty CTTC căn cứ vào số dự phòng hiện có và quyết định xử lý rủi ro của Hội đồng xử lý rủi ro, hạch toán giảm khoản dự phòng đã trích lập trên TK 239 và ghi giảm khoản cho thuê tài chính được xử lý bằng dự phòng. Đồng thời, hạch toán theo dõi ngoại bảng số nợ đã được xử lý bằng dự phòng.

+ Nếu có thu hồi được các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro, công ty CTTC hạch toán tăng khoản thu nhập bất thường vào TK 79. Đồng thời chấm dứt theo dõi ngoại bảng số nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi.

+ Khi hết thời hạn phải theo dõi khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng phòng rủi ro mà không thu hồi lại được khoản nợ đã xử lý, công ty CTTC chấm dứt theo dõi khoản nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi trên TK ngoại bảng.

Cho đến nay, CV 14/CV-KTTC đã hết hiệu lực do có những thay đổi trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng. Mặc dù vậy, phương pháp hạch toán

trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng vẫn giữ nguyên bản chất, các công ty chỉ thay đổi số hiệu tài khoản kế toán sử dụng cho phù hợp.

Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng được ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 để hạch toán, theo dõi các hoạt động cho thuê tài chính đã được bổ sung, sửa đổi lần 1 theo QĐ số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, lần 2 theo QĐ số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006, lần 3 theo QĐ số 02/2008/QĐ-NHNN ngày 15/1/2008 và lần 4 theo TT số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014.

Xem Bảng 2.3 - Bảng so sánh sự thay đổi về TKKT sử dụng để hạch toán nghiệp vụ CTTC. (*Phụ lục 17*)

** Kế toán bán nợ phải thu từ Hợp đồng cho thuê tài chính:*

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành ND 65/2005/ND-CP ngày 19/5/2005 và thông tư 09/TT-NHNN ngày 23/10/2006 cho phép các công ty CTTC bán các khoản phải thu từ Hợp đồng CTTC. Tuy nhiên, phải đến ngày 14/11/2013, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mới ban hành Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng. Theo Công văn 8499, đối tượng mua bán nợ là các khoản nợ xấu và nghiệp vụ mua bán nợ xấu được hướng dẫn kế toán trong hai trường hợp: Mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt và Mua bán nợ theo giá thị trường. Công văn không có hướng dẫn cụ thể đối với giao dịch bán khoản phải thu từ Hợp đồng cho thuê tài chính theo Thông tư 09.

d. Giai đoạn kết thúc Hợp đồng cho thuê tài chính

Thông tư 03/1997/TT-NH2 quy định các trường hợp kết thúc hợp đồng cho thuê như sau:

- Kết thúc hợp đồng cho thuê đúng hạn:

Thông tư 03/1997/TT-NH2 đưa ra các trường hợp xử lý khi kết thúc hợp đồng cho thuê đúng hạn:

+ Chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê hoặc bán lại tài sản cho bên đi thuê với giá thấp hơn giá thị trường: kế toán ghi nhận khoản thu từ việc bán tài sản CTTC vào thu khác về hoạt động kinh doanh.

+ Gia hạn cho thuê theo thỏa thuận: kế toán ghi nhận khoản tiền thuê bên thuê phải trả thêm vào thu khác về hoạt động kinh doanh.

+ Nhận lại tài sản CTTC: kế toán mở sổ theo dõi và hạch toán ngoại bảng tài sản dùng để CTTC đang quản lý tại công ty. Sau đó, tùy trường hợp xử lý tài sản mà hạch toán phù hợp.

- *Kết thúc hợp đồng cho thuê trước hạn:*

Theo Thông tư 03/1997/TT-NH2, có thể có các trường hợp sau xảy ra:

+ Bên thuê vi phạm hợp đồng hoặc tài sản cho thuê bị hỏng, mất: Kế toán ghi nhận lại tài sản CTTC. Số vốn gốc còn lại bên thuê phải thanh toán được ghi nhận vào tài khoản nợ quá hạn thích hợp. Số lãi được hạch toán vào tài khoản ngoài bảng theo dõi lãi chưa thu được. Các khoản bồi thường khác bên thuê phải trả được ghi nhận vào thu nhập khác.

+ Công ty CTTC vi phạm hợp đồng: kế toán phải ghi nhận khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng vào chi phí khác.

2.3. Thực trạng kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam

Để đánh giá thực trạng kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam, NCS đã phát ra 21 Phiếu Câu hỏi phỏng vấn (Phụ lục 01) và tiến hành phỏng vấn tại 07 công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Kết quả điều tra phỏng vấn được NCS tổng hợp trên 07 công ty thuộc phạm vi nghiên cứu của Luận án (Phụ lục 14: Tổng hợp kết quả điều tra thực trạng kế toán hoạt động CTTC, bao gồm hai phần: Thực trạng hoạt động CTTC và Thực trạng kế toán hoạt động CTTC). Bên cạnh đó, NCS đã thực hiện phỏng vấn sâu các nhà quản lý của các công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại Việt Nam để tìm hiểu cụ thể thực trạng kế toán hoạt động CTTC trong các công ty và các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam.

Sau đây là kết quả khảo sát thực trạng kế toán hoạt động CTTC theo từng giai đoạn của hoạt động CTTC tại các công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại ở Việt Nam: (Phụ lục 14)

2.3.1. Kế toán giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính

Thông thường, để đảm bảo chắc chắn cho việc thuê tài chính, 100% các công ty CTTC được khảo sát đều yêu cầu khách hàng phải ký quỹ đặt cọc một số tiền nhất

định. Tỷ lệ ký quỹ có thể theo thỏa thuận trong Hợp đồng CTTC, thường là từ 0-5% tổng giá trị tài sản thuê. Kế toán các công ty phải ghi nhận và theo dõi riêng khoản tiền ký quỹ này. Ngoài ra, trong giai đoạn này, theo kết quả khảo sát, tại các công ty có phát sinh các khoản chi phí như: phí thẩm định, giao dịch, đàm phán, ký kết Hợp đồng CTTC. 100% công ty được khảo sát khi phải thanh toán theo thỏa thuận Hợp đồng không ghi nhận vào khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC mà ghi nhận vào chi phí liên quan nghiệp vụ CTTC trong kỳ theo phương pháp phân bổ chi phí.

Về chứng từ kế toán:

Theo kết quả khảo sát, 100% các công ty được phỏng vấn đều căn cứ vào Hệ thống chứng từ kế toán ban hành theo QĐ 1789/2005/QĐ-NHNN về Chế độ chứng từ kế toán ngân hàng và Hệ thống chứng từ kế toán ban hành theo qui định của chế độ kế toán hiện hành để vận dụng vào điều kiện cụ thể của từng công ty [26]. Công tác tổ chức, luân chuyển chứng từ kế toán được hầu hết các công ty thực hiện khá khoa học, quy định cụ thể rõ ràng về nguyên tắc lập, nguyên tắc kiểm tra chứng từ trong một số giao dịch chủ yếu. Quy trình luân chuyển chứng từ kế toán cơ bản phù hợp với đặc thù tổ chức quản lý kinh doanh của từng công ty, đảm bảo cho việc tập hợp, sử dụng và kiểm tra chứng từ trong các giao dịch chủ yếu. Công tác bảo quản và lưu trữ chứng từ cũng được thực hiện theo quy định.

Khi khách hàng ký quỹ, khách hàng có thể thực hiện việc ký quỹ bằng hai hình thức: Ký quỹ bằng tiền mặt hoặc Chuyển tiền ký quỹ. Tùy từng trường hợp, kế toán các công ty sẽ sử dụng chứng từ kế toán để ghi chép nghiệp vụ là Phiếu thu tiền mặt hoặc giấy báo Có ngân hàng và bản sao Hợp đồng CTTC (*Phụ lục 18*). Đối với những khoản phí thẩm định, giao dịch, đàm phán, ký kết Hợp đồng, khi phát sinh kế toán sử dụng chứng từ thanh toán là Phiếu chi hoặc giấy báo Nợ của Ngân hàng...

Về vận dụng tài khoản kế toán:

Để phản ánh số tiền ký quỹ, kế toán các công ty sử dụng TK 4277 - Ký quỹ đảm bảo cho thuê tài chính. Các công ty đều mở TK chi tiết cho tài khoản này theo yêu cầu quản lý của công ty. Việc mở TK chi tiết được thực hiện theo quy định thống nhất về đánh số TK của Hệ thống tài khoản kế toán Ngân hàng Mẹ. Ví dụ: Tại Vietcombank Leasing, TK 4277 22 04 01 006 – Tiền ký quỹ đảm bảo thuê tài chính;

Tại BIDV Leasing, TK 4277.210401805 – Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính; Tại Vietinbank Leasing, TK 4277.01000 – Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính....

Khi đến kỳ trả nợ nhưng khách hàng chưa thanh toán, kế toán trích tiền ký quỹ để thu nợ căn cứ vào Tờ trình trích tiền ký quỹ, kế toán ghi giảm tiền ký quỹ đảm bảo CTTC. Khi khách hàng hoàn lại tiền ký quỹ, kế toán lại ghi tăng số tiền ký quỹ khách hàng hoàn lại.

Khi thanh lý hợp đồng, sau khi bù trừ hết công nợ, nếu đơn vị thuê còn tiền ký quỹ tại các công ty, căn cứ công văn đề nghị chuyển trả tiền thừa của khách hàng thuê tài chính và Tờ trình chuyển trả tiền của Phòng quản lý nợ, kế toán hạch toán chuyển trả tiền cho khách hàng.

Đối với các khoản chi phí phát sinh ban đầu như chi phí tiếp khách, đàm phán, ký kết Hợp đồng... mà các công ty phải chịu theo thỏa thuận thì căn cứ vào chứng từ gốc như giấy báo Nợ ngân hàng, ủy nhiệm chi,... kế toán các công ty đều ghi nhận tăng vào chi phí, đồng thời ghi giảm tiền. Tuy nhiên, việc sử dụng TK chi phí giữa các công ty không thống nhất với nhau. Ví dụ, tại Vietinbank Leasing, BIDV Leasing, ... sử dụng TK 842 – Chi phí liên quan nghiệp vụ CTTC để ghi nhận các khoản chi phí phát sinh ban đầu; Còn tại Vietcombank Leasing thì sử dụng TK 8694 54 03 03 002 – Chi phí tiếp khách, hội họp, đối ngoại, lễ tân để hạch toán các khoản chi phí này.

Trong Hợp đồng CTTC thường qui định khách hàng thuê tài chính phải trả một khoản phí (phí chuyển tiền...), kế toán các công ty sử dụng TK 709 - Thu khác từ hoạt động tín dụng để ghi nhận số tiền nhận được. TK này dùng để phản ánh số tiền nhận được từ các khoản phí khách hàng thuê tài chính phải trả. Tại Vietcombank Leasing, TK 709 được chi tiết thành TK 709 41 98 01 002 – Thu phí liên quan đến Hợp đồng tín dụng. Tại BIDV Leasing, TK 709 được chi tiết thành TK 709.400198998 – Thu khác từ hoạt động tín dụng.

Trong tổng giá thanh toán phải trả cho nhà cung cấp, các công ty CTTC chỉ tài trợ cho bên thuê một phần, phần còn lại bên thuê sẽ phải chịu. Theo khảo sát, tất cả các khách hàng của các công ty đều chuyển tiền vào tài khoản của công ty CTTC, sau đó, công ty mới thực hiện chuyển tiền thanh toán cho nhà cung cấp. Việc sử dụng TK để phản ánh khoản tiền trả trước nhận được của khách hàng để

thanh toán cho nhà cung cấp giữa các công ty có khác nhau. 29% công ty khảo sát sử dụng TK 469 – Các khoản phải trả khác. Ví dụ: công ty Vietcombank Leasing, TK 469 được chi tiết thành TK 469 28 98 01 998 – Các khoản phải trả khác; tại BIDV Leasing, TK 469 được chi tiết thành TK 4690.280898998 – Các khoản phải trả khác nội bộ. Còn 71% công ty sử dụng TK 4599 – Các khoản chờ thanh toán khác. Ví dụ: công ty VietinBank Leasing sử dụng TK 4599, chi tiết TK 4599 15 881A 00xx – Các khoản nhận trước về CTTC.

2.3.2. Kế toán giai đoạn bắt đầu thời hạn Hợp đồng cho thuê tài chính

Ghi nhận các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc mua và CTTC:

Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc mua và CTTC tại các công ty bao gồm: phí mở TK; phí đăng ký, đăng kiểm, lưu hành, bảo hiểm tài sản CTTC; phí quản lý Hợp đồng CTTC. Trong đó, đối với khoản phí mở TK 100% công ty tính cho khách hàng chịu; đối với khoản phí đăng ký, đăng kiểm, lưu hành, bảo hiểm tài sản CTTC thì 2/7 công ty được khảo sát chiếm 29% tính cho công ty chịu, 3/7 công ty chiếm 43% tính cho khách hàng, còn lại 2/7 công ty chiếm 29% thì tùy thỏa thuận hợp đồng mà tính cho công ty hay khách hàng; đối với khoản phí quản lý hợp đồng CTTC thì 3/7 công ty chiếm 43% tính cho khách hàng, còn lại 4/7 công ty chiếm 57% thì tùy thỏa thuận hợp đồng mà tính cho công ty hay khách hàng. Theo kết quả khảo sát, 100% công ty đều không ghi nhận các khoản phí mà công ty phải thanh toán vào khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC mà ghi nhận vào chi phí liên quan nghiệp vụ CTTC trong kỳ theo phương pháp phân bổ chi phí, còn các khoản chi phí mà khách hàng phải thanh toán được kế toán ghi nhận tăng vào thu nhập khác.

Ghi nhận giá trị tài sản CTTC và nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC:

Tại các công ty CTTC, tài sản CTTC tại các công ty đều được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Tùy từng trường hợp mà giá gốc của tài sản CTTC được xác định khác nhau.

- Đối với tài sản mua mới:

Theo kết quả phỏng vấn các nhân viên trong các công ty CTTC, giá trị tài sản CTTC mua mới được tính bằng giá mua ghi trên Hợp đồng mua bán tài sản với nhà cung cấp, cộng các khoản chi phí thu mua trực tiếp như chi phí vận chuyển,

lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ, các khoản thuế không được hoàn lại và được ghi nhận là tổng giá trị khoản đầu tư vào thiết bị CTTC.

Do các công ty chỉ tài trợ một phần giá trị tài sản CTTC theo tỉ lệ thỏa thuận trong Hợp đồng CTTC nên nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC được ghi nhận trên BCTC của các công ty CTTC tương ứng với tỉ lệ tài trợ trên tổng giá trị khoản đầu tư vào thiết bị CTTC của công ty.

Đối với các công ty CTTC theo phương thức mua và cho thuê lại, nếu tài sản CTTC là tài sản mua mới, là tài sản mà khách hàng mua mới 100% sau đó bán lại cho công ty CTTC. Trường hợp này, giá mua lại của tài sản cho thuê lại sẽ được xác định theo giá trị trên Hợp đồng mua bán của khách hàng với nhà cung cấp. Khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC được xác định theo tỉ lệ tài trợ đã thỏa thuận trong Hợp đồng CTTC tính trên giá mua lại của tài sản cho thuê lại.

Đối với các công ty CTTC hợp vốn như Vietcombank Leasing và BIDV Leasing, nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC được ghi nhận trên BCTC của các công ty CTC tương ứng với tỉ lệ góp vốn trong Hợp đồng hợp vốn.

- Đối với tài sản đã qua sử dụng:

Theo kết quả khảo sát, đối với các công ty CTTC theo phương thức mua và cho thuê lại, giá trị của tài sản cho thuê lại là giá đánh giá lại của Hội đồng thẩm định giá, được xác định trên cơ sở giá thẩm định lại tài sản và giá trị của tài sản trên thị trường tại thời điểm mua lại. Khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC được xác định theo tỉ lệ tài trợ đã thỏa thuận trong Hợp đồng CTTC tính trên giá đánh giá lại của tài sản cho thuê lại.

Ghi nhận thuế GTGT trong giá trị nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC:

Theo Công văn 12301/2010/BTC-CST về chính sách thuế đối với hoạt động CTTC, việc hoàn trả thuế GTGT cho công ty CTTC được thực hiện theo hai cách: Trả dần hoặc Trả một lần toàn bộ. Tuy nhiên, khảo sát cho thấy, tại 5/7 công ty được khảo sát chiếm 71% chủ yếu vẫn là các Hợp đồng CTTC hoàn trả dần thuế GTGT đầu vào của tài sản CTTC cùng với số tiền nhận nợ thuê tài chính. Khi đó, trong giá trị khoản nợ phải thu trên TK 2311 hoặc TK 2321 sẽ bao gồm cả khoản thuế GTGT. 2/7 công ty chiếm 29% (bao gồm công ty Vietinbank Leasing, Vietcombank Leasing) thì tùy thuộc vào Hợp đồng cho thuê, nếu khách hàng có

thời hạn thuê ngắn, khả năng tài chính tốt thì công ty cho phép khách hàng hoàn trả một lần toàn bộ thuế GTGT. Khi đó, trong khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC không bao gồm thuế GTGT.

Về chứng từ kế toán:

Khi giải ngân Hợp đồng CTTC: Sau khi đã hoàn tất Hồ sơ CTTC, khi phòng kế toán nhận được các giấy tờ thanh toán, cũng như Tờ trình chuyển tiền của phòng khách hàng (đã được Ban lãnh đạo phê duyệt), Tờ đề nghị chuyển tiền của bên đi thuê, kế toán viên của các công ty phải thực hiện đối chiếu với Hợp đồng mua bán tài sản về phương thức thanh toán và tiến độ giải ngân (nếu thực hiện phương thức thanh toán L/C thì kế toán viên các công ty còn phải căn cứ vào Thông báo chuyển tiền vào tài khoản). Nếu đối chiếu khớp, kế toán viên các công ty tiến hành hạch toán phản ánh việc đầu tư, mua sắm thiết bị để cho thuê của các công ty. Các chứng từ được sử dụng để ghi chép những khoản chi phí liên quan đến việc đầu tư, mua sắm tài sản CTTC bao gồm: Hợp đồng mua bán tài sản giữa công ty với nhà cung ứng thiết bị (*Phụ lục 19*); Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (trường hợp nhập khẩu tài sản CTTC) (*Phụ lục 20*); Biên bản thỏa thuận giữa bên đi thuê và bên cung ứng (*Phụ lục 21*); Hợp đồng nguyên tắc (thỏa thuận cho thuê lại giữa khách hàng và bên thuê lại trong trường hợp khách hàng cho thuê lại tại thời điểm khởi đầu thuê); Các giấy tờ liên quan khác (nếu có) bao gồm: Giấy cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Giấy phép xuất nhập khẩu, Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, Giấy thông báo thanh toán L/C, Bộ chứng từ thanh toán, Biên bản bàn giao tài sản, Giấy chứng nhận/Hợp đồng bảo hiểm (Bản sao), Hóa đơn, chứng từ chi phí, giấy báo Nợ của Ngân hàng, Ủy nhiệm chi....

Khi bàn giao tài sản cho khách hàng: kế toán viên của các công ty phải căn cứ trên các chứng từ: Biên bản bàn giao tài sản, nghiệm thu tài sản; Bảng kê và Phiếu chuyển khoản, Bộ hồ sơ CTTC lưu chứng từ kế toán ...

Trường hợp công ty CTTC hợp vốn: Hợp đồng hợp vốn được lập khi các công ty CTTC theo phương thức hợp vốn. Trong hợp đồng hợp vốn có những điều khoản thỏa thuận giữa các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mỗi thành viên trong quá trình cho thuê. Hợp đồng CTTC hợp vốn: được lập khi công ty CTTC cho thuê tài chính theo phương thức

hợp vốn. Trong đó có những cam kết về quyền về nghĩa vụ của nhóm thành viên hoặc từng thành viên hoặc tổ chức đầu mối cho thuê hợp vốn với bên thuê về việc CTTC theo quy định của pháp luật về hoạt động CTTC.

Về vận dụng tài khoản kế toán:

Qua khảo sát, 100% các công ty CTTC đều không sử dụng TK 3831 – Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng VNĐ hoặc TK 3832 – Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng ngoại tệ để ghi nhận các khoản đầu tư vào các thiết bị CTTC bằng VNĐ hoặc ngoại tệ.

Khi chuyển tiền thanh toán mua tài sản CTTC cho nhà cung cấp, kế toán sử dụng TK 231 – Cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam hoặc TK 232 – Cho thuê tài chính bằng đồng ngoại tệ để ghi nhận tăng khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC tương ứng với tỉ lệ tài trợ tính trên tổng giá trị tài sản CTTC. TK này được dùng để phản ánh số nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC.

Các công ty đều mở TK chi tiết cho tài khoản này theo yêu cầu quản lý của công ty. Việc mở TK chi tiết được thực hiện theo quy định thống nhất về đánh số TK của Hệ thống tài khoản kế toán Ngân hàng Mẹ. Ví dụ: Tại công ty Vietcombank Leasing: TK 2311 hoặc TK 2321 được mở chi tiết như sau:

TK 23111 141001001 – Cho thuê tài chính – Nợ đủ tiêu chuẩn

TK 23122 141001001 – Cho thuê tài chính – Nợ cần chú ý

TK 23123 141001001 – Cho thuê tài chính – Nợ dưới tiêu chuẩn

TK 23124 141001001 – Cho thuê tài chính – Nợ nghi ngờ

TK 23125 141001001 – Cho thuê tài chính – Nợ có khả năng mất vốn

Sau khi thực hiện chuyển tiền, nhà cung cấp sẽ chuyển giao tài sản cho khách hàng thuê. Khi đó, căn cứ vào Biên bản bàn giao tài sản ba bên, kế toán theo dõi tài sản CTTC trên TK ngoài bảng 952 – Tài sản dùng để CTTC đang giao cho khách hàng thuê. TK này được dùng để phản ánh giá trị tài sản dùng để CTTC đang giao cho khách hàng thuê. Giá trị của tài sản CTTC đang giao cho khách hàng thuê đúng bằng tổng giá trị tài sản CTTC trên Hợp đồng mua bán. Các công ty đều mở TK chi tiết để theo dõi tài sản dùng để CTTC đang cho thuê, quy tắc đánh số hiệu TK chi tiết tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Mẹ. Ví dụ: Tại công ty Vietcombank Leasing, TK 952 được chi tiết thành TK 9520 81 21 01 002 – Tài

sản CTTC đang cho thuê. Hay tại công ty BIDV Leasing, TK 952 được chi tiết thành TK 9520.818001002 – Tài sản dùng để CTTC đang cho thuê.

Sau khi có Biên bản thanh lý Hợp đồng CTTC, khách hàng thuê tài chính và các công ty đã hoàn thành hết các nghĩa vụ theo Hợp đồng CTTC, hạch toán xuất ngoại bảng TK 952 – Tài sản dùng để CTTC đang giao cho khách hàng thuê.

Đối với trường hợp mua và cho thuê lại cũng sử dụng TK tương tự như trường hợp mua mới.

Đối với các công ty CTTC theo phương thức CTTC giáp lưng:

Sau khi chấm dứt Hợp đồng CTTC cũ, nếu các công ty thu hồi lại tài sản CTTC để cho thuê tiếp, kế toán sử dụng TK ngoại bảng 951 – Tài sản dùng để CTTC đang quản lý tại công ty. Sau đó, công ty ký kết Hợp đồng CTTC mới, kế toán hạch toán các nghiệp vụ theo dõi tài sản CTTC, thu nợ gốc và lãi CTTC của Hợp đồng CTTC mới như bình thường. Trường hợp này hạch toán như chuyển nợ từ khách hàng cũ sang khách hàng mới.

Đối với các công ty CTTC hợp vốn:

- Tại bên đầu mỗi thanh toán:

Giai đoạn nhận vốn:

Căn cứ Hợp đồng hợp vốn giữa các công ty CTTC thành viên tham gia hợp vốn và tiến độ giải ngân cho bên thuê, công ty CTTC đầu mỗi yêu cầu các bên thành viên chuyển vốn tham gia hợp vốn. Khi nhận được vốn của công ty CTTC thành viên chuyển đến, kế toán ghi tăng khoản vốn nhận để CTTC hợp vốn, đồng thời ghi tăng tiền. Khoản vốn nhận để CTTC hợp vốn được các công ty CTTC phản ánh trên các TK khác nhau. Có công ty thì sử dụng TK 4413 (4423) - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam (hoặc Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ) (Ví dụ như Công ty TNHH một thành viên CTTC Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam sử dụng TK chi tiết 4413.273101 – Nhận vốn đồng tài trợ để cho thuê tài chính); trong khi đó, có công ty như Công ty TNHH một thành viên CTTC Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam lại sử dụng TK 481 (482) – Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam (Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam).

Giai đoạn giải ngân:

Khi giải ngân bên thuê, căn cứ chứng từ CTTC và chứng từ giải ngân, kế toán theo dõi riêng khoản CTTC hợp vốn phần tài trợ của công ty và phần tài trợ của bên thành viên. Đồng thời hạch toán nhập ngoại bảng vào TK 982 – Cho vay theo Hợp đồng hợp vốn. TK này dùng để phản ánh tình hình CTTC hợp vốn, thu nợ khách hàng bằng vốn đồng tài trợ. Các công ty không mở TK chi tiết để theo dõi riêng khoản CTTC theo Hợp đồng hợp vốn.

Sau khi giải ngân, công ty CTTC đầu mối sẽ tiến hành thông báo cho các bên thành viên, đồng thời phân phối số dư Nợ CTTC cho các bên thành viên theo tỉ lệ góp vốn đã thỏa thuận.

- Tại bên đầu mối cho thuê:

Giai đoạn chuyển vốn: Kế toán các công ty sử dụng TK 381 – Góp vốn đồng tài trợ để phản ánh khoản vốn góp CTTC theo thỏa thuận trong Hợp đồng hợp vốn.

2.3.3. Kế toán giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính

a. Kế toán giai đoạn thu nợ gốc và lãi

Qua khảo sát, thu nhập từ hoạt động CTTC tại các công ty chủ yếu là thu nhập từ lãi CTTC. Ngoài ra, trong quá trình CTTC, tại các công ty còn phát sinh khoản thu nhập khác ngoài hoạt động CTTC như khách hàng chậm thanh toán khi đến hạn.

Đối với khoản thu nhập từ lãi CTTC, 100% công ty được khảo sát đều áp dụng phương pháp hạch toán dự thu. Hiện nay, do tất cả các công ty CTTC đều ứng dụng phần mềm máy tính nên việc tính lãi dự thu được thực hiện một cách tự động theo chương trình đã lập trình sẵn. Thời điểm tính và hạch toán lãi dự thu là ngay khi công ty CTTC thanh toán khoản tiền đầu tiên cho nhà cung cấp. Thu nhập từ lãi CTTC tại các công ty được tính theo công thức:

Thu nhập từ lãi CTTC = Số dư nợ gốc * Lãi suất cố định * Số ngày thuê thực tế/30 ngày

Trong đó, số dư nợ gốc được tính theo công thức:

Số dư nợ gốc = Tổng số dư nợ CTTC – Nợ gốc đã trả - Lãi CTTC đã trả

$$\text{Số tiền thuê gốc} \\ \text{trả từng kỳ} = \frac{\text{Tổng số tiền thuê gốc}}{\text{Số kỳ thanh toán}}$$

Số tiền thuê gốc trả từng kỳ là đều nhau giữa các kỳ do các công ty đều áp dụng phương pháp thanh toán “Gốc trả đều”. Còn thu nhập từ lãi CTTC sẽ khác nhau do lãi suất thay đổi theo lãi suất trên thị trường và số dư nợ CTTC đã giảm dần qua các kỳ hạn nợ.

Việc tính và hạch toán lãi dự thu được thực hiện khác nhau giữa các công ty do quan điểm khác nhau.

Một số công ty (VietinBank Leasing, Agribank Leasing,...) thực hiện tính và hạch toán lãi dự thu đối với các khoản nợ CTTC thuộc nhóm 1 hàng ngày. Đối với các khoản nợ nhóm 2 trở đi, kế toán theo dõi lãi treo trên tài khoản ngoại bảng. Quan điểm của các công ty này là tuân thủ nguyên tắc cơ sở dồn tích và nguyên tắc thận trọng, hàng ngày, mặc dù chưa thu được lãi nhưng kế toán vẫn hạch toán phần lãi cho thuê tài chính để đảm bảo lãi được ghi nhận theo thời điểm phát sinh.

Một số công ty khác như Vietcombank Leasing lại có quan điểm cho rằng dự thu lãi là tổng nợ của các khách hàng, cho nên bút toán hạch toán lãi dự thu là bút toán tổng hợp, không theo dõi được chi tiết từng đối tượng nợ thuê tài chính. Trong khi đối tượng nợ thuê tài chính lại có thời hạn trả nợ thuê khác nhau (1, 3, 6 tháng), cho nên đến tháng sau, khi họ thực tế thanh toán nợ thì tổng lãi dự thu dồn tích sẽ không bao gồm phần lãi đã được thanh toán. Chính vì vậy, tại các công ty này, vào cuối hàng tháng, kế toán mới tính và hạch toán lãi dự thu đối với các khoản nợ CTTC thuộc nhóm 1. Sang đầu kỳ sau, kế toán thực hiện bút toán đảo để hủy bút toán tính lãi dự thu, đồng thời khi thu được tiền từ khách hàng, kế toán sẽ ghi nhận thu nhập từ lãi CTTC chi tiết đối với từng khách hàng.

Đối với trường hợp CTTC hợp vốn, thu nhập từ lãi CTTC ở bên thành viên hoặc bên đầu mối cho thuê được ghi nhận theo phương pháp thực thu. Khi nhận được tiền do bên đầu mối thanh toán chuyển đến, kế toán các công ty mới ghi nhận thu nhập từ lãi CTTC trên sổ sách kế toán. Khoản thu nhập từ lãi CTTC được xác định tương ứng với tỉ lệ tài trợ theo thỏa thuận trong Hợp đồng hợp vốn.

Đối với khoản thu nhập khác ngoài hoạt động CTTC, 100% các công ty được khảo sát đều sử dụng phương pháp thực thu. Khi thực tế phát sinh các khoản thu nhập này, căn cứ vào các chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lệ, kế toán mới tiến hành ghi chép trên sổ sách kế toán. Thu nhập do khách hàng chậm thanh toán được tính bằng khoản lãi phạt quá hạn theo quy định trong Hợp đồng. Hầu hết các công ty CTTC được khảo sát đều áp dụng mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho thuê trong hạn.

Đối với chi phí trả lãi tiền vay, các công ty CTTC áp dụng phương thức bậc cầu được khảo sát đều áp dụng phương pháp hạch toán dự chi. Hiện nay, do tất cả

các công ty CTTC đều ứng dụng phần mềm máy tính nên việc tính lãi dự chi được thực hiện một cách tự động theo chương trình đã lập trình sẵn. Thời điểm tính và hạch toán lãi dự chi là ngay khi công ty CTTC nhận khoản vốn vay từ Ngân hàng Mẹ hoặc các tổ chức tín dụng khác. Chi phí trả lãi tiền vay tại các công ty được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí trả lãi tiền vay} = \text{Số dư nợ gốc phải trả} * \text{Lãi suất cố định} * \frac{\text{Số ngày nợ thực tế}}{30 \text{ ngày}}$$

Về chứng từ kế toán:

Khi thu nợ gốc và lãi, kế toán viên của các công ty phải dựa trên Hợp đồng cho thuê tài chính; Lịch thanh toán tiền gốc kèm giấy nhận nợ; hoặc Kế hoạch trả gốc, lãi; Chứng từ được lập ngay sau khi giải ngân để theo dõi nợ gốc và lãi; Bảng theo dõi trả tiền thuê, phí thuê: tại công ty như BIDV Leasing còn lập Bảng theo dõi trả tiền thuê, phí thuê để theo dõi tình hình thanh toán gốc, lãi trong hạn và quá hạn một cách chặt chẽ hơn; Bảng kê danh sách các khoản nợ đến hạn; Thông báo thanh toán tiền thuê: Trong giai đoạn thu nợ và thu lãi, thông thường trước khi đến ngày thanh toán nợ, các công ty đều căn cứ vào Bảng kê danh sách các khoản nợ đến hạn để lập Thông báo thanh toán tiền thuê gửi đến khách hàng. Tờ trình trích tiền ký quỹ hoặc Tờ trình trích đặt cọc: Trường hợp đến hạn khách hàng chưa thanh toán, các công ty lập Tờ trình trích tiền ký quỹ hoặc Tờ trình trích đặt cọc để thanh toán tiền thuê khi đến hạn; Chứng từ thanh toán: giấy báo Có, Ủy nhiệm thu,...

Về vận dụng tài khoản kế toán:

Định kỳ, tính và hạch toán lãi dự thu:

Tại Vietinbank Leasing, Agribank Leasing 1, 2, ..., hàng ngày, khi tính và hạch toán lãi dự thu đối với các khoản nợ nhóm 1, kế toán sẽ ghi tăng phần lãi cho thuê tài chính vào TK 705 – Thu lãi cho thuê tài chính, đồng thời ghi tăng lãi phải thu từ cho thuê tài chính vào TK 3943. Đối với các khoản nợ nhóm 2 trở đi, kế toán theo dõi lãi treo trên tài khoản ngoại bảng TK 943 – Lãi cho thuê tài chính chưa thu được. TK 705 và 3943 được các công ty mở chi tiết tùy theo yêu cầu quản lý.

Tại Vietcombank Leasing, cuối hàng tháng, kế toán mới tính và hạch toán lãi dự thu đối với các khoản nợ CTTC thuộc tất cả các nhóm. Sang đầu kỳ sau, kế toán thực hiện bút toán đảo để hủy bút toán tính lãi dự thu.

Giai đoạn thu nợ gốc và lãi:

Các công ty CTTC thu tiền cho thuê trên cơ sở kỳ hạn thanh toán đã thỏa thuận ghi trên Hợp đồng CTTC, số tiền thu định kỳ bao gồm tiền thuê trả định kỳ và lãi thuê của kỳ.

Đến định kỳ thu nợ khách hàng, căn cứ vào Lịch thanh toán nợ nhận từ phòng Quản lý nợ, kế toán kiểm tra tính hợp lệ của Lịch thanh toán (kỳ thu nợ, số liệu, chữ ký của Trưởng/Phó Phòng...) và số tiền khách hàng thực trả, kế toán hạch toán theo thứ tự lãi phạt quá hạn (nếu có), lãi trong hạn và nợ gốc (trường hợp thu khác như thu gốc phải có đề nghị của phòng Khách hàng/Công nợ).

Tại các công ty như VietinBank leasing và một số công ty khác, nếu dự thu lãi bằng thực tế, kế toán ghi tăng tiền đồng thời ghi giảm nợ gốc, giảm lãi phải thu từ CTTC. Nếu dự thu lãi nhỏ hơn thực tế, kế toán ghi tăng tiền đồng thời ghi giảm nợ gốc, giảm lãi phải thu từ CTTC, phần chênh lệch ghi tăng vào thu lãi CTTC. Nếu dự thu lãi lớn hơn thực tế, kế toán ghi tăng tiền đồng thời ghi giảm nợ gốc, giảm lãi phải thu từ CTTC, phần chênh lệch ghi tăng vào TK chi phí khác - chi hoàn dự thu.

Còn tại công ty như Vietcombank Leasing, khi thu được tiền từ khách hàng, kế toán sẽ ghi tăng tiền đồng thời ghi giảm nợ gốc, ghi tăng số tiền lãi chi tiết đối với từng khách hàng.

Trong trường hợp nếu phát sinh lãi quá hạn thì việc sử dụng tài khoản phản ánh số tiền lãi phạt quá hạn tại các công ty có khác nhau. Theo kết quả khảo sát, 5/7 công ty chiếm 71% thì ghi tăng vào TK 790 – số tiền lãi phạt quá hạn (ngoài số tiền lãi trong hạn) (Ví dụ: Vietcombank Leasing sử dụng TK 790, Chi tiết TK 7900 46 02 03 001 – Thu tiền phạt nợ quá hạn), 1/7 công ty chiếm 14% thì vẫn ghi tăng vào TK 7050 chi tiết đối với từng khách hàng như VietinBank Leasing, còn 1/7 công ty chiếm 14% như BIDV Leasing lại thì sử dụng TK 709 – thu khác từ hoạt động tín dụng (chi tiết TK 7090.400198998).

Trường hợp khi đến hạn khách hàng vẫn chưa trả được nợ, các công ty theo dõi số lãi phạt quá hạn ngoại bảng trên TK 9712 – Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi. TK này được các công ty sử dụng trong trường hợp khi khách hàng vẫn chưa trả được nợ.

Trường hợp khách hàng chưa trả được nợ khi đến hạn thanh toán, tài sản bị hỏng hoặc mất, Hợp đồng bị chấm dứt trước hạn, số lãi đến hạn chưa thu được sẽ được hạch toán vào khoản lãi tiền vay chờ phân bổ và lãi CTTC phải thu.

Đối với các công ty CTTC hợp vốn:

Khi thu nợ CTTC hợp vốn, căn cứ chứng từ thu nợ, kế toán ghi tăng tiền đồng thời giảm nợ tương ứng với phần của Công ty CTTC đầu mỗi, tăng khoản phải trả khác tương ứng với phần của các bên thành viên trên TK 469 – Các khoản phải trả nội bộ khác. TK này được dùng để phản ánh khoản phải trả cho bên thành viên hợp vốn tương ứng với phần của các bên thành viên. Sau đó chuyển phần vốn thu được cho các bên thành viên tham gia hợp vốn theo thỏa thuận ghi trong Hợp đồng hợp vốn, kế toán hạch toán giảm khoản phải trả khác trên TK 469, đồng thời ghi giảm tiền.

Đối với các công ty CTTC bắc cầu:

Khi vay vốn để tài trợ cho Hợp đồng CTTC, tại ngày nhận nợ, phần mềm kế toán của các công ty sẽ tự động tính lãi dự trả. Tại Vietinbank Leasing và một số công ty khác, hàng ngày, khi tính và hạch toán khoản lãi vay phải trả cho Ngân hàng Mẹ, kế toán ghi tăng vào TK 802 – Trả lãi tiền vay. TK này được các công ty sử dụng khi hạch toán khoản lãi vay phải trả cho bên cho vay. Đồng thời ghi nhận tăng vào TK 493 – Lãi phải trả cho tiền vay. TK này được các công ty sử dụng khi phản ánh khoản lãi dự trả. Căn cứ theo lịch trả lãi vay, khi thanh toán tiền cho Ngân hàng Mẹ, các công ty sẽ ghi giảm trên TK 493 - Lãi phải trả cho tiền vay, đồng thời ghi giảm tiền.

b. Kế toán ghi nhận suy giảm giá trị tài sản CTTC

Qua khảo sát, hầu hết các công ty đều tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận suy giảm giá trị tài sản CTTC. Khi tài sản CTTC có dấu hiệu bị suy giảm giá trị, hầu hết các công ty CTTC đều thực hiện đánh giá rủi ro tín dụng, phân loại nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đều được các công ty ghi nhận vào chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi. 100% công ty được khảo sát xác định mức trích lập dự phòng theo công thức trong Thông tư 02/2013:

$$R = \sum_{i=1}^n Ri$$

$$Ri = (Ai - Ci) \times r$$

Trong đó:

Ai: Số dư nợ gốc thứ i;

Ci: giá trị khấu trừ của tài sản CTTC của khoản nợ thứ i;

r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo nhóm được quy định theo TT 02/2013.

Tuy nhiên, giá trị khấu trừ của tài sản CTTC được các công ty xác định là khác nhau: 2/7 công ty chiếm 29% (công ty Vietcombank Leasing, Sacombank Leasing), xác định giá trị khấu trừ của tài sản CTTC của những Hợp đồng có giá trị lớn theo giá đánh giá lại của Hội đồng thẩm định giá, còn đối với những Hợp đồng còn lại, giá trị khấu trừ của tài sản CTTC được xác định theo GTCL được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng. 2/7 công ty chiếm 29% (công ty VietinBank Leasing, ACB Leasing) đánh giá và xác định giá trị tài sản CTTC căn cứ trên cơ sở Bảng tính GTCL của tài sản CTTC do khách hàng lập đối với tất cả các Hợp đồng. 3/7 công ty chiếm 43% (công ty BIDV Leasing và Agribank Leasing 1, 2) đánh giá và xác định giá trị tài sản CTTC căn cứ vào Bảng tính GTCL của tài sản theo phương pháp đường thẳng do công ty lập.

Khi hoàn nhập dự phòng, 100% công ty được khảo sát đều không ghi nhận vào thu nhập khác theo quy định mà ghi giảm chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Về chứng từ kế toán:

Khi phân loại nợ và trích lập dự phòng: kế toán căn cứ vào Báo cáo phân loại nợ, trích lập dự phòng; Bảng tính khấu hao tài sản CTTC; Quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro.

Về vận dụng tài khoản kế toán:

Cuối mỗi quý, khi trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, 100% các công ty được khảo sát các công sử dụng TK 2391 – Dự phòng cụ thể và TK 2392 – Dự phòng chung. Các công ty đều mở TK chi tiết để theo dõi tài sản dùng để CTTC đang cho thuê, quy tắc đánh số hiệu TK chi tiết tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Mẹ. Ví dụ: Tại công ty Vietcombank Leasing, TK 2391 được chi tiết thành TK 2391 28 97 01 004 – Quỹ dự phòng cụ thể - Cho thuê tài chính; TK 2392 được

chi tiết thành TK 2392 28 97 03 004 – Quỹ dự phòng chung tín dụng – Cho thuê tài chính. Tại công ty BIDV Leasing, TK 2391 được chi tiết thành TK 2391.159011006 – Dự phòng cụ thể CTTC; TK 2392 được chi tiết thành TK 2392.159011006 – Dự phòng chung CTTC.

Đồng thời, khi trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, kế toán đều sử dụng TK 8822 để phản ánh khoản chi phí dự phòng.

Trường hợp khoản nợ khó đòi được xử lý nợ bằng quỹ dự phòng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro, căn cứ quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro và các hồ sơ liên quan, kế toán sử dụng TK 971 – Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi để phản ánh khoản nợ có khả năng mất vốn với giá trị bằng số tiền nợ được xử lý. TK 971 được chi tiết thành 2 TK cấp 2: TK 9711 - Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi và TK 9712 - Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi. Khi khách hàng trả được nợ, kế toán hạch toán giảm vào chi phí dự phòng, đồng thời hạch toán xuất ngoại bảng.

2.3.4. Kế toán giai đoạn kết thúc Hợp đồng cho thuê tài chính

** Kết thúc hợp đồng cho thuê trước hạn:*

Theo khảo sát, trong các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn do khách hàng, khách hàng đều phải chịu phạt. Tiền phạt trả trước hạn này sẽ được các công ty ghi nhận vào các khoản thu nhập khác. Thu nhập do khách hàng chấm dứt Hợp đồng CTTC trước hạn được xác định theo tỉ lệ phần trăm đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Tùy từng thời kỳ, tùy từng Hợp đồng CTTC, tùy từng công ty CTTC mà mức phạt là khác nhau. Chẳng hạn như công ty Vietcombank Leasing, mức phạt nêu trước 2/3 thời hạn của Hợp đồng là 3%/dư nợ còn lại CTTC; Tại Vietinbank Leasing, phí trả trước hạn được tính bằng $(0,05\% \times \text{số ngày trước hạn} \times \text{số dư nợ trước hạn})$; Tại BIDV Leasing thì tính phí trả trước hạn theo công thức: $\text{số dư nợ còn lại} \times \text{lãi suất} \times \text{số ngày trước hạn} / 30 \text{ ngày} \times \text{tỉ lệ thỏa thuận}$. Tùy từng Hợp đồng mà tỉ lệ thỏa thuận khác nhau, thông thường là 2%.

Trong trường hợp tài sản bị hỏng hoặc bị mất, số vốn gốc còn lại, bên thuê phải thanh toán theo hợp đồng và được hạch toán chuyển sang TK nợ quá hạn thích hợp. Thời gian quá hạn được tính từ lúc chấm dứt hợp đồng trước hạn.

** Kết thúc hợp đồng cho thuê đúng hạn:*

Theo khảo sát, tất cả các Hợp đồng CTTC của các công ty khi kết thúc đều có sự chuyển giao quyền sở hữu cho khách hàng sau khi khách hàng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo những thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng. Đồng thời, theo thỏa thuận trong Hợp đồng CTTC ngay tại thời điểm khởi đầu cho thuê, khi kết thúc Hợp đồng, khách hàng sẽ mua lại tài sản cho thuê của các công ty CTTC với giá tương trung (danh nghĩa). Tùy từng công ty, tùy từng Hợp đồng mà giá bán tài sản có thể từ 500.000đ đến 50.000.000đ. Ví dụ tại VietinBank Leasing, ACB Leasing, Agribank Leasing... có giá bán là 0,1% giá mua tài sản, mức bán tối thiểu là 500.000đ, trong khi đó tại một số ít công ty như Vietcombank Leasing có giá bán thường là 0,3% giá mua tài sản, mức bán tối thiểu là 2.000.000trđ, mức bán tối đa 30.000.000đ, hay công ty Sacombank Leasing có giá bán 0,35% tổng giá trị thuê. Khoản thu nhập từ thanh lý tài sản CTTC khi chấm dứt Hợp đồng được kế toán ghi nhận vào thu nhập khác.

Về chứng từ kế toán:

Khi khách hàng thanh toán tiền mua tài sản khi thanh lý hợp đồng, kế toán căn cứ vào các chứng từ thanh toán như giấy báo có, ủy nhiệm thu hoặc phiếu thu để ghi nhận.

Về vận dụng tài khoản kế toán:

Kết thúc hợp đồng cho thuê trước hạn:

Hầu hết các trường hợp chấm dứt Hợp đồng CTTC trước hạn tại các công ty đều do khách hàng đơn phương yêu cầu chấm dứt. Khi chấm dứt Hợp đồng, nếu theo qui định hợp đồng, khách hàng phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê còn lại (gốc, lãi), đồng thời phải chịu một khoản tiền phạt do chấm dứt hợp đồng trước hạn. Khi nhận được tiền lãi phạt do chấm dứt trước hạn, các công ty đều sử dụng TK 790 - Số tiền phạt chấm dứt hợp đồng trước hạn. TK này được các công ty sử dụng để ghi nhận khoản thu từ thanh lý tài sản CTTC khi đến hạn, tiền phạt khi chấm dứt Hợp đồng trước hạn.

Sau khi có Biên bản thanh lý Hợp đồng CTTC, khách hàng thuê tài chính và các công ty đã hoàn thành hết các nghĩa vụ theo Hợp đồng CTTC, hạch toán xuất ngoại bảng tài sản đang cho thuê.

Trong trường hợp tài sản bị hỏng hoặc bị mất, số vốn gốc còn lại, khách hàng phải thanh toán theo hợp đồng và được hạch toán chuyển sang TK 232 - Nợ quá hạn thích hợp.

Kết thúc hợp đồng cho thuê đúng hạn:

Trường hợp kết thúc hợp đồng cho thuê đúng hạn, khi khách hàng thanh toán tiền mua tài sản CTTC vào cuối thời hạn cho thuê, kế toán các công ty đều sử dụng TK 79 – Thu nhập khác để ghi nhận khoản thu từ thanh lý tài sản CTTC. Ví dụ, tại Vietcombank Leasing sử dụng TK 7900 46 02 05 001 – Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ lao động, vật liệu; tại BIDV Leasing sử dụng TK 7900.480101001 – Thu từ thanh lý TSCĐ. Khi nhận được tiền, kế toán ghi tăng vào thu khác về tài sản cho thuê tài chính, đồng thời ghi tăng tiền nhận được.

2.3.5. Trình bày thông tin trên Báo cáo tài chính

Theo quy định của NHNN Việt Nam, sau mỗi kỳ kế toán, các công ty CTTC phải tiến hành lập các báo cáo kế toán và gửi tới các cơ quan chức năng.

Kế toán các công ty CTTC thực hiện công tác báo cáo kế toán nghiệp vụ CTTC theo quyết định số 477/2004/QĐ- NHNN ngày 28/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng [28], quyết định số 1747/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng theo quyết định số 477/2004/QĐ- NHNN ngày 28/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo quyết định này, hàng tháng, kế toán lập Báo cáo thống kê báo cáo chỉ tiêu 1D – Cho thuê tài chính bao gồm: dư nợ cho thuê tài chính bằng các loại tài sản, Doanh số cho thuê tài chính bằng các loại tài sản, Dư nợ cho thuê tài chính đối với ngành kinh tế, doanh số cho thuê tài chính đối với ngành kinh tế, Dư nợ cho thuê tài chính đối với loại hình kinh tế, Doanh số cho thuê tài chính đối với loại hình kinh tế, Số tiền đã đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính bằng loại tài sản, Số tiền đã đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính đối với ngành kinh tế, Số tiền đã đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính đối với loại hình kinh tế; chỉ tiêu 9A.2 – Dư nợ cho thuê tài chính theo các nhóm. Đối với báo cáo về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kế toán lập và gửi theo qui. Các báo cáo

trên đều được lập và gửi cho Vụ các ngân hàng. Đối với báo cáo tháng, công ty gửi chỉ tiêu chậm nhất vào ngày 7 tiếp ngay sau tháng báo cáo. Đối với báo cáo quý, công ty gửi chỉ tiêu báo cáo chậm nhất vào ngày 12 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo. Phương thức báo cáo là báo cáo điện tử và báo cáo bằng văn bản.

Bên cạnh các báo cáo trên, định kỳ, các công ty còn lập các báo cáo kế toán tổng hợp khác theo quy định của NHNN (QĐ 16/2007/QĐ-NHH) đối với một tổ chức tín dụng phi ngân hàng như: [25]

- Bảng cân đối kế toán (*Phụ lục 22*)
- Bảng cân đối tài khoản kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (*Phụ lục 23*)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (*Phụ lục 24*)
- Thuyết minh các báo cáo tài chính (*Phụ lục 25*)

Về phương pháp trình bày:

Bảng cân đối kế toán trình bày 2 chỉ tiêu là Cho thuê tài chính và Các khoản lãi, phí phải thu.

- Chỉ tiêu Cho thuê tài chính được ghi vào mục VI – Cho vay khách hàng, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng Dư nợ TK 231, 232.

- Chỉ tiêu Các khoản lãi, phí phải thu được ghi vào mục Tài sản có khác, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng Dư nợ TK 3943.

Tại các công ty CTTC, thuật ngữ sử dụng phản ánh khoản cho thuê tài chính có khác nhau. Ví dụ: Tại công ty CTTC Sacombank, chỉ tiêu Cho thuê tài chính được trình bày là chỉ tiêu Đầu tư cho thuê tài chính, trong đó chi tiết thành 2 khoản mục: Đầu tư thuần CTTC và Dự phòng rủi ro CTTC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng dư nợ TK 231, 232. Còn tại công ty Vietinbank leasing, chỉ tiêu Cho thuê tài chính được trình bày là Phải thu từ cho thuê tài chính, trong đó chi tiết thành 2 khoản mục: Phải thu từ CTTC và Dự phòng rủi ro CTTC. Tại Vietcombank Leasing, mục VI được trình bày là Cho thuê tài chính, trong đó chi tiết thành 2 khoản mục: Cho thuê tài chính và Dự phòng rủi ro CTTC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này cũng là tổng dư nợ TK 231, 232. Mặc dù thuật ngữ sử dụng để phản ánh nội dung chỉ tiêu về Cho thuê tài chính có khác nhau, nhưng về nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản của các công ty vẫn tuân thủ theo quy định trong VAS 06.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trình bày chỉ tiêu thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng dư có TK 705, 709.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trình bày dòng tiền vào từ hoạt động cho thuê tài chính trên chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản tương tự nhận được. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là Lãi dự thu đầu kỳ + Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trong kỳ - Lãi dự thu cuối kỳ.

2.4. Đánh giá thực trạng kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam

2.4.1. Ưu điểm

Qua nghiên cứu thực trạng kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại ở Việt Nam, những kết quả đạt được cụ thể như sau:

Quy trình kế toán nghiệp vụ CTTC của các công ty tương đối hợp lý, rõ ràng, nhanh gọn, phù hợp với các quy định của Nhà nước nên đã đảm bảo sự thuận lợi cho cả khách hàng và các công ty trong quá trình CTTC.

Kế toán các công ty đã theo dõi và quản lý tốt các Hợp đồng CTTC từ giai đoạn đầu tư mua sắm thiết bị cho thuê, đến giai đoạn thu nợ, thu lãi và thanh lý tài sản khi hợp đồng CTTC hết thời hạn. Vì thế, các công ty đã giảm thiểu và không chế được những rủi ro có thể xảy ra.

Trên cơ sở tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức lao động kế toán và quy trình hạch toán kế toán nghiệp vụ CTTC hợp lý, khoa học, phòng kế toán đã thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ về hoạt động CTTC theo đúng quy định của NHNN và của các công ty.

Phòng kế toán các công ty thực hiện nghiêm túc tất cả các quy chế, chế độ quản lý của NHNN và của các công ty với tư cách là tổ chức tín dụng phi ngân hàng thông qua việc gửi báo cáo đúng quy định và cung cấp thông tin quan trọng.

Bên cạnh đó, phòng kế toán còn cung cấp thông tin một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời về hoạt động chi tiêu tài chính cũng như hoạt động CTTC diễn ra ở công ty cho Ban lãnh đạo các công ty, để Ban lãnh đạo luôn nắm vững tình hình hoạt động của các công ty, từ đó có sự chỉ đạo đúng đắn.

2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế

2.4.2.1. Những hạn chế

Qua phân tích bản chất hoạt động CTTC, đối chiếu với thông lệ kế toán quốc tế và kinh nghiệm các quốc gia điển hình, với yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế như sau:

*** Về phương pháp xác định giá trị cho thuê tài chính và phương pháp tính và hạch toán lãi dự thu:**

Phương pháp xác định giá trị cho thuê tài chính chưa hợp lý.

Hiện nay, hầu hết các công ty được khảo sát đều áp dụng phương pháp “gốc trả đều” để tính tiền gốc thuê tài chính phải trả từng kỳ. Theo phương pháp này, tiền gốc được trả đều nhau giữa các kỳ, còn lãi CTTC sẽ khác nhau do lãi suất thay đổi theo lãi suất trên thị trường và số dư nợ CTTC đã giảm dần qua các kỳ hạn nợ. Đây là phương pháp tính đơn giản, ít sai sót nhưng lại không phù hợp với đặc thù và thông lệ của hoạt động CTTC. Đối tượng cho thuê là các loại tài sản khác nhau, được sử dụng trong những lĩnh vực kinh doanh khác nhau (có khách hàng kinh doanh trong lĩnh vực có nguồn thu ổn định, có khách hàng kinh doanh trong lĩnh vực có tính chất mùa vụ), vì vậy, khả năng thanh toán nợ của khách hàng cũng khác nhau. Việc áp dụng cùng một phương pháp tính này cho tất cả các Hợp đồng CTTC tại các công ty như hiện nay là không hợp lý, có thể gây khó khăn cho khách hàng khi thanh toán; đồng thời lợi nhuận mà công ty thu được không đạt mức tối đa.

Việc hạch toán nghiệp vụ tính và hạch toán lãi dự thu chưa tuân thủ quy định và công văn của Ngân hàng nhà nước, không tuân thủ nguyên tắc cơ sở dồn tích và nguyên tắc thận trọng.

Đối với nghiệp vụ tính và hạch toán lãi dự thu, theo QĐ 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 về việc ban hành quy định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của Ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng; và Công văn số 3876/NHNN-KTTC ngày 29/4/2008 về việc tính và hạch toán lãi phải thu đối với các tổ chức tín dụng, định kỳ, kế toán phải tính lãi phải thu trong kỳ và hạch toán thu được tiền khi đến hạn thu lãi. Hạch toán dự thu là việc thực hiện tính và hạch

toán vào tài khoản thu nhập theo định kỳ những khoản lãi sẽ thu được tại một thời điểm nhất định trong tương lai (lãi phải thu), không phụ thuộc việc tại thời điểm tính và hạch toán, lãi vẫn chưa được thu. Tổ chức tín dụng được hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ được phân loại vào Nợ nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. TCTD không tính và hạch toán lãi phải thu đối với các khoản nợ đã điều chỉnh kỳ hạn trả nợ do đã phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể.

Trong hoạt động CTTC, lãi phải thu là khoản lãi dự tính thu được (theo kỳ) tính trên khoản nợ thuê tài chính của khách hàng nhất định. Khi khách hàng ký hợp đồng CTTC, kể từ thời điểm giải ngân là công ty CTTC bắt đầu tính lãi. Để đảm bảo nguyên tắc cơ sở dồn tích và nguyên tắc thận trọng, hàng kỳ công ty CTTC đều hạch toán khoản lãi "phải thu" và thu được khi khách hàng "thực trả". Kế toán dùng TK 3943 - lãi phải thu từ hoạt động CTTC để theo dõi. Qui định chỉ tính lãi dự thu cho nợ nhóm 1, bởi vì bắt đầu thời điểm giải ngân khi khách hàng nhận nợ, các khoản nợ thuê tài chính luôn ở nhóm 1 – nợ đủ tiêu chuẩn – là các khoản nợ trong hạn được công ty CTTC đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn. Những khoản nợ từ nhóm 2 – 5 là nhóm nợ không chắc chắn thu hồi, có rủi ro nên để đảm bảo lãi cho thuê tài chính thu hồi được thì công ty CTTC chỉ tính lãi dự thu đối với khoản nợ nhóm 1.

Như phần thực trạng đã trình bày, hiện nay có hai cách tính và hạch toán lãi dự thu. Cách tính thứ nhất theo công ty Vietinbank Leasing thì hoàn toàn tuân thủ theo qui định và công văn của Ngân hàng nhà nước. Còn cách tính thứ hai theo công ty Vietcombank Leasing, cuối hàng ngày hoặc hàng tháng, công ty chỉ tính và hạch toán lãi dự thu đối với các khoản nợ thuộc tất cả các khách hàng nhóm 1. Đầu kỳ sau, kế toán ghi bút toán đảo để hủy bút toán đó. Khi thu lãi cho thuê tài chính, kế toán ghi tăng lãi cho thuê tài chính vào TK 705. Tham chiếu với qui định quản lý ở trên, việc hạch toán như vậy là chưa tuân thủ qui định và công văn của Ngân hàng nhà nước, không tuân thủ nguyên tắc cơ sở dồn tích và nguyên tắc thận trọng.

*** Về ghi nhận suy giảm giá trị tài sản cho thuê tài chính:**

Hiện nay, các công ty CTTC xác định giá trị khấu trừ của tài sản CTTC khi ghi nhận suy giảm giá trị tài sản CTTC theo hai cách: *một là* theo giá đánh giá lại

của Hội đồng đánh giá đối với những Hợp đồng có giá trị lớn; *hai là* theo giá trị còn lại của tài sản CTTC được tính theo phương pháp đường thẳng đối với những Hợp đồng còn lại không đủ điều kiện thẩm định giá. Theo tác giả, cách xác định mức trích lập dự phòng trong trường hợp xác định giá trị khấu trừ của tài sản CTTC theo giá trị còn lại của tài sản này làm cho chi phí dự phòng không chính xác, do GTCL của tài sản CTTC được đánh giá không sát với thực tế khi xảy ra các trường hợp như: giá trị tài sản thực tế bị suy giảm nhiều do hư hỏng, lạc hậu, giảm giá so với giá thị trường,... nên GTCL thực tế thấp hơn GTCL được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng; hoặc trường hợp Hợp đồng CTTC có thời gian ngắn nhưng rủi ro cao, nên GTCL của tài sản được xác định theo phương pháp khấu hao đường thẳng lớn, dẫn đến chi phí dự phòng thấp, không đủ bù đắp thiệt hại khi thực tế phát sinh rủi ro tín dụng.

*** Về đo lường và ghi nhận các chỉ tiêu trong cho thuê tài chính:**

- *Đo lường và ghi nhận chi phí:*

Chi phí phát sinh ban đầu trong giai đoạn khởi đầu cho thuê:

Hiện nay, theo kết quả khảo sát, việc ghi nhận giá trị nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC chưa bao gồm các khoản chi phí phát sinh ban đầu như chi phí thẩm định, giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng. Việc ghi nhận như vậy chưa tuân thủ theo quy định ghi nhận, đo lường tài sản CTTC theo chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 17.

Chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng CTTC:

Chi phí trả lãi tiền vay: Trường hợp CTTC theo phương thức bắc cầu, việc ghi nhận thu nhập từ lãi CTTC và chi phí trả lãi vay chưa tuân thủ nguyên tắc phù hợp do thời điểm ghi nhận chi phí lãi vay và thu nhập từ lãi CTTC là tách biệt, không đồng nhất tại cùng một thời điểm.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng: Đối với chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, mức trích lập dự phòng được xác định chưa phù hợp và thống nhất. Ngoài ra, việc ghi giảm chi phí dự phòng đối với trường hợp hoàn nhập dự phòng cũng không tuân thủ theo nguyên tắc kế toán hiện hành.

- *Đo lường và ghi nhận thu nhập:*

Về cơ bản, các công ty đều tuân thủ nguyên tắc ghi nhận thu nhập từ hoạt động CTTC trong chuẩn mực và chế độ hiện hành. Chỉ có một số trường hợp

các công ty ghi nhận những khoản thu nhập bất thường như khoản phạt quá hạn thanh toán, hay hoàn nhập dự phòng được ghi nhận chưa đúng bản chất, nguyên tắc kế toán.

*** Về phương pháp kế toán hoạt động CTTC:**

Việc sử dụng TK phản ánh số tiền ứng trước của bên thuê để trả một phần giá trị tài sản không thống nhất giữa các công ty CTTC.

Việc sử dụng TK để phản ánh số tiền lãi phạt quá hạn không thống nhất giữa các công ty CTTC.

Kế toán CTTC theo phương thức CTTC hợp vốn:

Về TK phản ánh khoản thu nợ và lãi của bên thuê theo phương thức cho thuê đồng tài trợ phần của các bên thành viên, kế toán công ty CTTC BIDV sử dụng TK 469 – Các khoản phải trả nội bộ khác là không đúng với nội dung hạch toán của TK theo Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng.

Việc sử dụng TK phản ánh khoản vốn nhận của bên thành viên chuyển đến để cho thuê hợp vốn không thống nhất giữa các công ty CTTC.

Về TK theo dõi khoản CTTC theo Hợp đồng hợp vốn: Các công ty không mở TK chi tiết để theo dõi riêng khoản CTTC theo Hợp đồng hợp vốn mà theo dõi chung trên TK 982 – Cho vay theo Hợp đồng hợp vốn.

Theo tác giả, sự khác biệt lớn nhất giữa Cho vay hợp vốn và CTTC hợp vốn là ở chỗ, CTTC được đảm bảo bằng chính tài sản CTTC – là tài sản được sở hữu bởi các công ty CTTC. Vì một lý do nào đó, khi hợp đồng chấm dứt trước hạn, khách hàng không trả được nợ, công ty CTTC có quyền thu hồi tài sản đó về, nên đối với việc theo dõi Hợp đồng CTTC hợp vốn, ngoài việc theo dõi giải ngân, hạch toán thu nợ và lãi, kế toán còn phải theo dõi về tài sản CTTC, xử lý các trường hợp khi chấm dứt hợp đồng trước hạn (nếu có). Vì vậy, khoản CTTC theo Hợp đồng hợp vốn phải được theo dõi tách bạch với khoản Cho vay theo hợp đồng hợp vốn, không thể theo dõi chung trên một TK như hiện nay được.

2.4.2.2. Nguyên nhân dẫn đến hạn chế

Trên cơ sở phân tích hạn chế, qua nghiên cứu thực tế khung pháp lý hiện nay của Nhà nước qua các thời kỳ, nghiên cứu thực tế tại các công ty CTTC ở Việt

Nam về kế toán hoạt động CTTC, Luận án trình bày những nguyên nhân chính dẫn đến hạn chế trên như sau:

Thứ nhất, hành lang pháp lý cho hoạt động CTTC và kế toán hoạt động CTTC chưa đầy đủ, đồng bộ là nguyên nhân khiến cho kế toán hoạt động CTTC tại các công ty CTTC Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế.

Về cơ bản, hoạt động CTTC tại Việt Nam đã ra đời 20 năm nhưng đã có được một hành lang pháp lý tương đối đầy đủ, tạo điều kiện cho việc quản lý và thúc đẩy thị trường CTTC phát triển ở Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vẫn đang tiếp tục ban hành những văn bản pháp lý về tài chính và kế toán, bổ sung, chỉnh sửa các quy định để ngày càng phù hợp hơn với thực tế hoạt động của hoạt động CTTC.

Tuy khung pháp lý về hoạt động CTTC đã được ban hành nhưng các điều khoản quy định cho hoạt động CTTC trong các văn bản pháp luật hiện hành chưa hoàn chỉnh, chưa có sự đồng bộ và thống nhất, gây khó khăn cho các Công ty CTTC trong việc thực hiện hoạt động CTTC. Việc ban hành những văn bản hướng dẫn về kế toán còn có độ trễ so với các văn bản quy định về hoạt động CTTC. Bên cạnh đó, các quy định hướng dẫn kế toán cho hoạt động CTTC còn riêng lẻ trong các văn bản riêng biệt, chưa mang tính tổng hợp có hệ thống. Cụ thể:

Một là, các văn bản hướng dẫn về kế toán nghiệp vụ cho thuê tài chính còn lạc hậu, chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ. Cụ thể:

Thông tư 03/TT-NH2 về Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ cho thuê tài chính ban hành ngày 14/7/1997 chưa hết hiệu lực nhưng đã không còn phù hợp.

Căn cứ vào ND 64/CP ban hành ngày 9/10/1995 của Chính phủ ban hành về *Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam*, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư 03/TT-NH2 ngày 14/7/1997 *Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ cho thuê tài chính*. Thời điểm đó, các công ty cho thuê tài chính Việt Nam hạch toán nghiệp vụ cho thuê tài chính theo thông tư này. Từ đó đến nay, Chính phủ đã ban hành các nghị định thay thế ND 64, theo đó Ngân hàng Nhà nước cũng ban hành một số Quyết định liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán, Chế độ báo cáo tài chính. Thêm nữa, các nghiệp vụ về cho thuê tài chính đã phức tạp hơn, phát sinh thêm các nghiệp vụ về

cho thuê tài chính hợp vốn, cho thuê tài chính giáp lưng, cho thuê tài chính bắc cầu, bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC. Do đó, thông tư 03 không còn tính thời sự của nó nữa. Hiện tại, chưa có một thông tư nào hướng dẫn việc hạch toán kế toán nghiệp vụ cho thuê tài chính một cách có hệ thống và cụ thể phù hợp với những thay đổi mới của nghiệp vụ này. Các công ty cho thuê tài chính hạch toán nghiệp vụ cho thuê tài chính trên cơ sở tìm tòi, học tập những kinh nghiệm của các công ty CTTC trong và ngoài nước. Cũng chính vì vậy, cho nên có một số tài khoản sử dụng không đúng về bản chất, nội dung của tài khoản; nghiệp vụ kinh tế hạch toán không tuân thủ theo qui định pháp lý.

Chưa có văn bản quy định kịp thời, cụ thể về kế toán hoạt động CTTC theo các phương thức cho thuê phát sinh trong hoạt động CTTC.

- Chưa có quy định và hướng dẫn kế toán CTTC hợp vốn.
- Chưa có quy định và hướng dẫn kế toán CTTC bắc cầu.
- Chưa có quy định và hướng dẫn kế toán CTTC giáp lưng.
- Chưa có quy định và hướng dẫn kế toán bán nợ phải thu từ Hợp đồng cho thuê tài chính.

Hai là, văn bản quy định về xác định giá trị tài sản đảm bảo chưa đúng với bản chất nghiệp vụ và phù hợp với thực tế.

Trong mục 5 Điều 12- Mức trích lập dự phòng cụ thể của TT 02, quy định về xác định giá trị của tài sản đảm bảo chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế về suy giảm giá trị tài sản CTTC. Thứ nhất, theo TT02, giá trị tài sản CTTC được xác định bằng “*giá trị tài sản CTTC theo Hợp đồng CTTC trừ đi tiền thuê phải trả*” [48]. Điều này là không đúng. Theo nguyên tắc giá gốc, giá trị tài sản CTTC phải được xác định bằng tổng giá trị khoản đầu tư ban đầu vào tài sản CTTC bao gồm giá mua tài sản cộng các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến mua tài sản. Thứ hai, giá trị của tài sản bảo đảm được tính bằng “*số tiền thuê còn lại theo Hợp đồng tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể*” [48]. Điều này cũng không phù hợp vì không có sự phân biệt giữa nợ phải thu và tài sản CTTC. Bởi vì, điểm khác biệt lớn nhất giữa CTTC và cho vay là CTTC gắn liền với tài sản CTTC. Tài sản CTTC thuộc quyền sở hữu của công ty CTTC. Khi có bất cứ rủi ro gì dẫn đến Hợp đồng CTTC bị hủy ngang, công ty vẫn có quyền thu hồi tài sản về và tiếp tục cho thuê theo Hợp đồng

mới. Việc đồng nhất khái niệm về nợ phải thu và tài sản CTTC như TT 02 sẽ dẫn đến chi phí dự phòng được lập theo TT 02 không sát với thực tế rủi ro phát sinh.

Thứ hai, nguyên nhân từ chính các công ty CTTC.

Nguồn nhân lực là tiêu điểm quan trọng trong điều kiện cạnh tranh gay gắt hiện nay, đặc biệt đối với một nghiệp vụ mới mẻ như CTTC thì nhân lực phải được đặt lên hàng đầu. Mặc dù hoạt động CTTC ở Việt Nam đã ra đời 20 năm nay nhưng vẫn chưa có một tổ chức nào đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ CTTC nên công tác đào tạo nguồn nhân lực trong các công ty gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là nhân lực của phòng kế toán. Chính vì vậy, trình độ nghiệp vụ của nhân viên nói chung và nhân viên kế toán nói riêng trong các công ty còn nhiều hạn chế.

Bên cạnh đó, mặc dù đã thành lập gần 20 năm nay nhưng hệ thống các văn bản nội bộ của các công ty vẫn chưa hoàn thiện. Cụ thể, có những công ty chưa xây dựng xong quy trình kế toán nghiệp vụ CTTC dẫn đến việc hạch toán kế toán nghiệp vụ CTTC còn rất đơn giản, chưa bao quát hết những phức tạp phát sinh của nghiệp vụ này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2, Luận án đã khái quát tổng quan về hoạt động cho thuê tài chính tại các công ty CTTC ở Việt Nam trên các mặt như quá trình hình thành và phát triển của các công ty CTTC ở Việt Nam; đặc điểm hoạt động CTTC về phương thức CTTC, quy trình CTTC, phương pháp xác định giá trị CTTC, rủi ro trong CTTC; môi trường pháp lý của kế toán hoạt động CTTC ở Việt Nam. Đồng thời, Luận án cũng khảo sát, nghiên cứu thực trạng kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam. Trên cơ sở phân tích thực trạng, Luận án làm rõ được những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế về kế toán hoạt động CTTC, làm cơ sở thực tiễn cho việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp trong Chương 3.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH TRONG CÁC CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH Ở VIỆT NAM

3.1. Định hướng phát triển và những yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam

3.1.1. Định hướng phát triển của hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới giai đoạn từ nay đến 2020

3.1.1.1. Quan điểm và nguyên tắc phát triển thị trường CTTC

Thị trường CTTC là một bộ phận của thị trường vốn nói riêng và thị trường tài chính nói chung. Trong bối cảnh kinh tế và nhu cầu vốn của các doanh nghiệp Việt Nam như hiện nay, việc định hướng cho sự phát triển của thị trường vốn có ý nghĩa hết sức quan trọng. Bên cạnh sự phát triển của thị trường trái phiếu, thị trường chứng khoán, thị trường CTTC trong tương lai cần phải được phát huy thế mạnh của mình, đóng góp tích cực vào sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Nằm trong chiến lược phát triển thị trường tài chính Việt Nam, lộ trình phát triển thị trường CTTC cần được xây dựng trên cơ sở những quan điểm, nguyên tắc nhất định. Cụ thể hơn, thị trường CTTC cần được phát triển song hành, bình đẳng với các thị trường khác trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Xây dựng và phát triển thị trường CTTC phải phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hình thành một hệ thống đồng bộ và thống nhất về CTTC. Đặc biệt, việc phát triển thị trường CTTC phải luôn gắn với quá trình phát triển của nền kinh tế, của cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam. Nhà nước thực hiện quản lý bằng công cụ pháp luật, có các chính sách hỗ trợ tạo điều kiện để CTTC.

Phát triển ổn định, vững chắc thị trường cần phát huy vai trò của tổ chức hiệp hội CTTC, đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia thị trường. Đồng thời, cơ chế chính sách của Nhà nước cần phải xây dựng và triển khai phù hợp với đặc điểm ngành nghề CTTC, từ đó giúp phát huy tính hiệu quả trong hoạt động của thị trường CTTC. Phát triển, mở rộng thị trường CTTC có tổ chức, coi trọng vấn đề chất lượng và sự an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động CTTC cũng là một nguyên tắc hàng đầu cần được lưu tâm.

Quan điểm phát triển cụ thể là:

- *Thứ nhất*, cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng và từng tổ chức tín dụng là một quá trình thường xuyên, liên tục nhằm khắc phục những khó khăn, yếu kém và chủ động đối phó với những thách thức để các tổ chức tín dụng không ngừng phát triển một cách an toàn, hiệu quả, vững chắc và đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

- *Thứ hai*, củng cố, phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng đa dạng về sở hữu, quy mô và loại hình phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

- *Thứ ba*, khuyến khích việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại các tổ chức tín dụng theo nguyên tắc tự nguyện, bảo đảm quyền lợi của người gửi tiền và các quyền, nghĩa vụ kinh tế của các bên có liên quan theo quy định của pháp luật.

- *Thứ tư*, thực hiện cơ cấu lại toàn diện về tài chính, hoạt động, quản trị của các tổ chức tín dụng theo các hình thức, biện pháp và lộ trình thích hợp.

3.1.1.2. Định hướng phát triển thị trường CTTC

Để hoạt động CTTC phát triển thì việc định hướng cho ngành cho thuê trong thời gian tới là rất quan trọng. Nó là những kim chỉ nam để cho các nhà hoạch định đưa ra các giải pháp để phát triển loại hình này trong thời gian tới.

Trên cơ sở quan điểm và các nguyên tắc trên, trên cơ sở đề án phát triển ngành ngân hàng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 theo QĐ 112/2006/QĐ-TTg, định hướng phát triển thị trường CTTC trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới giai đoạn từ nay đến năm 2020 là phải chấn chỉnh, sắp xếp lại các công ty CTTC của Việt Nam để bảo đảm hoạt động an toàn, lành mạnh, hiệu quả, đúng pháp luật và cùng với các Ngân hàng Thương mại nhà nước giữ cho hệ thống các tổ chức tín dụng ổn định và phát triển vững chắc. Kiểm soát quy mô, tốc độ tăng trưởng và phạm vi hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phù hợp với điều kiện tài chính và năng lực quản trị.

3.1.1.3. Giải pháp phát triển thị trường CTTC

Giải pháp trong thời gian tới nhằm phát triển thị trường CTTC là:

- Khuyến khích và tạo điều kiện các công ty CTTC lành mạnh sáp nhập, hợp nhất, mua lại theo nguyên tắc tự nguyện để tăng quy mô hoạt động và khả năng cạnh tranh.

- Mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động; tích cực gia nhập các thị trường tài chính trong khu vực và trên thế giới.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tái cấp vốn đối với công ty CTTC thiếu hụt thanh khoản tạm thời và công ty CTTC yếu kém để bảo đảm khả năng chi trả của công ty và có thể trở lại hoạt động bình thường.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các công ty CTTC thuộc nhóm thiếu lành mạnh sáp nhập, hợp nhất với nhau và sáp nhập, hợp nhất với công ty CTTC lành mạnh.

- Cơ cấu lại tài chính của các công ty CTTC thông qua việc xử lý nợ xấu bằng cách bán nợ cho các tổ chức mua nợ, xóa nợ bằng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, chuyển nợ thành vốn góp, cổ phần của bên thuê.

- Tăng quy mô và chất lượng vốn tự có của TCTD: Bảo đảm mức vốn tự có không thấp hơn mức theo quy định của pháp luật và đáp ứng đầy đủ tỷ lệ an toàn tối thiểu theo quy định của pháp luật thông qua việc tăng vốn điều lệ.

Trên cơ sở định hướng phát triển của hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty CTTC ở Việt Nam trong giai đoạn tới, các công ty CTTC Việt Nam cần tiến hành xây dựng phương hướng, nhiệm vụ phát triển trong thời gian tới với mục tiêu: Từng bước chuyển dịch cơ cấu khách hàng, cơ cấu tài sản thuê, đa dạng, đổi mới và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm CTTC, tăng năng lực phục vụ đối với khách hàng thuộc mọi thành phần kinh tế theo cơ chế thị trường, nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo an toàn trong tăng trưởng.

3.1.2. Những yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty CTTC ở Việt Nam

Xuất phát từ thực trạng kế toán hoạt động CTTC tại các công ty CTTC ở Việt Nam, để đáp ứng yêu cầu quản lý của Nhà nước nói chung và của các công ty CTTC nói riêng, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển của hoạt động CTTC Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế thì việc hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC Việt Nam là một đòi hỏi khách quan và mang tính cần thiết. Việc hoàn thiện cần tôn trọng các yêu cầu cơ bản sau:

- Hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC tại các công ty CTTC ở Việt Nam cần tiếp cận phù hợp với nguyên tắc kế toán, chuẩn mực kế toán quốc tế phù hợp với các quy định của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các Chế độ kế toán có liên quan của Nhà nước Việt Nam. Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực chỉ cung cấp một khung pháp lý chung cho các công ty mà chưa có quy định cụ thể áp dụng cho các công ty CTTC đối với từng

giao dịch cụ thể. Vì vậy, khi hoàn thiện kế toán cần có các vận dụng hợp lý các quy định chung đó.

- Hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC tại các công ty CTTC ở Việt Nam cần đảm bảo phù hợp với môi trường kinh doanh và đặc điểm tổ chức hoạt động tín dụng, yêu cầu, trình độ quản lý; cần xuất phát từ đặc điểm môi trường kinh doanh và đặc điểm tổ chức hoạt động tín dụng của các công ty CTTC Việt Nam để xây dựng, hoàn thiện hệ thống kế toán hoạt động CTTC tương xứng, có thể phục vụ tốt nhất, đáp ứng yêu cầu sử dụng thông tin để ra các quyết định trong quá trình kinh doanh của các công ty.

- Hoàn thiện kế toán phải đáp ứng yêu cầu hiệu quả và mang tính khả thi.

Tính hiệu quả và khả thi là một trong những mục tiêu quan trọng của các giải pháp hoàn thiện.

Tính hiệu quả đòi hỏi các giải pháp hoàn thiện của kế toán khi được thực thi sẽ đem lại sự cải tiến trong công tác kế toán, với nguồn thông tin cung cấp đảm bảo chất lượng cao phục vụ thiết thực cho các đối tượng sử dụng thông tin trong quá trình ra quyết định, đồng thời các chi phí bỏ ra để thực hiện các giải pháp ở mức thấp nhất.

Tính khả thi đòi hỏi các giải pháp hoàn thiện phải giải quyết được những vấn đề phát sinh từ thực tế hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời phải đảm bảo tính đơn giản, dễ hiểu, được hướng dẫn cụ thể, chi tiết, dễ áp dụng trong thực tiễn cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp và công tác kiểm tra kế toán của Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Xuất phát từ yêu cầu này, khi hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC phải trên cơ sở chuẩn mực kế toán quốc tế về CTTC, kinh nghiệm của các nước trên thế giới và những vấn đề đã và sẽ phát sinh từ thực tế hoạt động kinh doanh của các công ty CTTC Việt Nam nhưng chưa được đề cập giải quyết trong chế độ kế toán hiện hành để hoàn thiện phương pháp kế toán phù hợp với Việt Nam nhưng vẫn đáp ứng hài hòa với các thông lệ chung trên thế giới. Đây là cách tốt nhất để tiết kiệm thời gian, chi phí và công sức cho việc nghiên cứu, hoàn thiện các chuẩn mực và chế độ kế toán mà vẫn đảm bảo tính khả thi của các giải pháp hoàn thiện đưa ra.

Tóm lại, để hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn thì trong quá trình hoàn thiện phải đảm bảo thực hiện tốt và đồng bộ các yêu cầu cần có tính nguyên tắc trên.

3.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, chuẩn mực kế toán quốc tế, kinh nghiệm của một số quốc gia điển hình; thực trạng và nguyên nhân của những hạn chế trong kế toán hoạt động CTTC tại các công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương Mại Việt Nam; định hướng phát triển của hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới giai đoạn từ nay đến 2020 cũng như yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện, Luận án đề xuất một số giải pháp về quy định kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam như sau:

3.2.1. Giải pháp về phương pháp xác định giá trị cho thuê tài chính và tính và hạch toán lãi dự thu

Phương pháp xác định giá trị cho thuê gốc:

Trong thực tế có rất nhiều phương pháp xác định tiền cho thuê, mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Kế toán cần linh hoạt hơn trong việc tính tiền, tức là họ có thể áp dụng nhiều phương pháp tính tiền cho thuê khác nhau cho các hợp đồng CTTC khác nhau trên cơ sở đặc điểm của từng hợp đồng. Chẳng hạn: đối với Hợp đồng CTTC có nguồn thu ổn định, nợ phải thu ít thì áp dụng phương pháp tính tiền thuê gốc trả đều. Nhưng với Hợp đồng CTTC mà nguồn thu có tính chất theo mùa vụ thì tùy theo khả năng thanh toán của khách hàng áp dụng phương pháp niên kim cố định gốc giảm dần hoặc niên kim cố định gốc tăng dần... Với chế độ tính tiền phí cho thuê đa dạng, phù hợp với từng đối tượng khách hàng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong quá trình thanh toán tiền thuê; đồng thời tạo điều kiện cho chính công ty trong việc quản lý hợp đồng CTTC, cũng như quá trình thu nợ gốc và lãi đạt hiệu quả tối ưu.

Phương pháp tính và hạch toán lãi dự thu:

Đối với nghiệp vụ tính và hạch toán lãi dự thu, theo tác giả, để phản ánh đúng nội dung, bản chất nghiệp vụ thì cuối hàng kỳ (ngày, tháng), các công ty cần hạch toán bút toán tính lãi dự thu đối với các Hợp đồng CTTC. Khi đó, kế toán ghi nhận tăng thu nhập từ lãi CTTC, đồng thời ghi tăng lãi phải thu từ CTTC. Khi thu được nợ gốc và lãi, kế toán ghi nhận tăng tiền, đồng thời ghi giảm lãi phải thu từ CTTC hoặc ghi tăng số tiền lãi phạt quá hạn (nếu có).

Phương pháp tính và hạch toán lãi dự thu được thể hiện theo sơ đồ 3.1 (*Phụ lục số 26*).

3.2.2. Giải pháp về ghi nhận suy giảm giá trị tài sản cho thuê tài chính

Việc xác định mức dự phòng rủi ro CTTC cần phải tính đến rủi ro của hai yếu tố: Nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC và GTCL của tài sản CTTC. Rủi ro đối với nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC là nợ khó đòi. Rủi ro đối với tài sản CTTC là suy giảm giá trị tài sản CTTC. Do đó, khi xác định mức dự phòng rủi ro CTTC cần phải loại trừ giá trị tài sản CTTC có thể thu hồi bằng cách xác định GTCL của tài sản tại thời điểm đó. Khoản 5 điều 12 TT 02/2013 cần sửa đổi thành “giá trị của tài sản đảm bảo được xác định đối với tài sản CTTC là GTCL của tài sản CTTC, có thể được xác định theo các cách sau:

Một là, giá đánh giá lại tài sản của Hội đồng thẩm định giá đối với những tài sản thỏa mãn theo khoản 3d,ii của Điều 12 – Mức dự phòng trích lập cụ thể.

Hai là, GTCL của tài sản được xác định theo các phương pháp khấu hao tài sản phù hợp với đặc điểm, tính chất của tài sản và đặc thù kinh doanh”.

Bên cạnh đó, định kỳ theo quy định, các công ty sẽ phải tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi vào chi phí. Việc làm này hết sức quan trọng trong vấn đề quản lý nợ và quản trị rủi ro tín dụng của hoạt động CTTC, vì nó liên quan đến vấn đề xử lý nợ xấu và ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty CTTC. Hầu hết các công ty đều thực hiện việc phân loại nợ tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, tuy nhiên, việc xác định mức dự phòng rủi ro cần trích lập hiện nay vẫn còn nhiều tồn tại. Đối với những Hợp đồng CTTC không đủ điều kiện định giá lại tài sản CTTC, thì việc xác định giá trị khấu trừ của tài sản CTTC theo phương pháp khấu hao đường thẳng như hiện nay là không phù hợp. Bởi vậy, các công ty CTTC cần phải tùy thuộc vào từng Hợp đồng CTTC, tùy thuộc vào đặc tính của từng loại tài sản CTTC để áp dụng phương pháp khấu hao cho phù hợp, có như vậy, mức trích lập dự phòng mới sát so với rủi ro tín dụng thực tế có thể phát sinh, công ty mới có khả năng thu hồi hết khoản nợ CTTC. Hơn nữa, các công ty CTTC cần phải tự lập Bảng tính GTCL của tài sản CTTC để xác định mức dự phòng chính xác hơn. Hiện nay, một số công ty xác định mức dự phòng dựa vào Bảng tính GTCL của tài sản CTTC do khách hàng cung cấp. Rõ ràng, giá trị của tài sản CTTC được xác định khác nhau đứng trên góc độ của công

ty CTTC và khách hàng thuê. Đối với công ty CTTC, giá trị của tài sản được tính theo giá trị hợp lý của tài sản - là giá trị đầu tư ban đầu của tài sản đó bao gồm giá mua của tài sản và các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến mua tài sản. Đối với khách hàng thuê, nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản; hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản). Do đó, GTCL theo bảng tính của khách hàng thuê sẽ khác với bảng tính của công ty CTTC, dẫn đến mức dự phòng cần trích lập được xác định trên cơ sở hai bảng tính này sẽ khác nhau.

Ngoài ra, theo quy định hiện hành, khoản hoàn nhập dự phòng phải được ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ, vì vậy, kế toán các công ty cũng phải hạch toán tuân thủ theo quy định, không ghi giảm chi phí dự phòng như hiện nay.

3.2.3. Giải pháp về đo lường và ghi nhận các chỉ tiêu trong kế toán hoạt động cho thuê tài chính

** Đo lường và ghi nhận khoản nợ phải thu từ Hợp đồng cho thuê tài chính:*

Hiện nay, theo VAS 06 và tại các công ty được khảo sát đều không hạch toán khoản chi phí phát sinh ban đầu như chi phí thẩm định, giao dịch, đàm phán, ký kết Hợp đồng vào nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC mà ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Việc hạch toán như vậy sẽ khiến cho khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC không được phản ánh một cách đầy đủ, khách quan. Vì vậy, về nguyên tắc, các công ty cần phải hạch toán những khoản chi phí này vào khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC. Khi phát sinh các khoản chi phí này tại thời điểm khởi đầu cho thuê, kế toán sẽ ghi nhận vào khoản chi phí trả trước. Tại thời điểm bắt đầu thời hạn cho thuê, kế toán sẽ tiến hành phân bổ khoản chi phí trả trước này vào nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC. Đồng thời, trong đoạn 24 của VAS 06 cũng cần phải sửa thành “*Các chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu tài chính như tiền hoa hồng và chi phí pháp lý phát sinh khi đàm phán ký kết hợp đồng thường do bên cho thuê chi trả và được ghi nhận vào nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC*”.

** Đo lường và ghi nhận chi phí phát sinh trong hoạt động cho thuê tài chính:*

Theo quy định hiện hành, khoản hoàn nhập dự phòng phải được ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ, vì vậy, kế toán các công ty cũng phải hạch toán tuân thủ theo quy định, không ghi giảm chi phí dự phòng như hiện nay.

** Đo lường và ghi nhận thu nhập phát sinh trong hoạt động cho thuê tài chính:*

Hiện nay, các khoản lãi phạt quá hạn được hạch toán vào thu lãi từ CTTC. Bản chất khoản lãi này là những khoản thu không phát sinh thường xuyên, vì vậy, để tuân thủ đúng nguyên tắc kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập khác, kế toán các công ty cần phải được hạch toán khoản thu này vào thu nhập bất thường hay thu nhập khác.

Về thời điểm ghi nhận khoản thu lãi từ CTTC và chi phí trả lãi tiền vay trong phương thức cho thuê bất động sản, kế toán cần phải ghi nhận đồng thời để đảm bảo tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp. Khi ghi nhận khoản thu lãi từ CTTC đồng thời phải ghi nhận khoản chi phí lãi vay của khoản vay Ngân hàng Mẹ nhằm tài trợ cho Hợp đồng CTTC.

3.2.4. Giải pháp về phương pháp kế toán hoạt động cho thuê tài chính tại các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam

Trên cơ sở lý luận về kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty CTTC đã trình bày ở chương 1, xuất phát từ những hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế đã được phân tích ở chương 2, trong phần này Luận án tập trung đề xuất những giải pháp về thực hành kế toán hoạt động CTTC trong từng giai đoạn của quy trình CTTC, theo từng phương thức CTTC tại các công ty CTTC ở Việt Nam.

3.2.4.1. Kế toán hoạt động CTTC theo phương thức cho thuê thông thường (ba bên, mua và cho thuê lại)

** Giai đoạn khởi đầu cho thuê tài chính:*

Hoàn thiện việc sử dụng tài khoản phản ánh số tiền trả trước của bên thuê cho bên cho thuê:

Hiện nay, các công ty được khảo sát sử dụng TK 469 – Các khoản phải trả khác là TK cấp 2 của TK 46 – Các khoản phải trả nội bộ để phản ánh khoản tiền trả trước của bên thuê cho bên cho thuê về việc mua tài sản cho thuê. Bản chất của TK này là phản ánh các khoản phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động nội bộ của TCTD. Mối quan hệ giữa công ty CTTC và bên thuê là không phải là quan hệ nội bộ mà là mối quan hệ giữa công ty CTTC với bên ngoài. Mặt khác, khoản tiền trả trước cho bên cho thuê của khách hàng về việc mua tài sản CTTC là khoản tiền chờ thanh toán. Theo Hệ thống TKKT của TCTD, TK 45 – Các khoản phải trả bên ngoài phản ánh các khoản phải trả cho các đối tượng bên ngoài TCTD. Trong đó,

TK 4599 dùng để phản ánh các khoản chờ thanh toán khác với bên ngoài. TK này dùng để phản ánh các khoản tiền TCTD đang chờ thanh toán phát sinh trong quá trình hoạt động ngoài những nội dung đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp. Vì vậy, xét về bản chất nghiệp vụ thì TK thích hợp được sử dụng để phản ánh khoản tiền trả trước của khách hàng cho công ty phải là TK 4599 – Các khoản chờ thanh toán khác. Khi khách hàng trả tiền trước để mua tài sản cho thuê, kế toán sẽ ghi nhận tăng vào bên Có của TK 4599. Khi công ty mua tài sản cho thuê, kế toán sẽ ghi nhận giảm vào bên Nợ của TK 4599.

** Giai đoạn bắt đầu thời hạn cho thuê tài chính:*

Đề xuất bỏ TK 383 – Đầu tư vào các thiết bị CTTC trong Hệ thống TKKT tổ chức tín dụng: TK này có tác dụng theo dõi khoản đầu tư vào các thiết bị CTTC.

Về mặt lý thuyết, khi giải ngân Hợp đồng, các công ty CTTC mua tài sản về công ty, để theo dõi giá trị đầu tư vào tài sản CTTC, kế toán sử dụng TK 383, đồng thời theo dõi ngoại bảng trên TK 951 – Tài sản CTTC đang quản lý tại công ty. Sau đó khi bàn giao cho khách hàng thuê, kế toán sử dụng TK 231 – Cho thuê tài chính để theo dõi nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC, đồng thời chuyển theo dõi ngoại bảng sang TK 952 – Tài sản CTTC đang giao cho khách hàng thuê. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, theo kết quả khảo sát, 100% các công ty CTTC không sử dụng TK này. Các công ty CTTC chỉ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho nhà cung cấp, nhà cung cấp sẽ chịu trách nhiệm bàn giao tài sản CTTC cho khách hàng thuê. Vì vậy, khi giải ngân Hợp đồng, các công ty CTTC không cần thiết phải ghi nhận giá trị đầu tư tài sản CTTC vào TK 383 mà chỉ cần theo dõi khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC trên BCTC trên TK 231 hoặc TK 232 và theo dõi ngoại bảng tài sản CTTC đang giao cho khách hàng thuê trên TK 952 theo đúng tinh thần của Chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam.

** Giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính:*

Hoàn thiện việc sử dụng thống nhất TK phản ánh số tiền lãi phạt quá hạn:

Hiện nay, theo kết quả khảo sát, khoản tiền lãi phạt quá hạn được các công ty ghi nhận vào các TK khác nhau. Tiền lãi phạt quá hạn được hiểu là ngoài số tiền lãi trong hạn, bên thuê phải chịu phạt một khoản tiền = 50% tiền lãi trong hạn do không thanh toán tiền thuê bao gồm nợ gốc và lãi thuê đúng hạn. Bản chất khoản tiền nộp phạt phát sinh từ hoạt động không thường xuyên, không phải là hoạt động

trong chức năng của công ty. Chính vì vậy, khoản tiền lãi phạt quá hạn cần phải được hạch toán thống nhất vào TK 79 – Thu nhập khác.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác của TCTD ngoài các khoản thu nhập nói trên, kể cả thu nhập bất thường (thu nhập đặc biệt), là những khoản thu mà Tổ chức tín dụng không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên. Những khoản thu nhập bất thường có thể do chủ quan của đơn vị hay do khách quan đưa tới. Trong kỳ, khi phát sinh các khoản tiền lãi phạt quá hạn, kế toán ghi nhận tăng vào Bên Có của TK 79. Cuối kỳ, khi quyết toán, kế toán kết chuyển số dư Có của TK 79 vào TK lợi nhuận năm nay.

3.2.4.2. Kế toán hoạt động CTTC theo phương thức cho thuê hợp vốn

Phương thức cho thuê hợp vốn lần đầu tiên được quy định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/05/2001, nhưng phải đến ngày 12/10/2006, Ngân hàng Nhà nước mới ban hành Thông tư 08/2006/TT-NHNN về việc “Hướng dẫn hoạt động CTTC hợp vốn của các công ty CTTC theo qui định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/05/2001 và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 9/05/2005”.

Theo Thông tư 08, “CTTC hợp vốn (gọi tắt là cho thuê hợp vốn): Là hoạt động CTTC của một nhóm công ty CTTC (từ 2 công ty CTTC trở lên) đối với bên thuê, do một công ty CTTC làm đầu mối”. Trong đó, “Bên cho thuê hợp vốn là nhóm công ty CTTC được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (từ 2 công ty CTTC trở lên) phối hợp với nhau để thực hiện việc cho thuê hợp vốn đối với bên thuê theo quy định tại Thông tư này. Thành viên là công ty CTTC hoặc chi nhánh công ty CTTC được uỷ quyền theo quy định của pháp luật và chấp thuận tham gia theo các hình thức cụ thể mà thành viên đó thực hiện trong cho thuê hợp vốn cho một dự án. Tổ chức đầu mối cho thuê hợp vốn là thành viên được các thành viên tham gia CTTC thống nhất lựa chọn và giao trách nhiệm đầu mối cho thuê hợp vốn. Tổ chức đầu mối thanh toán là thành viên được các thành viên còn lại thống nhất lựa chọn và cam kết thực hiện các nghiệp vụ thanh toán cụ thể trong hoạt động cho thuê hợp vốn”. “Hợp đồng hợp vốn là cam kết bằng văn bản giữa các thành viên tham gia cho thuê hợp vốn về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mỗi thành viên trong quá trình cho thuê hợp vốn”. Theo đó, các thành viên sẽ thỏa thuận về vai trò của mỗi bên trong Hợp đồng hợp vốn. Các công ty CTTC tham gia

Hợp đồng có thể vừa là thành viên đầu mỗi hợp vốn, vừa là thành viên đầu mỗi thanh toán hoặc đóng vai trò hoặc làm đầu mỗi hợp vốn hoặc làm đầu mỗi thanh toán hoặc có thể chỉ là thành viên tham gia.

Thông tư 08 cũng đưa ra các trường hợp áp dụng cho thuê hợp vốn như:

- Nhu cầu thuê tài chính của bên thuê vượt giới hạn CTTC của một công ty CTTC (30% vốn tự có của công ty CTTC đối với một khách hàng và 80% vốn tự có đối với một nhóm khách hàng có liên quan).

- Khả năng tài chính, nguồn vốn và tài sản của một công ty CTTC không đáp ứng được nhu cầu CTTC;

- Nhu cầu phân tán rủi ro của công ty CTTC;

- Bên thuê có nhu cầu thuê tài chính từ nhiều công ty CTTC.

Đồng thời, Thông tư đưa ra quy tắc trong việc tính lãi cho thuê, các loại phí và lệ phí trong cho thuê hợp vốn. Đó là:

- Thành viên phải thống nhất mức và phương thức thu lãi cho thuê. Mức lãi cho thuê được hưởng của từng thành viên được xác định hợp lý theo thoả thuận giữa các thành viên và phù hợp với các quy định về CTTC cũng như các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình cho thuê hợp vốn do các bên thoả thuận tại hợp đồng hợp vốn và hợp đồng cho thuê hợp vốn theo quy định hiện hành về phí và lệ phí.

Năm năm sau, tức là ngày 15/12/2011, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục ban hành Thông tư 42/2011/TT-NHNN về việc “Quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng”.

Theo Thông tư 42, các trường hợp cấp tín dụng hợp vốn bao gồm: Cho vay hợp vốn; Hợp vốn để bảo lãnh; Hợp vốn để chiết khấu; Cho thuê tài chính hợp vốn; Hợp vốn để thực hiện bao thanh toán; Hợp vốn để thực hiện việc kết hợp các hình thức cấp tín dụng nêu trên; Hợp vốn để cấp tín dụng theo các hình thức khác. Đối với trường hợp CTTC hợp vốn, Thông tư quy định điều khoản thoả thuận về việc cử thành viên làm đại diện chủ sở hữu tài sản cho thuê tài chính đối với khách hàng trong Hợp đồng hợp vốn. Thông tư cũng quy định cụ thể nhiệm vụ của thành viên đầu mỗi thanh toán là thực hiện việc tập hợp vốn từ các thành viên, giải ngân, thu hồi nợ (bao gồm cả gốc và lãi) và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán khác có

liên quan đến hoạt động cấp tín dụng hợp vốn cho dự án; chuyển các khoản tiền được hưởng hợp pháp của các thành viên.

Không thể phủ nhận những lợi ích của phương thức cho thuê tài chính hợp vốn, nhất là trong điều kiện kinh tế khó khăn như hiện nay, các công ty CTTC đang rất thiếu vốn hoạt động, tỉ lệ thua lỗ và nợ xấu cao, các công ty CTTC cần phải liên kết lại để tăng tiềm lực, giảm bớt rủi ro và gánh nặng tài chính cũng như mở rộng thị phần. Xuất phát từ việc chưa có văn bản pháp lý quy định về kế toán, thực trạng kế toán cho thuê hợp vốn trong các công ty CTTC ở Việt Nam hiện nay còn hạn chế thì việc xây dựng phương pháp kế toán hoạt động CTTC theo phương thức CTTC hợp vốn là thực sự cần thiết. Vì vậy, trên cơ sở lý luận về kế toán hoạt động CTTC theo phương thức hợp vốn, kết hợp với những quy định trong Thông tư 42 và 08, từ những đánh giá thực trạng kế toán cho thuê hợp vốn trong các công ty CTTC hiện nay ở trên, Luận án đề xuất giải pháp về thực hành kế toán hoạt động CTTC theo phương thức cho thuê hợp vốn trong các công ty CTTC ở Việt Nam như sau:

*** Chứng từ kế toán:**

Kế toán nghiệp vụ cho thuê hợp vốn căn cứ vào các chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lệ sau:

- Hợp đồng hợp vốn
- Hợp đồng CTTC hợp vốn
- Lịch thanh toán nợ
- Bảng phân bổ nợ cho thuê và lãi cho thuê.

*** Vận dụng tài khoản kế toán:**

Căn cứ vào Hệ thống tài khoản kế toán (TKKT) các Tổ chức tín dụng (TCTD) ban hành theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20/03/2014 về việc “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước”, kế toán sử dụng những tài khoản chủ yếu sau:

Ngoài những TK chủ yếu được sử dụng để kế toán nghiệp vụ CTTC, do tính đặc thù của phương thức cho thuê hợp vốn, kế toán các công ty cần sử dụng những TK chủ yếu sau:

- *Đối với công ty CTTC là bên đầu mối:*

+ *Giai đoạn nhận vốn của bên thành viên:*

Căn cứ hợp đồng CTTC hợp vốn giữa các công ty CTTC hợp vốn và tiến độ giải ngân cho bên thuê, công ty CTTC sẽ yêu cầu các bên thành viên chuyển vốn tham gia đồng tài trợ. Khi nhận được vốn do bên thành viên chuyển đến, kế toán sẽ ghi nhận tăng khoản vốn nhận được để CTTC hợp vốn. Hiện nay, khoản vốn nhận để CTTC hợp vốn được các công ty CTTC đầu mối phản ánh trên các TK khác nhau. Có công ty thì sử dụng TK 4413 (4423) - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam (hoặc Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ) (Chẳng hạn như Công ty TNHH một thành viên CTTC Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam sử dụng TK chi tiết 4413.273101 – Nhận vốn đồng tài trợ để cho thuê tài chính); trong khi đó, có công ty như Công ty TNHH một thành viên CTTC Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam lại sử dụng TK 481 (482) – Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam (Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam). Để thống nhất, tại bên đầu mối, kế toán các công ty CTTC đầu mối cần sử dụng TK 481 để phản ánh khoản vốn nhận của bên thành viên.

Các tài khoản trên mở tại công ty CTTC đầu mối dùng để phản ánh số tiền đã nhận được của các công ty CTTC thành viên để cấp tín dụng hợp vốn dự án với mức tiền đã thoả thuận thông qua việc ký kết Hợp đồng hợp vốn. Về nguyên tắc, tài khoản này phải hết số dư khi lập báo cáo tài chính năm. Khi nhận được vốn của các tổ chức tín dụng thành viên để cho thuê hợp vốn, kế toán ghi nhận tăng vào bên Có của TK 481. Khi giải ngân cho khách hàng, kế toán ghi nhận giảm vào bên Nợ của TK 481. TK 481 được chi tiết thành 2 tài khoản cấp 3:

TK 4811- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng VNĐ

TK 4812- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng ngoại tệ

Các công ty cần mở TK chi tiết theo từng TCTD thành viên cho thuê hợp vốn.

+ *Giai đoạn giải ngân hợp đồng:*

Căn cứ chứng từ CTTC và chứng từ giải ngân, khi giải ngân, kế toán sẽ theo dõi riêng khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC trên TK 231 phần của công ty, phần của bên thành viên sẽ được ghi giảm trên TK nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn. Đồng thời, kế toán phải theo dõi ngoài bảng khoản vốn CTTC theo hợp đồng hợp vốn trên TK 982. Trong hệ thống TKKT các TCTD hiện hành, TK 982 có tên

gọi là “*Cho vay theo hợp đồng hợp vốn*”. Bản chất hoạt động cho vay hay cho thuê tài chính đều là cấp tín dụng nhưng dưới các dạng khác nhau. Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, “*Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác*” [22]. Theo Hệ thống TKKT các tổ chức tín dụng mới sửa đổi năm 2014, tất cả các tài khoản liên quan đến hoạt động cấp tín dụng trước kia gọi là “cho vay” đều đã được đổi tên thành “cấp tín dụng”. Bởi vậy, để thống nhất với logic tên gọi các TK trong Hệ thống TKKT, Luận án đề xuất đổi tên TK 982 thành “*Cấp tín dụng theo hợp đồng hợp vốn*”. Đồng thời, như phần thực trạng đã phân tích, cần phải theo dõi tách bạch khoản Cho vay theo hợp đồng hợp vốn và CTTC theo hợp đồng hợp vốn, do đó, cần mở TK chi tiết:

TK 9821 – Cho vay theo hợp đồng hợp vốn.

TK 9822 – Cho thuê tài chính theo hợp đồng hợp vốn.

Sau đó, công ty CTTC đầu mối sẽ tiến hành thông báo về việc giải ngân cho các bên thành viên, đồng thời phân phối số dư Nợ CTTC cho các bên thành viên theo tỉ lệ góp vốn đã thỏa thuận.

+ *Giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính:*

Định kỳ, công ty CTTC đầu mối tính và hạch toán lãi dự thu vào TK 3943 – lãi phải thu từ CTTC, đồng thời ghi nhận tăng thu nhập từ lãi CTTC trên TK 705 – Thu lãi CTTC.

Khi thu nợ CTTC hợp vốn, căn cứ chứng từ thu nợ, kế toán ghi nhận tăng tiền nhận được, đồng thời ghi giảm khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC và ghi nhận tăng khoản nợ phải trả cho các bên thành viên. Hiện nay các công ty sử dụng TK 469 – Các khoản phải trả nội bộ để phản ánh khoản tiền bao gồm cả gốc và lãi phải trả cho bên thành viên. Về bản chất, mối quan hệ giữa công ty CTTC đầu mối và công ty CTTC thành viên là mối quan hệ bên ngoài công ty, không phải là mối quan hệ nội bộ. Theo Hệ thống TKKT của TCTD, TK 45 – Các khoản phải trả bên ngoài phản ánh các phải trả cho các đối tượng bên ngoài TCTD. Trong đó, TK 4599 dùng để phản ánh các khoản chờ thanh toán khác với bên ngoài. TK này dùng để phản ánh các khoản tiền TCTD đang chờ thanh toán phát sinh trong quá trình hoạt động

ngoài những nội dung đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp. Vì vậy, xét về bản chất nghiệp vụ thì TK thích hợp được sử dụng để phản ánh khoản phải trả cho bên thành viên phải là TK 4599 – Các khoản chờ thanh toán khác.

Khi chuyển phần vốn thu được cho các bên thành viên tham gia hợp vốn theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng CTTC hợp vốn, kế toán ghi nhận giảm số tiền nợ gốc và lãi do bên thuê thanh toán phần của bên thành viên.

Số tiền lãi thu từ bên thuê được phân bổ cho các bên thành viên theo tỉ lệ góp vốn đồng tài trợ CTTC. Phần lãi công ty CTTC đầu mối được hưởng sẽ được ghi nhận trên TK 3943, còn phần lãi tương ứng với tỉ lệ góp vốn đồng tài trợ CTTC của bên thành viên sẽ được ghi nhận tăng vào TK 4599.

Đồng thời, ghi xuất TK 982 tương ứng với tổng số tiền gốc và lãi thu được.

Trong trường hợp khoản CTTC phát sinh rủi ro thì kế toán tại các công ty CTTC đầu mối tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như CTTC thông thường.

+ *Giai đoạn kết thúc Hợp đồng cho thuê tài chính:*

Trường hợp Hợp đồng CTTC hợp vốn chấm dứt trước hạn, kế toán tại công ty CTTC đầu mối hợp vốn hạch toán như sau:

Khi thu hồi tài sản về, kế toán ghi nhận tăng tài sản dùng để CTTC đang quản lý tại công ty trên TK ngoài bảng 951, đồng thời ghi giảm tài sản dùng để CTTC đang giao cho khách hàng thuê trên TK ngoài bảng 952.

Nếu theo qui định hợp đồng, khách hàng phải chịu một khoản tiền phạt do chấm dứt hợp đồng trước hạn, khi nhận được tiền, kế toán ghi nhận tăng số tiền phạt tương ứng với tỉ lệ góp vốn của bên đầu mối trên TK 79, phần phải trả cho bên thành viên được ghi tăng trên TK 4599. Khi trả tiền cho bên thành viên, kế toán ghi giảm trên TK 4599.

Trường hợp không đòi nợ được khách hàng, phần gốc và lãi không thu hồi được sẽ được kế toán ghi nhận vào chi phí khác theo chế độ tài chính, đồng thời ghi giảm khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC bao gồm cả gốc và lãi tương ứng với phần của công ty CTTC đầu mối.

- *Đối với công ty CTTC là bên thành viên:*

+ *Giai đoạn chuyển vốn cho công ty CTTC đầu mối để tham gia hợp vốn:*

Trên cơ sở hợp đồng CTTC hợp vốn giữa các công ty CTTC cùng CTTC, khi nhận được yêu cầu chuyển vốn tham gia đồng tài trợ của công ty CTTC đầu mối,

công ty CTTC thành viên ghi nhận tăng khoản vốn chuyển để cấp tín dụng hợp vốn trên TK 381- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn. TK 381 được chi tiết thành 2 TK cấp 3:

TK 3811- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam

TK 3812- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng ngoại tệ

Các công ty cần mở TK chi tiết để theo dõi chuyển vốn CTTC hợp vốn.

+ Khi nhận được thông báo của công ty CTTC đầu mối về việc giải ngân cho khách hàng:

Tại công ty CTTC thành viên sẽ chuyển từ khoản vốn góp hợp vốn sang khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTC và theo dõi trên TK 231.

+ Giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính:

Định kỳ, công ty CTTC thành viên tính và hạch toán lãi dự thu tương ứng với tỉ lệ góp vốn trong Hợp đồng.

Khi công ty CTTC thành viên nhận được vốn và lãi CTTC hợp vốn do công ty CTTC đầu mối thu được từ khách hàng chuyển đến, kế toán ghi nhận tăng tiền, đồng thời ghi giảm khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC bao gồm cả gốc và lãi.

Trong trường hợp khoản CTTC phát sinh rủi ro thì kế toán tại các công ty CTTC thành viên tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như CTTC thông thường.

+ Giai đoạn kết thúc Hợp đồng cho thuê tài chính:

Trường hợp Hợp đồng CTTC hợp vốn chấm dứt trước hạn, phần gốc và lãi CTTC tương ứng với phần công ty được hưởng không thu hồi được sẽ được kế toán ghi nhận vào chi phí trên TK 842 – Chi liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính: Gốc + Lãi.

Trường hợp Hợp đồng CTTC hợp vốn chấm dứt trước hạn, kế toán tại công ty CTTC thành viên hạch toán như sau:

Nếu theo qui định hợp đồng, khách hàng phải chịu một khoản tiền phạt do chấm dứt hợp đồng trước hạn, khi nhận được tiền do bên đầu mối thanh toán chuyển đến, kế toán ghi nhận tăng số tiền phạt chấm dứt hợp đồng trước hạn vào thu nhập khác trên TK 79 tương ứng với tỉ lệ góp vốn của bên thành viên.

Trường hợp không đòi nợ được khách hàng, phần gốc và lãi không thu hồi được sẽ được kế toán ghi nhận vào chi phí khác theo chế độ tài chính, đồng thời

ghi giảm khoản nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC bao gồm cả gốc và lãi tương ứng với phần của công ty CTTC thành viên.

3.2.4.3. Kế toán hoạt động CTTC theo phương thức cho thuê bất động sản

Trên cơ sở lý luận về kế toán cho thuê tài chính bất động sản, xuất phát từ những hạn chế về thời điểm ghi nhận thu nhập từ lãi CTTC và chi phí trả lãi tiền vay để CTTC đã phân tích ở phần thực trạng, Luận án đề xuất giải pháp về thực hành kế toán hoạt động CTTC theo phương thức cho thuê bất động sản như sau:

Chứng từ kế toán:

Kế toán sử dụng bộ chứng từ kế toán liên quan đến vay nợ và CTTC thông thường.

Vận dụng tài khoản kế toán:

Khi nhận tiền vay:

Căn cứ vào các chứng từ hợp lệ, kế toán ghi tăng tiền, đồng thời ghi nhận tăng các khoản vay của các tổ chức tín dụng trong nước hoặc các ngân hàng ở nước ngoài trên các TK 415, 416, 417, 418.

TK 415 - Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam

TK 416 - Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ

TK 417 - Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam

TK 418 - Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng ngoại tệ

Khi cho thuê tài sản:

Kế toán giai đoạn mua tài sản cho thuê, kế toán giai đoạn chuyển tài sản sang cho thuê, định kỳ kế toán tính và hạch toán lãi dự thu tương tự như kế toán hoạt động cho thuê tài chính thông thường.

Giai đoạn thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính:

Hàng ngày, kế toán thực hiện tính và hạch toán tiền lãi phải trả cho bên vay tiền cùng thời điểm với hạch toán lãi dự thu từ CTTC. Khi đó, kế toán ghi nhận khoản lãi phải trả cho bên cho vay vào chi phí trên TK 802 – Trả lãi tiền vay, đồng thời ghi tăng khoản lãi phải trả cho tiền đi vay trên TK 493 – Lãi phải trả cho tiền vay. TK này chi tiết thành 2 TK cấp 2:

TK 4931 - Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam

TK 4932 - Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ

Khi thanh toán tiền cho bên cho vay: Để đảm bảo việc ghi nhận thu nhập từ lãi CTTC và chi phí trả lãi tiền vay để CTTC được diễn ra tại cùng một thời điểm, tuân

thủ nguyên tắc phù hợp thì có thể hạch toán theo một trong hai trường hợp sau:

Trường hợp 1: Bên thuê trực tiếp trả cho bên cho vay theo yêu cầu của bên cho thuê, sau khi trả hết món nợ vay, những khoản tiền còn lại sẽ trả cho bên cho thuê.

Khi nhận được thông báo của bên cho vay đã nhận được tiền, kế toán ghi giảm khoản vay và lãi phải trả cho tiền vay đồng thời ghi giảm khoản nợ gốc và lãi phải trả cho bên cho vay trên TK 231.

Khi nhận được tiền bên thuê thanh toán khoản tiền còn lại cho bên cho thuê, kế toán tăng tiền, đồng thời ghi giảm khoản nợ gốc và lãi phải thu từ CTTC còn lại trên TK 231 và TK 3943.

Trường hợp 2: Định kỳ, bên thuê trả tiền cho công ty CTTC, công ty CTTC trả tiền cho bên cho vay.

Khi nhận được tiền bên thuê thanh toán, kế toán ghi nhận tăng tiền đồng thời ghi giảm gốc và lãi phải thu từ CTTC. Đồng thời, thanh toán tiền cho bên cho vay, kế toán ghi giảm tiền, đối ứng ghi giảm khoản nợ gốc và lãi phải trả cho bên cho vay.

3.2.4.4. Kế toán hoạt động CTTC theo phương thức cho thuê gián lưng

Trên cơ sở lý luận về kế toán CTTC gián lưng và phân tích thực trạng kế toán CTTC ở Việt Nam ở trên, Luận án đề xuất giải pháp về thực hành kế toán hoạt động CTTC theo phương thức CTTC gián lưng tại các công ty CTTC ở Việt Nam.

Trường hợp Hợp đồng cho thuê gốc vẫn còn hiệu lực, bên cho thuê gốc vẫn tiếp tục kế toán như trước. Trường hợp Hợp đồng cho thuê gốc được thay thế bởi Hợp đồng cho thuê mới, kế toán thực hiện như sau:

*** Chứng từ kế toán:**

- Hợp đồng CTTC giữa bên cho thuê và bên thuê gốc/bên trung gian.
- Biên bản chuyển giao tài sản ba bên.
- Hợp đồng CTTC mới.
- Lịch thanh toán nợ.
- Các hồ sơ có liên quan...

*** Vận dụng tài khoản kế toán:**

- *Khi chuyển giao tài sản CTTC cho bên thuê mới:*

Khi bên thuê không có khả năng trả được nợ, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bên thuê chủ động tìm kiếm hoặc các công ty tự tìm kiếm bên thuê lại để tiếp tục cho thuê tài chính thì sẽ phát sinh nghiệp vụ chuyển nhượng Hợp đồng CTTC

cho bên thuê lại, khi đó tài sản CTTC sẽ được chuyển giao cho bên thuê lại. Tiền cho thuê mới có thể được xác định theo một trong các cách sau:

Cách 1: Tiền cho thuê mới = Dư nợ gốc còn lại. Phần lãi chưa thu được (nếu có) thì tùy theo thỏa thuận mà bên thuê lại sẽ chịu và hạch toán riêng;

Cách 2: Tiền cho thuê mới > Dư nợ gốc còn lại

Cách 3: Tiền cho thuê mới < Dư nợ gốc còn lại. Đây là trường hợp đối với khách hàng bị đánh giá xấu.

Căn cứ Biên bản chuyển giao tài sản ba bên (Công ty, bên thuê cũ và bên thuê mới); Hợp đồng CTTC mới và các hồ sơ có liên quan, kế toán ghi nhận theo một trong các cách sau:

+ Trường hợp giá trị nhận nợ theo hợp đồng mới bằng dư nợ của hợp đồng cũ, kế toán sẽ ghi nhận giảm dư nợ còn lại của Hợp đồng cũ trên TK 231 theo dõi chi tiết bên thuê cũ, đồng thời ghi nhận tăng nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC mới trên TK 231 mở chi tiết cho bên thuê mới. Đồng thời hạch toán xuất ngoại bảng tài sản CTTC của Hợp đồng cũ và nhập ngoại bảng tài sản CTTC của Hợp đồng mới: theo giá mua ban đầu tài sản CTTC.

+ Trường hợp giá trị nhận nợ theo Hợp đồng mới > Dư nợ còn lại của Hợp đồng cũ, kế toán ghi tăng nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC mới vào TK 231 mở chi tiết cho bên thuê mới, đồng thời ghi giảm dư nợ CTTC còn lại của Hợp đồng cũ trên TK 231 theo dõi chi tiết khách hàng cũ. Phần chênh lệch giữa giá trị nhận nợ mới và dư nợ còn lại được ghi nhận tăng vào TK 488 – Doanh thu chờ phân bổ. Đồng thời hạch toán xuất ngoại bảng tài sản CTTC của Hợp đồng cũ và nhập ngoại bảng tài sản CTTC của Hợp đồng mới theo giá mua ban đầu của tài sản CTTC.

Định kỳ doanh thu chờ phân bổ được phân bổ vào thu lãi CTTC trong suốt thời gian cho thuê của HĐ cho thuê mới.

+ Trường hợp giá trị nhận nợ theo Hợp đồng mới < dư nợ còn lại của Hợp đồng cũ, kế toán ghi tăng nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC mới vào TK 231 mở chi tiết cho bên thuê mới, đồng thời ghi giảm dư nợ CTTC còn lại của Hợp đồng cũ trên TK 231 theo dõi chi tiết bên thuê cũ. Phần chênh lệch giữa dư nợ còn lại của Hợp đồng cũ và giá trị nhận nợ theo Hợp đồng mới được ghi nhận tăng vào TK 388 – Chi phí chờ phân bổ. Đồng thời hạch toán xuất ngoại bảng tài sản CTTC của Hợp đồng cũ và nhập ngoại bảng tài sản CTTC của Hợp đồng mới theo giá mua ban đầu của tài sản CTTC.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào giảm lãi thu CTTC trong suốt thời gian thuê của HĐ cho thuê mới.

- Xử lý thuế GTGT khi chuyển giao tài sản cho bên thuê mới:

Trường hợp bên thuê cũ đang áp dụng phương pháp chuyển giao dần thuế GTGT đầu vào của tài sản CTTC:

Kế toán không phải xử lý vì số thuế GTGT chưa được chuyển giao cho khách hàng thuê tài chính cũ sẽ được chuyển giao cho khách hàng thuê tài chính mới. Trong giá trị dư nợ còn lại của khách hàng thuê tài chính cũ đã bao gồm thuế GTGT.

Trường hợp bên thuê cũ đang áp dụng phương pháp chuyển giao toàn bộ thuế GTGT đầu vào của tài sản CTTC:

Toàn bộ thuế GTGT đầu vào đã được công ty xuất cho bên thuê cũ tại kỳ thanh toán đầu tiên. Do vậy, bên thuê cũ phải điều chỉnh thuế GTGT đã khấu trừ tính trên giá trị còn lại chưa có thuế GTGT xác định theo Biên bản thu hồi tài sản để chuyển giao lại cho công ty. Khi nhận được hóa đơn xuất trả tiền thuế GTGT của bên thuê cũ, căn cứ hồ sơ thanh toán số thuế GTGT điều chỉnh cho bên thuê cũ, kế toán thực hiện chuyển tiền hoặc bù trừ công nợ với bên thuê cũ và hạch toán tăng dư nợ cho bên thuê mới. Khi đó, kế toán ghi nhận tăng nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC mới trên TK 231 mở chi tiết theo dõi bên thuê mới.

3.2.4.5. Kế toán nghiệp vụ bán nợ phải thu từ Hợp đồng cho thuê tài chính

Theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các công ty CTTC sẽ được thực hiện chuyển nhượng (bán) các quyền lợi của một số khoản cho nhà đầu tư, huy động vốn với các kỳ hạn tương ứng. Ngày 23/10/2006, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 09/TT-NHNN để cụ thể hóa chủ trương đó. Thông tư 09 hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bán khoản phải thu từ Hợp đồng cho thuê tài chính được quy định tại Nghị định 65 như sau:

*** Nguyên tắc bán khoản phải thu:**

Theo thông tư 09, giá bán khoản phải thu là số tiền do các bên thỏa thuận trong giao dịch bán khoản phải thu, được xác định bằng một tỉ lệ phần trăm so với số tiền bên thuê còn phải trả theo Hợp đồng CTTC, nhưng không thấp hơn nợ gốc CTTC trừ đi số tiền công ty CTTC đã thu hồi được từ bên thuê.

Việc bán khoản phải thu phải được thực hiện thông qua Hợp đồng mua bán nợ phải thu giữa bên mua và bên bán.

Trong giao dịch bán khoản phải thu, bên bán vẫn nắm giữ quyền sở hữu đối với các tài sản cho thuê và tiếp tục thu hồi tiền thuê từ bên thuê để trả cho bên mua.

Các loại chi phí bao gồm phí đàm phán và các loại phí khác phát sinh liên quan đến giao dịch bán khoản nợ phải thu do các bên tự thỏa thuận trên cơ sở các qui định của pháp luật và được qui định trong Hợp đồng bán nợ phải thu.

*** *Qui trình thực hiện bán khoản phải thu từ Hợp đồng cho thuê tài chính:***

Theo Thông tư 09, có thể hình dung qui trình thực hiện nghiệp vụ bán khoản phải thu như sau:

Bên bán lựa chọn những khoản phải thu từ các Hợp đồng cho thuê tài chính để chào bán cho bên mua, đồng thời có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin về các khoản phải thu được chào bán như: Bản sao Hợp đồng cho thuê tài chính; Hợp đồng bảo hiểm; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo; Danh sách các khoản phải thu: tên, địa chỉ bên thuê; tài sản và thực trạng tài sản cho thuê; địa điểm đặt tài sản cho thuê; lịch thanh toán nợ; và các thông tin khác nếu bên mua yêu cầu.

Sau khi bên mua thẩm định hồ sơ và đánh giá khả năng thu hồi những khoản phải thu được chào bán; đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, năng lực tài chính của bên bán và bên thuê, bên mua quyết định mua khoản phải thu và thông báo cho bên bán khoản phải thu.

Bên bán tiến hành soạn thảo Hợp đồng bán khoản phải thu và cùng bên mua ký kết hợp đồng, đồng thời thông báo cho bên thuê về việc bán khoản phải thu.

Bên mua tiến hành thanh toán tiền cho bên bán theo qui định tại Hợp đồng bán khoản phải thu.

Bên bán theo dõi và thu hồi tiền thuê từ bên thuê theo Hợp đồng cho thuê tài chính để trả cho bên mua theo Hợp đồng bán khoản phải thu. Lúc này có thể hình dung bên bán đóng vai trò như là bên nhận ủy thác CTTC của bên mua.

*** *Xử lý trường hợp Hợp đồng bán nợ phải thu chấm dứt trước hạn:***

Hợp đồng bán nợ phải thu có thể chấm dứt trước hạn khi một trong hai bên mua hoặc bên bán vi phạm các điều khoản của Hợp đồng bán khoản phải thu; hoặc bên mua hoặc bên bán bị phá sản, giải thể; hoặc cả hai bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng trước hạn. Nếu xảy ra việc chấm dứt Hợp đồng bán khoản phải thu trước hạn, bên mua và bên bán có thể thỏa thuận việc xử lý Hợp đồng bán khoản phải thu chấm dứt trước hạn. Trường hợp các bên không thể thỏa thuận được thì việc xử lý Hợp đồng bán khoản phải thu chấm dứt trước hạn như sau:

+ Nếu việc chấm dứt trước hạn Hợp đồng bán khoản phải thu là do bên mua, bên bán phải trả cho bên mua toàn bộ số tiền bên mua đã thanh toán sau khi trừ số tiền bên bán đã trả cho bên mua theo Hợp đồng bán khoản phải thu; Bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên mua theo quy định tại Hợp đồng bán khoản phải thu.

+ Nếu việc chấm dứt trước hạn Hợp đồng bán khoản phải thu là do bên bán, bên bán phải trả cho bên mua toàn bộ số tiền bên mua đã thanh toán sau khi trừ số tiền bên bán đã trả cho bên mua theo Hợp đồng bán khoản phải thu; Bên mua phải bồi thường mọi thiệt hại cho bên bán theo quy định được ghi trong Hợp đồng bán khoản phải thu.

+ Nếu việc chấm dứt trước hạn Hợp đồng bán khoản phải thu là do hai bên thống nhất, bên bán phải trả số tiền còn lại cho bên mua theo Hợp đồng bán khoản phải thu, việc bồi thường thiệt hại do các bên tự thỏa thuận.

Trên cơ sở lý luận về kế toán bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC và các quy định trong các văn bản pháp lý về nghiệp vụ bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luận án đề xuất giải pháp về thực hành kế toán nghiệp vụ bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam như sau:

a. Quy định hạch toán liên quan đến việc bán khoản nợ phải thu từ Hợp đồng cho thuê tài chính

Căn cứ theo Thông tư 09, có thể đưa ra một số quy định hạch toán liên quan đến việc bán khoản nợ phải thu từ Hợp đồng cho thuê tài chính như sau:

- Giá bán khoản phải thu được xác định dựa trên sự thỏa thuận của bên mua và bên bán trong Hợp đồng, theo đó, giá bán khoản phải thu có thể:

- + Bằng Số dư nợ gốc còn lại; hoặc
- + Lớn hơn Số dư nợ gốc còn lại
- + Nhỏ hơn Số dư nợ gốc còn lại

- Chi phí đàm phán, giao dịch trước khi ký kết hợp đồng và các chi phí khác liên quan đến việc bán nợ phải thu theo thỏa thuận bên bán chịu được hạch toán vào chi phí về nghiệp vụ mua bán nợ theo nguyên tắc kỳ kế toán.

- Trường hợp chấm dứt Hợp đồng bán khoản phải thu trước hạn, bên bán hạch toán số tiền trả cho bên mua vào chi phí. Số tiền trả cho bên mua được xác

định bằng phần chênh lệch giữa số tiền bên mua đã thanh toán trừ số tiền bên bán đã trả cho bên mua theo Hợp đồng bán khoản phải thu. Nếu bên bán phải chịu bồi thường do vi phạm hợp đồng thì khoản bồi thường cho bên mua được hạch toán vào chi phí khác. Nếu bên mua phải chịu bồi thường do vi phạm hợp đồng thì khoản bồi thường cho bên bán được hạch toán vào thu nhập khác.

b. Phương pháp kế toán bán nợ phải thu từ Hợp đồng CTTC

*** Chứng từ kế toán:**

Theo quy trình thực hiện bán khoản phải thu ở trên, nghiệp vụ bán khoản phải thu được ghi chép vào sổ sách căn cứ vào các chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lệ sau:

- Hợp đồng bán khoản phải thu
- Hợp đồng cho thuê tài chính
- Lịch thanh toán nợ
- Các chứng từ thanh toán: phiếu chi, giấy báo ngân hàng,...

*** Vận dụng tài khoản kế toán:**

Khi tiến hành đàm phán, ký kết hợp đồng căn cứ vào chứng từ kế toán, kế toán ghi nhận các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc đàm phán, ký kết hợp đồng mua bán nợ vào TK 843 - Chi về nghiệp vụ mua bán nợ

Khi phát sinh nghiệp vụ bán khoản phải thu, căn cứ vào Hợp đồng bán khoản phải thu và các chứng từ thích hợp, kế toán ghi nhận tăng số tiền thu về từ việc bán khoản nợ trên TK 4591 – Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ.

Khi sử dụng số tiền thu được từ việc bán nợ để xử lý khoản nợ được bán (chính là số tiền cho thuê tài chính bao gồm cả gốc và lãi):

+ Trường hợp giá bán = số dư nợ gốc còn lại, kế toán ghi giảm số tiền thu từ việc bán nợ, đồng thời ghi giảm số dư nợ gốc còn lại trên TK 231. Phần lãi CTTC chưa thu được trên TK 3943 – Lãi phải thu từ CTTC hoặc TK 790 – Số tiền lãi phạt quá hạn từ CTTC, công ty CTTC hạch toán vào chi phí liên quan đến nghiệp vụ CTTC trên TK 842 – Chi liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính

+ Trường hợp giá bán > số dư nợ gốc còn lại, kế toán ghi giảm số tiền thu từ việc bán nợ, đồng thời ghi giảm số dư nợ gốc còn lại trên TK 231. Phần chênh lệch giữa tiền thu về việc bán nợ và số dư nợ gốc còn lại được ghi nhận trên TK 458 – Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý. Sau đó, phần lãi từ việc mua bán nợ chờ xử lý

trước tiên được hạch toán giảm vào khoản lãi phải thu từ CTTC hoặc tăng số tiền lãi phạt quá hạn từ CTTC, phần còn lại được hạch toán vào TK 742 – Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ.

+ Trường hợp giá bán < số dư nợ gốc còn lại, kế toán ghi giảm số tiền thu từ việc bán nợ, đồng thời ghi giảm số dư nợ gốc còn lại trên TK 231. Phần chênh lệch giữa số dư nợ gốc còn lại và tiền thu về việc bán nợ được ghi nhận trên TK 458 – Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý. Sau đó, phần lỗ từ việc bán nợ chờ xử lý được kế toán ghi nhận tăng vào TK 843 - Chi về nghiệp vụ mua bán nợ. Phần lãi chưa thu được (lãi phải thu từ CTTC hoặc số tiền lãi phạt quá hạn từ CTTC), kế toán hạch toán tăng vào chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Công ty CTTC vẫn tiếp tục theo dõi Hợp đồng CTTC và thu nợ của bên thuê để trả cho bên mua. Định kỳ, khi thu nợ và lãi từ bên thuê, trường hợp bên thuê trả tiền cho công ty CTTC, sau đó công ty CTTC chuyển trả tiền cho bên mua, kế toán ghi tăng khoản nợ gốc phải trả bên mua nợ trên TK 4599, đồng thời ghi tăng khoản lãi phải trả bên mua trên TK 4941 chi tiết – Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư.

Đồng thời ghi nhập ngoại bảng khoản gốc và lãi phải trả cho bên mua trên TK 981 chi tiết – Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác. TK này dùng để phản ánh tình hình cho vay, thu nợ khách hàng bằng vốn nhận ủy thác. Sử dụng TK này vì trong giao dịch này, có thể coi công ty CTTC là bên nhận ủy thác CTTC của bên mua. TK này cần mở chi tiết thành các TK cấp 3 để theo dõi riêng biệt khoản nợ gốc và nợ lãi phải trả cho bên mua.

Khi trả tiền cho bên mua, kế toán ghi giảm nợ gốc và lãi phải trả cho bên mua. Đồng thời ghi xuất ngoại bảng khoản nợ gốc và lãi phải trả cho bên mua trên TK 981.

Trường hợp Hợp đồng bán khoản phải thu chấm dứt trước hạn:

Khi trả tiền cho bên mua toàn bộ số tiền bên mua đã thanh toán sau khi trừ số tiền bên bán đã trả cho bên mua theo Hợp đồng bán khoản phải thu, kế toán ghi tăng vào chi phí số tiền trả cho bên mua.

Nếu công ty CTTC (bên bán) phải chịu bồi thường do vi phạm hợp đồng thì khi bồi thường, kế toán ghi tăng vào chi phí số tiền phạt bồi thường do vi phạm Hợp đồng bán khoản phải thu.

Nếu bên mua phải chịu bồi thường do vi phạm hợp đồng thì khi nhận được khoản bồi thường, kế toán ghi tăng tiền đồng thời ghi tăng vào thu nhập khác khoản tiền phạt bồi thường do vi phạm Hợp đồng bán khoản phải thu.

3.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp

3.3.1. Về phía Ngân hàng Nhà nước và các Bộ, ngành liên quan

Để sự nghiệp CNH- HĐH đất nước sớm hoàn thành, cần có những nhân tố thúc đẩy sự phát triển nhanh, mạnh nền kinh tế; trong đó sự vận động và phát triển đúng hướng của thị trường CTTC là nhân tố không thể thiếu. Do đó, Nhà nước cần quan tâm đúng mức tới thị trường này bằng những chính sách cụ thể.

Thực tế hoạt động CTTC trong những năm qua cho thấy: môi trường pháp lý điều chỉnh hoạt động của thị trường này còn nhiều tồn tại và bất cập cần phải nhanh chóng giải quyết. Mặc dù Nhà nước ta đã xây dựng, ban hành những văn bản pháp lý về tổ chức và hoạt động của công ty CTTC nhưng các đạo luật trên chưa được ban hành đầy đủ và đồng bộ. Hiện nay, việc thiếu các văn bản hướng dẫn của các cơ quan chức năng như Bộ tư pháp, Bộ công an, Bộ tài chính đã phần nào hạn chế hoạt động của thị trường CTTC.

Từ thực tế môi trường pháp lý của hoạt động CTTC tại Việt Nam, Luận án xin được đưa ra một số điều kiện thực hiện giải pháp như sau:

Thứ nhất: Ngân hàng Nhà nước kết hợp với Bộ Tài chính cần ban hành chế độ kế toán đối với hoạt động CTTC một cách đầy đủ, bao quát các phương thức CTTC.

Như phần đánh giá thực trạng đã trình bày, thông tư 03/1997/TT-NH2 về *Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ cho thuê tài chính* ban hành ngày 14/07/1997 mặc dù vẫn còn hiệu lực nhưng không còn phù hợp cho hiện tại nữa. Nguyên nhân là hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng đã nhiều lần sửa đổi, bổ sung; thêm nữa, hoạt động CTTC đã trở nên đa dạng, phức tạp hơn. Chính vì vậy, Ngân hàng Nhà nước cần thiết phải ban hành một văn bản mới hướng dẫn đầy đủ, chi tiết, cụ thể về hạch toán nghiệp vụ CTTC trong các công ty CTTC thay thế cho thông tư 03.

Thứ hai: Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp. Với lợi ích về công nghệ mà hoạt động CTTC đem lại cho nền kinh tế và các chủ thể tham gia, CTTC xứng đáng được hưởng mức thuế ưu đãi như các doanh nghiệp trực tiếp đổi mới công nghệ. Vì thế, Bộ tài chính nên giảm thuế thu nhập cho các công ty CTTC trong hai năm đầu hoạt động; đồng thời cho phép các công ty được áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với phần lợi nhuận tạo ra từ những tài sản cho thuê được đánh giá là tạo ra sự đổi mới công nghệ.

Thứ tư: Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ khác.

Song song với vấn đề hoàn thiện môi trường pháp lý, Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ khác để tạo thuận lợi cho thị trường CTTC phát triển ổn định và hiệu quả theo định hướng phát triển của Nhà nước như: có chính sách ưu đãi hỗ trợ về nguồn vốn với chi phí thấp, tạo điều kiện giúp công ty CTTC tránh rủi ro, đặc biệt là rủi ro tỷ giá khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, hình thành thị trường chính thức mua bán lại máy móc, thiết bị cũ nhằm giúp công ty trong việc xử lý, thu hồi tài sản cho thuê trước thời hạn hoặc khi hết hạn hợp đồng thuê.

3.3.2. Về phía các Ngân hàng Thương mại

Trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động, trước sự cạnh tranh gay gắt trong hoạt động tín dụng của các NHTM và công ty tài chính khác trong Tập đoàn, thì sự giúp đỡ, hỗ trợ của Ngân hàng Mẹ là hết sức quan trọng cụ thể như:

- Nguồn vốn để cho thuê của công ty phụ thuộc vào Ngân hàng cho vay ngắn hạn theo hạn mức tín dụng và làm đại lý phát hành trái phiếu. Do đó, Ngân hàng Mẹ cần có những hỗ trợ về vốn cả ngoại tệ và nội tệ; đồng thời cần có cả những hỗ trợ về mặt nghiệp vụ, có ưu đãi về thuế, mức ký quỹ hoặc cung cấp thông tin tín dụng chính xác, kịp thời, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của công ty CTTC trên thị trường.

- Ngân hàng Mẹ cần chỉnh sửa điều lệ hoạt động của mình sao cho phù hợp với Nghị định 16/2001/NĐ-CP, NĐ 65/2005/NĐ-CP, NĐ 95/2008/NĐ-CP, NĐ 39/2014/NĐ-CP.

- Trên cơ sở các quy định của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Mẹ cần xây dựng được chế độ kế toán, tài chính phù hợp với xu thế phát triển trong tương lai của ngành.

- Ngân hàng Mẹ cần không ngừng giúp đỡ công ty nâng cao trình độ cán bộ qua các khoá đào tạo về nghiệp vụ.

- Hỗ trợ cho công ty trong công tác đối ngoại, tìm đối tác kinh doanh.

3.3.3. Về phía các công ty cho thuê tài chính Việt Nam

Để đạt hiệu quả cao trong kế toán hoạt động CTTC, các công ty CTTC Việt Nam phải chú ý đến các vấn đề sau:

- Thường xuyên tổ chức tập huấn hoặc tổ chức hội thảo để trao đổi kinh nghiệm với các công ty CTTC khác.

- Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên, đặc biệt là các kế

toán viên bằng cách cử đi học khóa học đào tạo nghiệp vụ CTTC ở các nước có thị trường CTTC phát triển trong khu vực và quốc tế.

- Đa dạng hóa nghiệp vụ CTTC.
- Xây dựng quy trình nghiệp vụ CTTC và quy trình kế toán phù hợp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương 3, Luận án đã đưa ra định hướng phát triển hoạt động CTTC trong tương lai và yêu cầu có tính nguyên tắc của việc hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC và nghiên cứu thực trạng hệ thống kế toán Việt Nam, việc vận dụng hệ thống kế toán Việt Nam trong kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam, Luận án đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam cả về mặt lý luận và thực tiễn. Đồng thời, để các giải pháp mang tính khả thi, Luận án còn đưa ra các điều kiện áp dụng từ nhiều phía như: từ phía Ngân hàng Nhà nước và các Bộ, ngành liên quan; từ phía các Ngân hàng thương mại; từ phía các công ty CTTC Việt Nam.

KẾT LUẬN

Hoạt động CTTC được áp dụng tại Việt Nam trong 20 năm đã chứng tỏ được vai trò của mình đối với sự thành công trong kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Sự có mặt của các Công ty CTTC trên thị trường CTTC đã góp phần giúp cho hoạt động CTTC phát triển tại Việt Nam, hoà nhập với thị trường cho thuê khu vực và thế giới, giúp đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

Quá trình nghiên cứu cho thấy, tuy trong quá trình hoạt động còn nhiều hạn chế nhưng những thành tựu các công ty đạt được thật đáng ghi nhận nhất là trong khi môi trường pháp lý còn chưa đồng bộ như hiện nay.

Với mong muốn bổ sung thêm những vấn đề lý luận về kế toán hoạt động CTTC, góp phần giúp các công ty CTTC ở Việt Nam hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC, tác giả đã nghiên cứu đề tài: ***"Kế toán hoạt động cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam"***.

Qua quá trình nghiên cứu, Luận án đã đạt được những kết quả sau:

1. Nghiên cứu, hệ thống hóa, phân tích làm sáng tỏ những lý luận về hoạt động CTTC và kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC.

Luận án đã làm sáng tỏ những nguyên tắc kế toán hoạt động CTTC ở bên cho thuê theo chuẩn mực kế toán quốc tế.

Đồng thời, Luận án cũng đã phân tích, đánh giá kế toán hoạt động CTTC tại một số nước trên thế giới, từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam để định hướng cho việc hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam.

2. Nghiên cứu tổng quan các công ty CTTC ở Việt Nam; môi trường pháp lý của kế toán hoạt động CTTC ở Việt Nam; đồng thời, khảo sát thực trạng kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC trực thuộc Ngân hàng Thương mại ở Việt Nam, từ đó, đánh giá, phân tích chi rõ những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân hạn chế nhằm đưa ra giải pháp hoàn thiện.

3. Luận án đề xuất những giải pháp hoàn thiện kế toán hoạt động CTTC trong các công ty CTTC ở Việt Nam.

Các ý kiến đề xuất đều mang tính khoa học, lý luận cao và đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn nên có thể áp dụng trong các công ty CTTC ở Việt Nam. Để các giải pháp hoàn thiện mang tính khả thi, Luận án đã đưa ra các điều kiện áp dụng ở cả phía Ngân hàng Nhà nước và các Bộ, Ban, ngành liên quan, Ngân hàng Thương mại và phía các công ty CTTC ở Việt Nam.

Tuy nhiên, do tính phức tạp của đề tài nghiên cứu, sự phong phú đa dạng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cùng với nhận thức và kinh nghiệm của cá nhân còn hạn chế, nên Luận án chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, tồn tại. Tác giả Luận án rất mong nhận được sự góp ý, chỉ dẫn của các Thầy, Cô và các Nhà khoa học để Luận án được hoàn thiện hơn.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Trần Nguyễn Bích Hiền (2014), “Kế toán nghiệp vụ bán khoản phải thu từ Hợp đồng cho thuê tài chính trong các công ty cho thuê tài chính Việt Nam – Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 69, tr 61-66.
2. Trần Nguyễn Bích Hiền (2015), “Kế toán cho thuê tài chính gián lung ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 85, tr 23-29
3. Trần Nguyễn Bích Hiền (2015), “Kế toán hoạt động cho thuê tài chính ở Việt Nam theo phương thức cho thuê hợp vốn”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 160, tr 32-40.
4. Trần Nguyễn Bích Hiền (2011), “Một số vấn đề lý luận mới về mô hình kế toán hoạt động cho thuê tài chính của các loại hình công ty tài chính – Trường hợp công ty cho thuê tài chính BIDV”, *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường*.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Báo cáo thường niên (2009), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2006), *Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính.
3. Bộ Tài chính (2006), *Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn*.
4. Bùi Hồng Đới (2003), *Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam*, LATS kinh tế.
5. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản
6. Công văn 14/CV-KTTC ngày 4 tháng 1 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về Hướng dẫn hạch toán trích lập và sử dụng các khoản dự phòng trong chi phí của tổ chức tín dụng.
7. Công văn 12301/BTC-CST ngày 14/09/2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với hoạt động cho thuê tài chính.
8. Công văn 8499/NHNN-TCKT ngày 14/11/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD.
9. Công văn số 3876/2008/NHNN-KTTC ngày 29/4/2008 về việc tính và hạch toán lãi phải thu đối với các tổ chức tín dụng.
10. Doãn Anh Tuấn (2004), *Thuê tài chính có thực sự lợi thế so với tín dụng ngân hàng?*, Tạp chí tài chính số 10 (480) Tháng 10/2004.
11. Đoàn Thanh Hà (2003), *Một số giải pháp thúc đẩy hoạt động cho thuê tài chính ở Việt Nam*, LATS kinh tế.
12. Đoàn Thanh Hà (2009), *Thực trạng, tiềm năng và giải pháp cho thuê tài chính ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Ngân hàng số 6 tháng 3/2009.
13. Hà Cúc (1998), *Một số suy nghĩ về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng*, Tạp chí ngân hàng số 16/1998.
14. Hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp (1995): Văn bản chính thức áp dụng thống nhất trong cả nước cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực hoạt động, mọi thành phần kinh tế bắt đầu từ 1-1-1996, NXB Tài chính, Hà Nội.
15. Học viện ngân hàng (2007), *Kế toán ngân hàng*, Hà nội.
16. Học viện ngân hàng (2009), *Giáo trình ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê.
17. Học viện ngân hàng (2014), *Giáo trình tín dụng ngân hàng*, Hà Nội.

18. Học viện ngân hàng (2009), *Tập bài giảng kế toán các ngành kinh doanh đặc biệt*, Hà Nội.
19. Học viện tài chính (2006), *Giáo trình nghiệp vụ ngân hàng trung ương*, NXB Tài chính.
20. Học viện tài chính (2007), *Giáo trình kế toán ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính.
21. Lê Thị Kim Nhung (2005), *Hoàn thiện các giải pháp thúc đẩy sự phát triển của thị trường cho thuê tài chính ở Việt Nam*, LATS kinh tế.
22. Luật các tổ chức tín dụng (2010), NXB Chính trị quốc gia.
23. Nghị định 16/2001/NĐ-CP ngày 02/05/2001 của chính phủ ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của công ty CTTC tại Việt Nam.
24. Nghị định 65/2005/NĐ-CP ngày 19/05/2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ 16/2001/NĐ-CP ngày 02/05/2001.
25. Nghị định 95/2008/NĐ-CP ngày 25/08/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/05/2001 về tổ chức và hoạt động của công ty CTTC.
26. Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính.
27. Ngô Văn Thịnh, *Chuẩn mực kế toán thuê tài sản: Liệu có phù hợp với thực tiễn Việt Nam?*, Tạp chí kế toán số 30 tháng 6/2001.
28. Nguyễn Công Phương, *Bàn về chuẩn mực kế toán thuê tài sản*, Tạp chí Tài chính số 11 (481) tháng 10/2004.
29. Nguyễn Văn Tiến (2015), *Giáo trình quản trị ngân hàng thương mại*, Hà Nội.
30. Ngô Thu Hương, Trần Quỳnh Hương, *Kế toán hợp đồng thuê tài sản – Đôi điều bàn luận*, Tạp chí Kế toán và kiểm toán số tháng 2/2012.
31. Nguyễn Trung Lập, *Mua nợ phải thu và phương pháp hạch toán*, Tạp chí kế toán số tháng 6/2007.
32. Phạm Thị Kiều Trang, Nguyễn Hữu Ánh, *Nghiên cứu kế toán thuê tài sản theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và theo Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS)*, Tạp chí KT&PT Số 188 (II) tháng 02 năm 2013.

33. Quyết định 02/2008/QĐ-NHNN ngày 15/01/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo QĐ số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, QĐ số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006.
34. Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.
35. Quyết định 1789/2005/QĐ-NHNN ngày 12/12/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Chế độ chứng từ kế toán ngân hàng.
36. Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
37. Quyết định số 48/1999/QĐ-NHNN5 ngày 08/02/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy định về việc phân loại tài sản “Có”, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng của Tổ chức tín dụng.
38. Quyết định 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.
39. Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.
40. Quyết định 488/2000/QĐ-NHNN5 ngày 27/11/2000 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản “Có”, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng.
41. Quyết định 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành qui định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của Ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng.

42. Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004.
43. Thông tư 03/1997/TT-NH2 ngày 14/07/1997 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ cho thuê tài chính.
44. Thông tư 05/2006/TT-NHNN ngày 25/07/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về hoạt động cho thuê tài chính và dịch vụ ủy thác cho thuê tài chính theo qui định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ.
45. Thông tư 06/2005/TT-NHNN ngày 12/10/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số qui định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ.
46. Thông tư 07/2006/TT-NHNN ngày 07/09/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về hoạt động mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính theo quy định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ.
47. Thông tư 08/2001/TT-NHNN ngày 06/08/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện nghị định 16/2001/NĐ-CP.
48. Thông tư 08/2006/TT-NHNN ngày 12/10/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn hoạt động cho thuê tài chính hợp vốn của các công ty cho thuê tài chính theo qui định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/05/2001.
49. Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo QĐ số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
50. Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 về việc phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng đối với các tài sản có.

51. Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.
52. Thông tư 42/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 của Chính phủ về việc Quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng.
53. Thông tư số 49/1999/TT- BTC ngày 01/09/1999 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về việc áp dụng thuế GTGT đối với các hoạt động CTTC.
54. Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà Nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
55. Tống Thiện Phước (2006), Giải pháp phát triển thị trường cho thuê tài chính ở Việt Nam trong quá trình hội nhập tài chính, tiền tệ quốc tế, LATS kinh tế.
56. Trần Tô Tử, Nguyễn Hải Sản (1996), *Tìm hiểu và sử dụng thị trường tín dụng thuê mua*, NXB trẻ.
57. Trương Quang Thông (2010), Quản trị ngân hàng thương mại, NXB Tài chính.
58. Vũ Quốc Trung (2005), Giải pháp hoàn thiện và phát triển hoạt động cho thuê tài chính ở Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, LATS kinh tế.

Tiếng Anh

59. AASB 117, Leases.
60. ASBJ 13, Leases.
61. Dennis W.Monson (9/2001), *The conceptual Framework and Accounting for Leases*, Tạp chí Accounting Horizons Vol. 15, No.3 tháng 9/2001.
62. Ernst & Young, *JGAAP and IFRS comparison*.
63. Ernst & Young, *UK GAAP vs. IFRS*, Spring 2011.
64. European comparison: UK & France, The main differences between UK and French accounting practice.
65. Éva Gulyás (2014), *Problems of handling accounting for financial leasing within the framework of domestic and international regulations*, Thesis of PhD Dissertation.
66. FAS 13, Accounting for lease.

67. IAS 17, Leases.
68. IAS 08, Accounting Policies, Changes in Accounting Estimates and Errors
69. IFRS 9, Financial Instruments.
70. IFRS compared with US GAAP and French GAAP.
71. Ind AS 17, Leases.
72. JICPA 16, Leases.
73. Mark P. Bauman and Richard N. Francis (2011), Issues in Lessor Accounting: The Forgotten Half of Lease Accounting, Accounting Horizons Vol. 25, No. 2
74. Miller, Gary A (05/01/2001), Lease financial statement accounting practices types and numbers for Hong Kong, The Dream Catchers Group, LLC.
75. Robert C Lipe (2001), *Lease accounting research and the G4+1 proposal*, Tạp chí Accounting Horizons Vo.15, No.3 tháng 9/2001.
76. U.S. GAAP Codification of Accounting Standards Topic 840 – Leases.
77. Vinod Kothari (2010), Exposure draft on lease accounting: The end of finance – operating lease distinction. All lease to come on the balance sheet.
78. Wenqi Ma (April 20, 2011), *Impact on Financial statements of new accounting model for leases*, Honors Thesis.
79. Các trang web:
 - www.acbl.com.vn
 - www.alc1.com.vn
 - www.vcbl.com.vn
 - lc.vietinbank.vn
 - www.alc2.com.vn
 - www.anz.com
 - www.sbv.gov.vn
 - www.webketoan.com
 - www.VinodKothari.com
 - www.tapchiketoan.com
 - www.download.com.vn

PHỤ LỤC